

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
CỦA HUYỆN CẦU NGANG

Cầu Ngang, tháng 4 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
CỦA HUYỆN CẦU NGANG

Ngày ... tháng ... năm
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
CỦA HUYỆN CẦU NGANG

Ngày tháng năm 2021
Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp
Mê Kông Xanh
Giám đốc

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	5
PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	8
1.1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	8
1.1.3. Khí hậu.....	9
1.1.4. Thủy văn.....	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	10
1.2.1. Tài nguyên đất.....	10
1.2.2. Tài nguyên nước.....	11
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	12
1.2.4. Tài nguyên biển.....	12
1.2.5. Tài nguyên sinh vật.....	13
1.2.6. Tài nguyên nhân văn.....	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	13
1.4. Đánh giá chung.....	14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	16
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	16
PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	19
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	19
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	19
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	19
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	21
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	21

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	21
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	29
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	38
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	38
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	47
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	49
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	50
PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	54
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	54
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	54
1.2. Quan điểm sử dụng đất	63
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	64
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	66
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	66
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	67
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	67
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	73
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	112
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	124
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	124
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	126
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	126
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	126
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	127

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....127

PHẦN IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH.....128

PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN129

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường129

II. Xác định các giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất130

III. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.....130

IV. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện130

V. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....131

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....133

I. Kết luận.....133

II. Kiến nghị133

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 “Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 “Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Thực hiện chủ trương trên Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021.

Huyện Cầu Ngang nằm về phía Đông của tỉnh Trà Vinh, cách trung tâm thành phố Trà Vinh 23 km theo Quốc lộ 53. Huyện Cầu Ngang giáp với sông Cổ Chiên với vị trí giáp cửa sông (có nhiều bãi, cồn bồi) là điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng các loài thủy hải sản, cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển ngành công nghiệp và chế biến thủy hải sản xuất khẩu.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND huyện Cầu Ngang đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập **“Quy hoạch sử dụng đất**

thời kỳ 2021-2030 của huyện Cầu Ngang”. Vì vậy, việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Cầu Ngang là hết sức cần thiết và cấp bách.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai năm 2013, ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/ 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 562/UBND-NN ngày 24/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) cấp huyện;

- Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021;

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành: Nông lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục, văn hóa - thể dục thể thao và Du lịch,...

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2020 trên địa bàn huyện;

- Các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Cầu Ngang;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Cầu Ngang;

III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Kiểm kê đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, nhằm rút ra những kết quả đạt được và những mặt tồn tại cần khắc phục trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ này.

- Định hướng sử dụng đất huyện Cầu Ngang đến năm 2040.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021-2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 2021-2030.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nội dung phân bổ, sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh.

2. Nội dung

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.
- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.
- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.
- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:
 - + Xác định định hướng sử dụng đất đến năm 2040.
 - + Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
 - + Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.
 - + Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.
 - + Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất.
 - + Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).
 - + Xây dựng các báo cáo chuyên đề.
 - + Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.
 - + Đánh giá, nghiệm thu.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.
- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

3. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất

(1) Phương pháp điều tra: Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển KT-XH, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, UBND các xã – thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

(2) Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

(3). Phương pháp kế thừa: kế thừa kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 (số liệu, bản đồ) và số liệu thống kê đất đai các năm (2010, 2011, 2012, 2013, 2015, 2016, 2017, 2018, 2020 và kiểm kê đất đai năm 2014) để phân tích,

đánh giá tình hình biến động, hiện trạng sử dụng và tình hình quản lý, đề xuất định hướng sử dụng đất trên phạm vi địa giới hành chính của huyện.

(4) Phương pháp so sánh: So sánh các chỉ tiêu đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của từng ngành, từng khu vực, từng thời điểm để từ đó đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020). Từ đó tìm ra những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

(5) Phương pháp quy hoạch có sự tham gia (PLUP): Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

(6) Phương pháp bản đồ (GIS): Dùng GIS để xây dựng hệ thống bản đồ (a) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020; (b) Bản đồ định hướng sử dụng đất đến năm 2040; (c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; (d) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021; (e) Bản đồ chuyên đề nếu có; (f) đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(7) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: Nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ từ Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các Phòng - Ban, các xã - thị trấn để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cầu Ngang nằm về phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh và nằm bên bờ sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu. Trung tâm hành chính huyện đặt tại thị trấn Cầu Ngang, nằm cách trung tâm hành chính tỉnh Trà Vinh khoảng 23 km theo Quốc lộ 53 về phía Tây Bắc.

Toạ độ địa lý được giới hạn bởi: kinh độ Đông $106^{\circ}19'31''$ đến $106^{\circ}33'28''$, vĩ độ Bắc $09^{\circ}40'37''$ đến $09^{\circ}53'39''$, với tổng diện tích tự nhiên là 32.831,09 ha, chiếm 14,82% tổng diện tích toàn tỉnh, với 15 đơn vị hành chính (13 xã và 2 thị trấn). Thống kê dân số toàn huyện năm 2020 có 35.721 hộ dân, với 121.328 người.

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau: Phía Đông giáp huyện Châu Thành và tỉnh Bến Tre; Phía Nam giáp huyện Trà Cú và huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải; Phía Tây giáp huyện Châu Thành và huyện Trà Cú; Phía Bắc giáp huyện Châu Thành.

Huyện Cầu Ngang nằm tiếp giáp Biển Đông qua cửa Cung Hầu, có sông Cổ Chiên và quốc lộ 53 đi qua là điều kiện thuận lợi để Cầu Ngang giao thương với các huyện khác trong và ngoài tỉnh, thu hút nguồn đầu tư đầy nhanh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Cầu Ngang mang đặc thù của vùng đồng bằng ven biển, đất đai khá bằng phẳng với cao trình phổ biến từ 0,4 - 0,6 m. Đặc biệt có những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển với cao trình > 1,5 m phân bố ở các xã: Nhị Trường, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn.

Ngoại trừ các giồng và triền giồng có cao trình từ 0,6 m - 1,5 m. Phần diện tích canh tác của huyện Cầu Ngang có cao trình từ 0,4 - 0,6 m, tập trung ở phía Tây Hương lộ 17 (gồm xã Kim Hòa, Trường Thọ và xã Nhị Trường), nằm giữa Hương lộ 17, hương lộ 18 và quốc lộ 53 (gồm xã Kim Hòa, một phần xã Vinh Kim, xã Mỹ Hòa, xã Hiệp Hòa, thị trấn Cầu Ngang, xã Thạnh Hòa Sơn, xã

Long Sơn, xã Hiệp Mỹ Tây); cao trình < 0,2 m gồm các vùng trũng cục bộ (ở các xã: *Hiệp Hòa, Nhị Trường, Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam*).

Nhìn chung, địa hình khu vực phía Tây của huyện Cầu Ngang thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và trồng cây lâu năm. Khu vực phía Đông và Đông Nam thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Cầu Ngang nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển, có 2 mùa: mưa, nắng rõ rệt trong năm.

- Chế độ nắng và bức xạ: Huyện nằm trong khu vực nắng nhiều, tổng lượng nhiệt bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá điều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ trung bình khá cao từ 5.300 cal/cm²/tháng - 8.300 cal/cm²/tháng.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình từ 25 - 28°C, cao nhất vào tháng 4, 5, thấp nhất vào tháng 12, 01. Nhìn chung huyện Cầu Ngang có nền nhiệt độ tương đối cao và thích hợp cho nhiều loại cây trồng sinh trưởng và phát triển.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), tổng lượng mưa thấp, lượng mưa trung bình < 1.300 mm/năm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung vào tháng 8, 9. Do phân bố mưa chỉ khoảng 5 tháng/năm, đồng thời lại phân hóa mạnh mẽ theo thời gian và không gian gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

- Gió: có 2 mùa gió ứng với 2 mùa: mùa mưa gió Tây Nam và mùa nắng gió Đông Bắc hoặc Đông Nam.

- Độ ẩm không khí: Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm khá cao, trung bình 70 - 90%, cao vào các tháng mùa mưa (8, 9, 10) và thấp vào các tháng mùa khô (1, 2, 3, 4).

Nhìn chung, khí hậu của huyện khá thuận lợi cho nền nông nghiệp đa canh kết hợp nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên thời gian mưa ngắn, trong khi phần lớn diện tích canh tác của huyện lại bị nhiễm mặn, do đó khó khăn về nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trong các tháng mùa khô.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Cầu Ngang thuộc vùng đồng bằng ven biển và giáp với sông Cỏ Chiên chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông với hệ thống sông rạch chằng chịt, có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp điều phối nguồn

nước và đáp ứng nhu cầu giao thông thủy đối với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Chế độ nước của các sông chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (trong ngày nước lên xuống 2 lần, trong tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém) thông qua sông Cổ Chiên, chi phối nguồn nước mặt của phần lớn diện tích ở phía Đông Quốc lộ 53 và Hương lộ 17. Ngoài ra, do các công trình ngăn mặn và tiếp ngọt nên một phần khu vực phía Tây Hương lộ 17 chịu ảnh hưởng của chế độ nước sông Hậu thông qua kênh Thống Nhất và kênh 3/2.

- Chế độ ngập: Độ ngập do triều cường không lớn, phổ biến từ 0,4 - 0,6 m; ngập >1 m chỉ có ở những vùng trũng cục bộ xã Kim Hòa, Vinh Kim,... Riêng vùng đã được ngăn mặn nhưng hệ thống tưới tiêu chưa đảm bảo nên bị ngập sâu và ngập úng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp như cánh đồng Tây xã Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam. Vùng phía Đông quốc lộ 53 chịu ảnh hưởng triều thường xuyên, khả năng tưới tự chảy lớn nhưng bị nhiễm mặn khá dài. Riêng vùng phía Tây quốc lộ 53 được tiếp ngọt từ sông Cần Chông.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả phân loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án: “*Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*”. Huyện Cầu Ngang có 28 đơn vị chất lượng đất; trong đó, đơn vị chất lượng đất số 45 (DVD-45) có diện tích lớn nhất là 4.282 ha; chiếm 14,70% diện tích điều tra; đây là các đất mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn < 2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn $\geq 1 - \leq 3$ tháng/năm, ngập úng $\geq 5 - \leq 30$ ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 17 (DVD-17) có diện tích nhỏ nhất là 45 ha; chiếm 0,15% diện tích điều tra; đây là các đất mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn $\geq 2- 3$ tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn $\geq 1 - \leq 3$ tháng/năm, ngập úng $\geq 5 - \leq 30$ ngày/năm và có độ phì của đất trung bình.

Bảng 01: Tài nguyên đất huyện Cầu Ngang

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ
1	DVD-09	856	2,94	Đất mặn ít (Mi, Mi/C)
2	DVD-12	179	0,62	Đất mặn trung bình (M, M/C)
3	DVD-13	217	0,74	Đất mặn trung bình (M, M/C)
4	DVD-14	585	2,01	Đất mặn trung bình (M, M/C)

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ
5	DVD-15	4.282	14,7	Đất mặn trung bình (M, M/C)
6	DVD-17	45	0,15	Đất mặn trung bình (M, M/C)
7	DVD-18	171	0,59	Đất mặn trung bình (M, M/C)
8	DVD-19	751	2,58	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)
9	DVD-20	3.244	11,14	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)
10	DVD-28	132	0,45	Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)
11	DVD-31	326	1,12	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
12	DVD-32	50	0,17	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
13	DVD-33	168	0,58	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
14	DVD-35	3.739	12,84	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)
15	DVD-36	377	1,3	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
16	DVD-37	52	0,18	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
17	DVD-38	1.402	4,81	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
18	DVD-40	219	0,75	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (SplMn và Sp2Mn)
19	DVD-41	265	0,91	Đất phèn hoạt động mặn nhiều (Sj2pMn và Sj2Mn)
20	DVD-42	604	2,08	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)
21	DVD-43	71	0,25	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)
22	DVD-45	513	1,76	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
23	DVD-46	864	2,97	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
24	DVD-47	510	1,75	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
25	DVD-49	4.053	13,92	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
26	DVD-50	76	0,26	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
27	DVD-52	3.226	11,08	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
28	DVD-53	2.139	7,35	Đất nhân tác (Nt)
Tổng cộng		29.117	100	

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019)

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Huyện Cầu Ngang có đặc điểm nguồn nước mặt rất đặc biệt, bao gồm ba nguồn mặn, ngọt, lợ. Do đó, rất phù hợp cho việc canh tác đa cây, đa con của huyện. Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu được cung cấp từ

sông Cổ Chiên, sông Thâu Râu và sông Vinh Kim và nguồn nước mưa. Vào mùa khô do tác động của thủy triều đưa nước mặn từ biển xâm nhập sâu vào nội địa làm nhiễm mặn nước khu vực cửa sông, nên khả năng cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất gặp khó khăn, nhưng đây lại là lợi thế cho việc phát triển nuôi thủy sản.

- Nước ngầm: Theo kết quả khảo sát thăm dò địa chất thủy văn về nước ngầm tầng nông, nước ngầm tầng sâu cho thấy: Nguồn nước ngầm khá phong phú, với 3 tầng chứa nước thay đổi từ 60 - 400 m, phổ biến từ 90 - 120 m. Số lượng giếng khai thác với mục đích dùng cho sinh hoạt, tuy nhiên lượng nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp là lớn nhất. Tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của toàn huyện là 101.452,9 m³/ngày. Trong đó, khai thác tập trung ở tầng chứa nước Pleistocen giữa-trên (QP2-3), tổng lưu lượng khai thác 85.125,2 m³/ngày (chiếm 83,9%), tầng chứa nước này có trữ lượng dồi dào và chất lượng nước khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt và trồng trọt. Tầng khai thác chiếm tỷ lệ cao thứ 2 là các giếng khai thác ở tầng Holocen (qh), lưu lượng khai thác 15.426,3 m³/ngày (chiếm 15,2%), đây là các giếng đào, tuy trữ lượng khá dồi dào nhưng chất lượng không đảm bảo, không sử dụng cho ăn uống mà chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu. Đối với tầng Pleistocen dưới (qp1) lượng nước khai thác thấp chiếm tỷ lệ 0,9% trên tổng lưu lượng khai thác.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Hầu hết rừng ở Cầu Ngang là rừng trồng phòng hộ ven sông, ven biển tập trung ở xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long với các loài chủ yếu như: Đước, bần đắng, bần chua, dừa nước, nôm trắng, đưng, lát nước... Tuy giá trị sản xuất của các loại rừng không cao so với ngành nông ngư nghiệp nhưng ngành lâm nghiệp có vị trí quan trọng trong việc phòng chắn gió, sóng biển, bảo vệ môi trường, cân bằng hệ sinh thái và là vùng đệm có tác động đến sự phát triển bền vững của ngành ngư nghiệp và nông nghiệp ven biển.

1.2.4. Tài nguyên biển

Do nằm giáp khu vực cửa sông nối liền ra biển (sông Cổ Chiên ra Biển Đông) đã tạo nên những giống hải lưu rất phức tạp từ đó hình thành nhiều cồn bãi, đây là tài nguyên quan trọng cho phát triển kinh tế biển (khai thác, đánh bắt và nuôi trồng các loài thủy hải sản có giá trị). Ngoài ra, còn phát triển các khu du lịch sinh thái Hàng Dương (xã Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long), Cồn Bần (xã Mỹ Long Bắc). Do vậy trong thời gian tới cần có biện pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này nhằm tạo điều kiện cho huyện phát triển nhanh và bền vững.

1.2.5. Tài nguyên sinh vật

Tài nguyên sinh vật của huyện Cầu Ngang đa dạng, phong phú về chủng loại, tập trung trong rừng và tại các cửa sông, biển. Hiện trong rừng có 27 loài bò sát, 8 loài lưỡng cư, 16 loài thú và 60 loài chim. Tại khu vực cửa sông có 185 loài thực vật nổi, 93 loài động vật nổi, 90 loài động vật đáy. Tại vùng biển có 661 loài cá. Tại vùng ven bờ và cửa sông có 214 loài cá, 20 loài tôm. Tài nguyên sinh vật phong phú đã góp phần phát triển mạnh ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản tại huyện Cầu Ngang những năm qua.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Cầu Ngang với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh, Khmer, Hoa và số ít dân tộc khác. Với sự phong phú và đa dạng về văn hóa, tuy có phong tục tập quán và nếp sinh hoạt trong đời sống có khác nhau, nhưng luôn sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau vừa giữ gìn được bản sắc dân tộc, vừa phát huy truyền thống nhân văn.

Sự đa dạng về văn hóa luôn được giữ gìn và bảo tồn được thể hiện bởi các đặc trưng văn hóa của Tết cổ truyền, các lễ hội truyền thống các tôn giáo của dân tộc Kinh, các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc tôn giáo của dân tộc Khmer (Chol Chnam Thmây, Sen Dolta và OK-Om-Bok). Ngoài ra, còn các ngày lễ tôn giáo chung của các dân tộc (ngày lễ Phật Đản, Chúa giáng sinh) là dịp giao thoa sinh hoạt chung của cộng đồng. Đặc biệt là lễ hội cúng biển, hay còn gọi là lễ hội Nghinh Ông diễn ra sôi động vào những ngày thượng tuần tháng 5 âm lịch trở thành nét đẹp tâm linh của ngư dân miền biển. Văn hóa Lễ hội và Tết cổ truyền của các dân tộc luôn gắn liền với các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Hiện nay môi trường sinh thái trên địa bàn huyện là còn khá tốt. Công tác quản lý, giám sát môi trường được tăng cường, nhất là đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ,... Các dự án đầu tư trên địa bàn huyện luôn đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường; thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với từng dự án cụ thể. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của xã hội về việc bảo vệ môi trường được tăng cường và đẩy mạnh với nhiều hình thức khác nhau đã bước đầu đem lại hiệu quả thiết thực.

Trong năm huyện đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch “*Tháng*

hành động vì môi trường” hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới năm 2020; tăng cường bảo vệ môi trường đồng thời với đẩy mạnh công tác vệ sinh môi trường, tạo vẻ mỹ quan đô thị, đổi mới bộ mặt nông thôn theo tinh thần Chỉ thị số 15-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND của Ủy ban nhân dân huyện. Trong đó đã hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện tốt công tác thu gom, vận chuyển rác thải; triển khai dự án xử lý ô nhiễm môi trường, kế hoạch thực hiện mô hình thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt địa bàn. Nhận bàn giao và đưa vào vận hành lò đốt rác tại xã Mỹ Long Bắc. Thường xuyên duy trì các hoạt động đảm bảo cảnh quan và vệ sinh môi trường. Đồng thời, đến nay có 8/13 xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Tiềm năng và lợi thế

- Ủy ban nhân dân huyện coi trọng công tác quy hoạch, kế hoạch, các dự án phát triển kinh tế phù hợp với thực tế của địa phương; trong chỉ đạo, điều hành kịp thời đề ra các biện pháp đồng bộ nhằm giải quyết có hiệu quả nhiệm vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp - nông thôn. Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất được nhân dân tích cực tham gia thực hiện, đồng thời tạo điều kiện phát triển các loại hình phục vụ sản xuất ở nông thôn, vì vậy tiến độ và kinh nghiệm sản xuất của người dân từng bước được nâng lên. Một số mô hình sản xuất theo hướng đa dạng hoá các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, nuôi tôm công nghiệp, quảng canh cải tiến đang được nhân rộng.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, phát huy dân chủ trực tiếp, tập trung mọi nguồn lực, động viên các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Coi trọng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết tốt những vấn đề bức xúc về xã hội. Tập trung thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để phát triển giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, giảm nghèo; không ngừng chăm lo, thực hiện tốt các chính sách cho đối tượng chính sách và đồng bào dân tộc thiểu số; chú trọng đầu tư phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch và vệ sinh môi trường... để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Nền kinh tế của huyện đã và đang chuyển dịch đúng hướng, tốc độ tăng trưởng khá. Huyện có nguồn lao động dồi dào, là nguồn lực lớn để khai thác

tiềm năng và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

- Kết cấu hạ tầng, hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư, nâng cấp và ngày càng hoàn thiện.

- An sinh xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng lên. Giáo dục - đào tạo tiếp tục được đầu tư và phục vụ tốt hơn nhu cầu học tập, chất lượng dạy và học được nâng lên.

1.4.2. Khó khăn và thách thức

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết; chuyển dịch kinh tế, tái cơ cấu nông nghiệp; việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nhân rộng các mô hình có hiệu quả kinh tế cao còn hạn chế, công tác xã hội hóa về giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật chưa tốt; năng suất lúa tuy có tăng nhưng vẫn còn thấp; giá thành thường xuyên biến động, giá vật tư đầu vào tăng tạo tâm lý cho người nông dân thiếu an tâm đầu tư thâm canh sản xuất; mô hình liên kết (nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, doanh nghiệp và ngân hàng) chưa thật sự chặt chẽ và hiệu quả; nông dân còn gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm; nuôi trồng thủy sản tỷ lệ thiệt hại vẫn còn khá cao; chăn nuôi vẫn còn gặp nhiều khó khăn; tình hình dịch bệnh thường xuyên xảy ra; sản phẩm nông sản sức cạnh tranh còn thấp.

- Kết cấu hạ tầng còn nhiều mặt yếu, năng lực sản xuất nền kinh tế của huyện tuy được bổ sung thông qua các dự án đầu tư mới được triển khai thực hiện, nhưng số lượng doanh nghiệp giải thể và hoạt động cầm chừng còn nhiều; ngành nghề, sản phẩm giá trị gia tăng còn thấp, chưa gắn được nhiều với mạng sản xuất và chuỗi giá trị. Ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, chưa huy động được nhiều nguồn lực xã hội, việc điều tiết phân bổ vốn chưa kết hợp hài hòa giữa các nguồn lực để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế với vấn đề xã hội, quản lý vốn đầu tư còn hạn chế; đầu tư công vẫn còn dàn trải hiệu quả chưa cao.

- Các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm,... phát triển nhưng thiếu gắn kết với sản xuất và đầu tư; quản lý Nhà nước về thương mại - dịch vụ còn một số hạn chế, xử lý chưa triệt để tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống Nhân dân.

- Việc thực hiện 3 khâu đột phá; tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng tuy huyện có tập trung, xây dựng kế hoạch, đề ra những giải pháp thực hiện nhưng nhìn chung còn chậm, chưa tạo ra những đột phá mới, định

hướng phát triển ngành, lĩnh vực chưa rõ, chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tiềm lực của huyện; việc huy động nội lực và phát huy ngoại lực còn hạn chế. Từ đó, ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của huyện và tái cơ cấu kinh tế chung của cả tỉnh.

- Cơ sở vật chất trường, lớp chưa đồng bộ; trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ thấp. Huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho giáo dục - đào tạo chưa nhiều. Đào tạo lao động chưa gắn với nhu cầu xã hội, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp.

- Quản lý tài nguyên thiếu chặt chẽ, còn tình trạng khai thác trái phép; ô nhiễm môi trường, nhất là chợ nông thôn, khu đông dân cư, cơ sở sản xuất..., việc kiểm tra, xử lý chưa thường xuyên và thiếu kiên quyết.

- Công tác quản lý hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa chưa chặt chẽ, việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá chưa đồng bộ; xây dựng xã, thị trấn, ấp, khóm, gia đình văn hóa còn có biểu hiện thành tích, chất lượng chưa đảm bảo.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế chưa đáp ứng tốt cho khám chữa bệnh, còn quá tải. Đội ngũ bác sĩ tuyến y tế cơ sở, bác sĩ chuyên khoa còn thiếu. Y tế dự phòng trong truyền thông giáo dục sức khỏe chưa đáp ứng yêu cầu; vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ.

- Đời sống của Nhân dân vùng có đồng bào Khmer một số nơi còn khó khăn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

- Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu với 2 biểu hiện là nhiệt độ tăng và mực nước biển dâng sẽ làm tăng nguy cơ về suy giảm sức khỏe, ngập lụt và gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đe dọa an ninh lương thực, gây rủi ro lớn cho các ngành nông nghiệp, dịch vụ, thương mại và các khu dân cư phân bố dọc theo hệ thống thủy văn.

- Cầu Ngang là huyện nằm về phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh, nằm tiếp giáp sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu. Nhìn về tổng thể đây là vùng đất có thể phát triển đa dạng hình thức canh tác trồng lúa, trồng cây lâu năm, trồng màu, nuôi thủy sản bởi nguồn nước ngọt và lợ. Huyện có những dải phù sa màu mỡ với những cánh đồng lúa rộng lớn thuộc các xã: Nhị Trường, Trường Thọ, Thuận Hòa, Hiệp Hòa và Kim Hòa. Cùng với diện tích trồng màu và vườn cây lâu năm nằm rải khắp các xã trên địa bàn huyện, bên cạnh với lợi thế nguồn

nước lợ từ cửa Cung hầu thích hợp canh tác thủy sản làm phong phú thêm nền nông nghiệp của huyện chủ yếu ở các xã gần cửa Cung Hầu: Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Thạnh Hòa Sơn, và một phần xã Vinh Kim.

- Biến đổi khí hậu gây nên thời tiết bất thường, không theo quy luật và rất khó dự báo một cách chính xác. Trong năm 2020 do bị ảnh hưởng khô hạn và xâm nhập mặn một số tuyến sông, kênh rạch trên địa bàn huyện Cầu Ngang đã ảnh hưởng đến việc cung ứng nguồn nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, nên trong vụ lúa Đông Xuân năm 2019-2020, huyện Cầu Ngang có gần 4.900 hộ với khoảng 5.340 ha lúa bị thiệt hại. Bên cạnh đó, nhiều hộ dân sử dụng nước giếng trong thời gian mặn xâm nhập, các cống đầu mỗi phải đóng làm cho nguồn nước bên trong phần nào bị ô nhiễm gây nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân.

- Để ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ như: Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nâng cao nhận thức của nhân dân về nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, sử dụng các nguồn tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, tăng cường công tác trồng rừng phòng hộ ven sông, cửa biển, xây dựng các dự án duy trì chế độ nước ngọt để hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Vận động người dân khơi thông dòng chảy; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi; tổ chức thăm đồng kết hợp với kiểm tra các vùng sản xuất bị ảnh hưởng thiệt hại do hạn, mặn; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Thời gian gần đây, do ảnh hưởng chung của biến đổi khí hậu mưa bão xuất hiện với tần suất nhiều hơn, xâm mặn, hạn hán làm ảnh hưởng đến tình hình sử dụng đất trên địa bàn huyện nói riêng và khu vực nói chung.

- Diện tích lúa, trồng màu, trồng cây lâu năm bị ảnh hưởng nắng nóng kéo dài thiếu nước canh tác, nước mặn xâm nhiễm lớn và thời gian dài làm ảnh hưởng đến diện tích năng suất, chất lượng thời gian gieo trồng không đảm bảo theo lịch thời vụ, mưa, bão thất thường gây sạt, lở, ngập úng cục bộ làm ảnh hưởng đến diện tích canh tác.

- Nồng độ mặn trong nước và đất tăng nhất là khoảng từ tháng 2 đến tháng 4 hàng năm, ảnh hưởng đến canh tác lúa, màu và nuôi thủy sản ở các xã giáp cửa Cung Hầu và ven sông Cổ Chiên.

- Đề ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ: nâng cao nhận thức của nhân dân về nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, sử dụng các nguồn tài nguyên thật tiết kiệm, hiệu quả, tăng cường công tác trồng rừng phòng hộ ven sông, cửa Cung Hầu, tạo ra một vành đai xanh bảo vệ sản xuất, cuộc sống và môi trường bền vững.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và huyện Cầu Ngang nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật đất đai cho người dân,... nên công tác quản lý đất đai ở huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất ổn định lâu dài... vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực hiện đầy đủ.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, toàn ngành đã có nhiều cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có những đóng góp quan trọng góp phần ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của huyện nhà, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước của ngành.

Hệ thống chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường tiếp tục được hoàn thiện, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật tạo hành lang pháp lý khá đồng bộ cho công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, khắc phục những tồn tại, hạn chế phát sinh trong thực tiễn, phát huy nguồn lực về tài nguyên cho phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

Hệ thống tổ chức bộ máy của ngành tài nguyên và môi trường tiếp tục được hoàn thiện, kiện toàn. Chấn chỉnh thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, quy chế làm việc và văn hóa công sở.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra được triển khai có hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm; qua công tác thanh tra, kiểm tra đã kịp thời phát hiện những yếu kém, hạn chế và các sai phạm để xử lý kịp thời, đã tăng cường phối hợp với các địa phương để tập trung giải quyết những vụ việc tranh chấp, khiếu nại về đất đai phức tạp, kéo dài.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai đã có chuyển biến rõ rệt. Về cơ bản đã hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện và cấp xã; lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cầu Ngang. Tích cực triển khai thực hiện Luật đất đai. Chấn chỉnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để đạt được những kết quả tích cực nêu trên UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn và sự nỗ lực, sáng tạo trong chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ của tập thể lãnh đạo, cán bộ, công chức,...

1.2.2. Những tồn tại cần khắc phục

Mặc dù đạt được nhiều kết quả quan trọng nhưng công tác quản lý đất đai vẫn còn không ít tồn tại hạn chế như:

- Công tác quản lý đất đai vẫn là lĩnh vực nóng, khiếu kiện về đất đai tuy có giảm nhưng vẫn còn là vấn đề phức tạp nhất là trong lĩnh vực bồi thường và quản lý đất công.

- Công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính đã được quan tâm đẩy mạnh nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

- Mặc dù hiện nay chỉ còn một số ít diện tích thuộc các xã, thị trấn là chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng để cấp được giấy diện tích còn lại là rất khó khăn, lý do nguồn gốc đất chưa rõ ràng người dân chưa đi đăng ký để được cấp giấy theo quy định, hiện tại chủ đất không có mặt tại địa phương do đi làm ăn xa, công tác chỉnh lý biên động sau cấp giấy gặp nhiều khó khăn do việc cấp giấy chứng nhận cho nhân dân chủ yếu được thực hiện trên nền bản đồ 299.

- Quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định khi thực hiện dự án còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc về giá đất, nguồn gốc đất trong quá trình sử dụng người dân thực hiện việc chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa các cá nhân hộ gia đình với nhau nhưng không đến cơ quan chức năng để đăng ký đã dẫn đến những khó khăn trong quá trình lập phương án, việc

sử dụng đất sai mục đích của người dân vẫn còn phổ biến tại các xã, đất công vẫn còn tình trạng bị lấn, chiếm do chưa xử lý dứt điểm.

- Thời gian trình cấp thẩm quyền thẩm định về giá cụ thể, trình phê duyệt làm cơ sở lập phương án thu hồi bồi thường còn kéo dài, từ đó dẫn đến chậm trễ về thời gian thực hiện dự án.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Về hệ thống các văn bản pháp luật phải được ban hành đồng bộ, kịp thời, mang tính chất ổn định, đồng thời các quy định pháp luật dù có điều chỉnh nhưng vẫn phải đảm bảo tính kế thừa.

- Về hồ sơ đất đai: Phải xây dựng được hệ thống dữ liệu thông tin đất đai thống nhất, đồng bộ trên cơ sở công nghệ tin học điện tử hiện đại từ trung ương đến địa phương. Muốn đạt được điều đó cần phải đầu tư đồng bộ để có được hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở (*hồ sơ gốc*) có độ tin cậy cao ở tất cả các cấp. Thống nhất phương pháp phân loại, quản lý hồ sơ đất đai và công khai thông tin từ trung ương đến địa phương.

Cần phải xác định việc đăng ký quyền về tài sản không chỉ là lợi ích của người dân mà đó chính là lợi ích của cả Nhà nước. Để làm tốt việc này cần phải có những biện pháp mạnh để tạo ra những sự thay đổi về mặt nhận thức của cả bộ máy quản lý và đội ngũ công chức nhà nước.

Xã hội càng phát triển tính cạnh tranh càng gay gắt, để đảm bảo thế mạnh trong cạnh tranh, công tác quản lý của Nhà nước phải mạnh và có hiệu lực cao. Tuy nhiên, tăng cường quyền lực của Nhà nước không có nghĩa là hạn chế quyền của các chủ thể sử dụng đất. Quyền lực Nhà nước phải mạnh, để đảm bảo cho mọi chủ thể được hoạt động đúng khuôn khổ pháp luật quy định và mọi chủ thể đều được tự do phát triển. Với các nước có công tác quản lý đất đai tốt, có hiệu quả sử dụng đất cao, hầu như các vi phạm pháp luật trong quản lý sử dụng đất đều bị xử lý rất nặng và rất triệt để. Đây chính là bài học quan trọng nhất: kỷ cương pháp luật có nghiêm minh thì xã hội mới ổn định và phát triển được.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 32.831,10 ha, chiếm 9,64% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 26.739,65 ha, chiếm 81,45 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp là 6.086,16 ha, chiếm 18,54 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất đô thị có 740,25 ha, chiếm 2,25 % diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 26.739,65 ha, chiếm 81,45 % diện tích tự nhiên toàn huyện, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 77,44 %), trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa là 13.414,04 ha, chiếm 40,86 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 34,58 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 20,16 ha; thị trấn Mỹ Long 39,34 ha; xã Mỹ Hòa 823,55 ha; xã Nhị Trường 1.963,59 ha; xã Hiệp Hòa 1.465,15 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 305,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,36 ha; xã Kim Hòa 1.543,78 ha; xã Long Sơn 1.177,24 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1.022,73 ha; xã Vinh Kim 1.513,10 ha; xã Mỹ Long Bắc 940,23 ha; xã Mỹ Long Nam 161,13 ha; xã Thuận Hòa 622,93 ha; xã Trường Thọ 1.770,60 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.020,92 ha, chiếm 3,11 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 4,17 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 4,22 ha; thị trấn Mỹ Long 6,74 ha; xã Mỹ Hòa 48,69 ha; xã Nhị Trường 44,53 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 29,05 ha; xã Long Sơn 177,21 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 225,97 ha; xã Vinh Kim 39,68 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,44 ha; xã Mỹ Long Nam 96,55 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 15,87 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.676,69 ha, chiếm 11,20 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 20,39 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 28,75 ha; thị trấn Mỹ Long 51,31 ha; xã Mỹ Hòa 233,60 ha; xã Nhị Trường 483,75 ha; xã Hiệp Hòa 235,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 258,24 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 218,96 ha; xã Kim Hòa 188,50 ha; xã Long Sơn 401,20 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 215,84 ha; xã Vinh Kim 561,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 228,36 ha; xã Mỹ Long Nam 119,07 ha; xã Thuận Hòa 205,27 ha; xã Trường Thọ 247,54 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất phòng hộ là 1.036,38 ha, chiếm 3,16 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 2,90 %). Diện tích

được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 58,47 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,26 ha; xã Mỹ Long Nam 798,38 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 7.551,82 ha, chiếm 23,00 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 15,29 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 55,30 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,17 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.015,99 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.292,70 ha; xã Kim Hòa 223,75 ha; xã Long Sơn 1.031,10 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 590,14 ha; xã Vinh Kim 403,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.654,63 ha; xã Thuận Hòa 479,58 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác là 39,80 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,04 %). Diện tích được phân bố trên các xã: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp là 6.086,16 ha, chiếm tỷ lệ 18,54 % tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 21,34 %), trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng là 4,48 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,08 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,39 ha; thị trấn Mỹ Long 2,77 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,32 ha.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh là 2,92 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,10 %). Diện tích được phân bố tại xã Mỹ Hòa 2,92 ha.

- **Đất thương mại – dịch vụ:** Diện tích đất thương mại – dịch vụ là 4,66 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,09%). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,06 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Nhị Trường 0,44 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,81 ha; xã Kim Hòa 0,66 ha; xã Long Sơn 0,29 ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,47 ha; xã Mỹ Long Nam 0,24 ha; xã Thuận Hòa 0,16 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 39,81 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,19 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 3,54 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,87 ha; xã

Kim Hòa 0,35 ha; xã Long Sơn 31,04 ha; xã Vinh Kim 3,58 ha; xã Thuận Hòa 0,12 ha; xã Trường Thọ 0,12 ha.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích 1.928,13 ha, chiếm 5,87 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 5,42 %), trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,46 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,80 ha; thị trấn Mỹ Long 0,21 ha; xã Nhị Trường 2,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,12 ha; xã Long Sơn 0,20 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,05 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,50 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 2,68 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,08 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,04 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 38,73 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 3,06 ha; thị trấn Mỹ Long 1,38 ha; xã Mỹ Hòa 1,54 ha; xã Nhị Trường 3,38 ha; xã Hiệp Hòa 2,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,12 ha; xã Kim Hòa 2,11 ha; xã Long Sơn 3,52 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1,08 ha; xã Vinh Kim 4,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,42 ha; xã Mỹ Long Nam 2,01 ha; xã Thuận Hòa 1,65 ha; xã Trường Thọ 3,07 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 0,49 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,50 ha; xã Vinh Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,25 ha; xã Thuận Hòa ha; xã Trường Thọ 1,10 ha.

+ **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông là 692,89 ha, chiếm 2,11 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 16,07 ha; thị trấn Mỹ Long 7,57 ha; xã Mỹ Hòa 36,37 ha; xã Nhị Trường 72,53 ha; xã Hiệp Hòa 50,98 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 81,02 ha; xã Hiệp Mỹ Đông

24,73 ha; xã Kim Hòa 37,28 ha; xã Long Sơn 80,43 ha; xã Thanh Hòa Sơn 79,85 ha; xã Vinh Kim 50,58 ha; xã Mỹ Long Bắc 39,99 ha; xã Mỹ Long Nam 47,06 ha; xã Thuận Hòa 27,69 ha; xã Trường Thọ 40,75 ha.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi là 1.167,84 ha, chiếm 3,56 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 6,98 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,56 ha; xã Nhị Trường 96,66 ha; xã Hiệp Hòa 93,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 57,21 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,30 ha; xã Kim Hòa 117,27 ha; xã Long Sơn 82,11 ha; xã Thanh Hòa Sơn 87,56 ha; xã Vinh Kim 141,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,18 ha; xã Mỹ Long Nam 103,44 ha; xã Thuận Hòa 138,40 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng là 3,91 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): xã Nhị Trường 0,98 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Long Sơn 1,11 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,48 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Trường Thọ 0,82 ha.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,26 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,05 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,03 ha; xã Mỹ Long Nam 0,07 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

+ **Đất chợ:** Diện tích đất chợ là 4,85 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,37 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,45 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,18 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,37 ha.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,50 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn là 571,72 ha, chiếm 1,74 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 2,09 %). Diện

tích được phân bố trên các xã (thị trấn): xã Mỹ Hòa 54,49 ha; xã Nhị Trường 55,30 ha; xã Hiệp Hòa 57,35 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 20,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 14,33 ha; xã Kim Hòa 58,26 ha; xã Long Sơn 62,41 ha; xã Thanh Hòa Sơn 37,16 ha; xã Vinh Kim 44,45 ha; xã Mỹ Long Bắc 64,45 ha; xã Mỹ Long Nam 44,75 ha; xã Thuận Hòa 43,95 ha; xã Trường Thọ 14,57 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị là 59,12 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,41 %). Diện tích được phân bố trên các thị trấn: thị trấn Cầu Ngang 36,40 ha; thị trấn Mỹ Long 22,72 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,20 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,07 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 5,86 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 0,68 ha; xã Nhị Trường 1,14 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,89 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,41 ha; xã Kim Hòa 0,32 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,47 ha; xã Vinh Kim 0,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,27 ha; xã Mỹ Long Nam 0,45 ha; xã Thuận Hòa 0,35 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,10 ha. Diện tích được phân bố tại thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 97,15 ha chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,23 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 21,52 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,18 ha.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, cao hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 0,20 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,81 ha; thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn

8,60 ha; xã Thanh Hòa Sơn 6,71 ha; xã Vinh Kim 9,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,44 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,27 ha.

- **Đất khu sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất khu sinh hoạt cộng đồng là 1,67 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,01 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,03 ha; xã Nhị Trường 0,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,28 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 0,12 ha; xã Long Sơn 0,31 ha; xã Vinh Kim 0,05 ha; xã Mỹ Long Nam 0,05 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng là 7,84 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,27 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.269,76 ha, chiếm 9,96 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 12,34 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 344,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thanh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,06 ha; xã Mỹ Long Bắc 830,90 ha; xã Mỹ Long Nam 1.185,05 ha; xã Thuận Hòa 14,65 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 3,37 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên các xã: thị trấn Cầu Ngang 0,20 ha; xã Mỹ Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,85 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng là 5,29 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thấp hơn bình quân toàn tỉnh (toàn tỉnh 1,22 %). Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,65 ha; xã Mỹ Hòa 0,18 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,74 ha; xã Mỹ Long Nam 3,71 ha.

2.1.4. Đất đô thị

Đất đô thị năm 2020 là 740,25 ha, chiếm 2,25 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện, trong đó diện tích đất đô thị được phân bố tại thị trấn Cầu Ngang 197,86 ha; thị trấn Mỹ Long 542,38 ha.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)*100/(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.739,65	81,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,04	40,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.236,72</i>	<i>28,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.020,92	3,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.676,69	11,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,38	3,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.551,82	23,00
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.086,16	18,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,66	0,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,81	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.928,13	5,87
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,46</i>	<i>0,01</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,50</i>	<i>0,01</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>38,73</i>	<i>0,12</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,69</i>	<i>0,03</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)*100/(4)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.7	Đất giao thông	DGT	692,89	2,11
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.167,84	3,56
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	3,91	0,01
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,00
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,85	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,72	1,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,12	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,15	0,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,76	9,96
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,29	0,02
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	2,25

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn

huyện Cầu Ngang là 32.831,10 ha, tăng 922,31 ha so với hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân chính làm tăng diện tích tự nhiên của huyện được phân tích như sau:

- Tính lại diện tích chòm, hờ sau khi ghép biên các xã lại làm tăng diện tích của huyện.

- Xác định lại ranh giới sông rạch phân chia của Cung Hầu và sông Cổ Chiên ở các xã Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, xã Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long. Do đó, diện tích sông, rạch tăng.

- Phương pháp tổng hợp số liệu và phân loại chỉ tiêu thống kê loại đất đai của kiểm kê đất đai năm 2010 và kiểm kê đất đai năm 2019 khác nhau. Số liệu thống kê hàng năm cụ thể là thống kê đất đai năm 2010 và thống kê đất đai năm 2020 được thực hiện trên sự kế thừa của hai kỳ kiểm kê và bổ sung biến động đất đai trong năm nên có sự chênh lệch tăng diện tích so với thống kê đất đai năm 2010.

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm 121,57 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

a. Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trồng lúa giảm 3.446,06 ha, *(trong đó: đất chuyên trồng lúa nước giảm 3.978,93 ha; nguyên nhân diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm nhiều hơn diện tích đất trồng lúa là do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa 2 vụ trở lên sang trồng 1 vụ lúa và 1 vụ màu).*

Đất trồng lúa giảm 5.725,99 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 571,70 ha; đất trồng cây lâu năm 862,77 ha; đất rừng phòng hộ 2,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4.025,71 ha; đất nông nghiệp khác 5,60 ha; đất an ninh 0,83 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,47 ha; đất phát triển hạ tầng 100,51 ha; đất ở tại nông thôn 87,97 ha; đất ở tại đô thị 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,74 ha; đất cơ sở tôn giáo 3,88 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,43 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 55,99 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,49 ha; đất chưa sử dụng 2,45 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 2.279,92 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 363,15 ha; đất trồng cây lâu năm 975,21 ha; đất rừng phòng hộ 1,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 928,24 ha; đất nông nghiệp khác 0,98 ha; đất chưa sử dụng 10,39 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 24,56 ha:

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 952,28 ha do chuyển sang đất trồng lúa 363,15 ha; đất trồng cây lâu năm 447,34 ha; đất rừng phòng hộ 18,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 36,66 ha; đất nông nghiệp khác 24,25 ha; đất phát triển hạ tầng 33,19 ha; đất ở tại nông thôn 27,23 ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,97 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,54 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 927,72 ha được lấy từ đất trồng lúa 571,70 ha; đất trồng cây lâu năm 236,01 ha; đất rừng phòng hộ 0,47 ha; đất rừng sản xuất 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 74,51 ha; đất nông nghiệp khác 0,31 ha; tăng khác 44,61 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 36,65 ha:

Đất trồng cây lâu năm giảm 2.302,84 ha do chuyển sang đất trồng lúa 975,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 236,01 ha; đất rừng phòng hộ 3,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 570,04 ha; đất nông nghiệp khác 7,32 ha; đất quốc phòng 2,21 ha; đất an ninh 0,97 ha; đất thương mại - dịch vụ 3,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,47 ha; đất phát triển hạ tầng 254,75 ha; đất ở tại nông thôn 183,80 ha; đất ở tại đô thị 2,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,27 ha; đất cơ sở tôn giáo 4,62 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,63 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,67 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 21,57 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,83 ha; đất chưa sử dụng 0,09 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 2.266,19 ha được lấy từ đất trồng lúa 862,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 447,34 ha; đất rừng phòng hộ 5,19 ha; đất rừng sản xuất 10,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 393,68 ha; đất nông nghiệp khác 1,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,03 ha; đất phi nông nghiệp khác 8,59 ha; đất chưa sử dụng 6,18 ha; tăng khác 527,11 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 399,30 ha:

Đất rừng phòng hộ giảm 101,58 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,95 ha;

đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 5,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 31,43 ha; đất phát triển hạ tầng 33,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 28,96 ha.

Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 500,88 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,09 ha; đất trồng cây lâu năm 3,95 ha; đất rừng sản xuất 242,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,56 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 220,08 ha.

đ. Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 3.201,71 ha:

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 1.524,23 ha do chuyển sang đất trồng lúa 928,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 74,51 ha; đất trồng cây lâu năm 393,68 ha; đất rừng phòng hộ 13,56 ha; đất nông nghiệp khác 2,62 ha; đất quốc phòng 0,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,79 ha; đất phát triển hạ tầng 67,02 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,56 ha; đất ở tại nông thôn 18,82 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 17,36 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,36 ha; đất chưa sử dụng 1,96 ha.

Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 4.725,94 ha được lấy từ đất trồng lúa 4.025,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 36,66 ha; đất trồng cây lâu năm 570,04 ha; đất rừng phòng hộ 31,43 ha; đất quốc phòng 3,79 ha; đất an ninh 1,36 ha; tăng khác 56,95 ha.

e. Đất nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 37,41 ha:

Đất nông nghiệp khác giảm 2,37 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 39,79 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,25 ha; đất trồng cây lâu năm 7,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,62 ha.

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 1.055,82 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do đất nông nghiệp chuyển sang.

a. Đất quốc phòng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất quốc phòng giảm 1,19 ha:

Đất quốc phòng giảm 3,85 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,79 ha; đất phát triển hạ tầng 0,06 ha.

Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 2,66 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

b. Đất an ninh

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất an ninh tăng 0,90 ha:

Đất an ninh giảm 1,43 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,36 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha.

Đồng thời, diện tích đất an ninh tăng 2,34 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 0,97 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha.

c. Đất thương mại - dịch vụ

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 4,66 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,47 ha; đất trồng cây lâu năm 3,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,13 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 32,26 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 30,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,79 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

đ. Đất phát triển hạ tầng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 515,18 ha:

Đất phát triển hạ tầng giảm 54,28 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 54,09 ha.

Đồng thời, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 569,46 ha được lấy từ đất trồng lúa 100,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 33,19 ha; đất trồng cây lâu năm 254,75 ha; đất rừng phòng hộ 33,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 67,02 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 11,93 ha; đất ở tại đô thị 1,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 2,28 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,25 ha; đất cơ sở

tín ngưỡng ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 59,22 ha.

e. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa giảm 2,86 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,86 ha.

g. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 3,56 ha được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 3,56 ha.

h. Đất ở tại nông thôn

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 306,14 ha:

Đất ở tại nông thôn giảm 12,04 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 318,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 87,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 27,23 ha; đất trồng cây lâu năm 183,80 ha; đất rừng phòng hộ 0,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,82 ha.

i. Đất ở tại đô thị

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng 7,52 ha:

Đất ở tại đô thị giảm 1,07 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại đô thị tăng 8,60 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,38 ha; đất trồng cây lâu năm 2,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha; đất phi nông nghiệp khác 4,47 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm - 3,37 ha:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 5,72 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,03 ha; đất quốc phòng 0,12 ha; đất an ninh 0,44 ha; đất phát triển hạ tầng 1,03 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,36 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,74 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất trồng cây lâu năm 1,27 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự

nghiệp tăng 0,10 ha được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

m. Đất cơ sở tôn giáo

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 2,54 ha:

Đất cơ sở tôn giáo giảm 7,04 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,28 ha.

Đồng thời, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 9,58 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,88 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,97 ha; đất trồng cây lâu năm 4,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha.

n. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 1,62 ha:

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 2,25 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,25 ha.

Đồng thời, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,63 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,63 ha.

o. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,67 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,67 ha.

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 7,84 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 1,50 ha.

q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 192,85 ha:

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 279,29 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 220,08 ha; đất phát triển hạ tầng 59,22 ha.

Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 472,14 ha được lấy từ đất trồng lúa 55,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 21,57 ha; đất rừng phòng hộ 28,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,36 ha; đất phát triển hạ tầng 54,09 ha; tăng khác 293,63 ha.

r. Đất phi nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 10,37 ha:

Đất phi nông nghiệp khác giảm 13,06 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 8,59 ha; đất ở tại đô thị 4,47 ha.

Đồng thời, diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 2,69 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,49 ha; đất trồng cây lâu năm 0,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha.

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2010-2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 11,94 ha:

Đất chưa sử dụng giảm 16,57 ha do chuyển sang đất trồng lúa 10,39 ha; đất trồng cây lâu năm 6,18 ha.

Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng tăng 4,63 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,96 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha.

Bảng 03: Biến động đất đai trong giai đoạn 2010-2020

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		31.908,79	32.831,10	922,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.861,22	26.739,65	-121,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.860,10	13.414,04	-3.446,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.215,65</i>	<i>9.236,72</i>	<i>-3.978,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.045,48	1.020,92	-24,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.713,34	3.676,69	-36,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	637,08	1.036,38	399,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	252,72		-252,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.350,11	7.551,82	3.201,71
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,39	39,80	37,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.030,34	6.086,16	1.055,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,67	4,48	-1,19

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	2,92	0,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,66	4,66
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,55	39,81	32,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.412,95	1.928,13	515,18
	Trong đó:				
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,55	4,46	3,91
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,58	4,50	0,92
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,57	38,73	11,16
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,32	9,69	-0,63
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.7	Đất giao thông	DGT	332,83	692,89	360,06
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.030,04	1.167,84	137,80
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL		3,91	3,91
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,42	1,26	-0,16
2.9.11	Đất chợ	DCH	6,64	4,85	-1,79
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,86		-2,86
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,94	5,50	3,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	265,58	571,72	306,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,60	59,12	7,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,57	13,20	-3,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,10	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,61	97,15	2,54
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,34	76,72	-1,62

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	So sánh (ha)	
				Hiện trạng năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,67	1,67
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		7,84	7,84
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.076,91	3.269,76	192,85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,74	3,37	-10,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,23	5,29	-11,94
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	DBT			
6	Đất đô thị*	KDT	731,63	740,25	8,62

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2020)

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cầu Ngang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 21/04/2014. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang đã tổ chức triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5-4)	(7)=(5/4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		31.908,79	32.831,10	922,30	102,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.274,53	26.739,65	465,12	101,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.700,00	13.414,04	-2.285,96	85,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.891,12</i>	<i>9.236,72</i>	<i>-5.654,40</i>	<i>62,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	922,91	1.020,92	98,01	110,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.239,04	3.676,69	437,65	113,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	748,08	1.036,38	288,30	138,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	252,72		-252,72	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.381,70	7.551,82	2.170,12	140,32
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,08	39,80	9,72	132,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.634,26	6.086,16	451,90	108,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,29	4,48	-4,81	48,17
2.2	Đất an ninh	CAN	2,77	2,92	0,15	105,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,00		-159,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,66	4,66	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,40	39,81	10,41	135,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.691,29	1.928,13	236,84	114,00
	Trong đó:					
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,16	4,46	-6,70	39,95
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	4,50	-1,30	77,64
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,84	38,73	-5,11	88,34
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,97	9,69	-10,28	48,51
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,39		-0,39	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.7	Đất giao thông	DGT	347,04	692,89	345,85	199,66
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.207,30	1.167,84	-39,46	96,73
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	42,38	3,91	-38,47	9,23
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,47	1,26	-1,21	50,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
2.9.1	Đất chợ	DCH	10,94	4,85	-6,09	44,31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,24		-9,24	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,98	5,50	-3,48	61,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	469,55	571,72	102,17	121,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,59	59,12	-28,47	67,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,49	13,20	-6,29	67,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,10	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,61	97,15	2,54	102,68
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82,29	76,72	-5,57	93,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,67	1,67	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		7,84	7,84	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.965,89	3.269,76	303,87	110,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,87	3,37	-1,50	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		5,29	5,29	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	737,63	740,25	2,61	100,35

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Nguồn: ⁽¹⁾Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh (QHSDĐ đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cầu Ngang)

⁽²⁾Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Cầu Ngang (Thống kê đất đai năm 2020 huyện Cầu Ngang)

3.1.1. Tổng diện tích tự nhiên: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 31.908,79 ha. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 32.831,10 ha, tăng 922,30 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân tăng diện tích tự nhiên do số liệu thống kê đất đai năm 2020 đầu vào của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xác định lại số liệu khoanh đất dựa trên bản đồ địa chính chính quy mới

nhất và xác định lại ranh giới sông rạch phân cửa Cung Hầu và sông Cổ Chiên ở các xã Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, xã Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long.

3.1.2. Nhóm đất nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 26.274,53 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất nông nghiệp là 26.739,65 ha; cao hơn 465,12 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 101,77 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 586,69 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 121,57 ha, đạt 20,72 %*). Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo kế hoạch vì thiếu vốn, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 15.700,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng lúa là 13.414,04 ha; thấp hơn 2.285,96 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 85,44 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 1.160,10 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3.446,06 ha, đạt 297,05 %*). Nguyên nhân: trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, trên địa bàn huyện đã chuyển diện tích đất lúa sang cây trồng khác (*cây hàng năm và cây lâu năm*) có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.891,12 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 9.236,72 ha, thấp hơn 5.654,40 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 62,03 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 1.675,47 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3.978,93 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa 2 vụ trở lên sang trồng 1 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 922,91 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 1.020,92 ha, cao hơn 98,01 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 110,62 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 122,57 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 24,56 ha, đạt 20,03 %*). Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo kế hoạch vì thiếu vốn như công trình phục vụ quốc phòng, cụm công nghiệp...

c. Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.239,04 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là

3.676,69 ha, cao hơn 437,65 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 113,51 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 474,30 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 36,65 ha, đạt 7,73 %*). Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo kế hoạch vì thiếu vốn, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế như công trình phục vụ quốc phòng, cụm công nghiệp, giao thông, thủy lợi, ...

d. Đất rừng sản xuất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 252,72 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng sản xuất là 0 ha, thấp hơn 252,72 ha so với quy hoạch đề ra, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: diện tích đất rừng sản xuất chuyển qua đất rừng phòng hộ và nuôi trồng thủy sản.

đ. Đất rừng phòng hộ: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 748,08 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 1.036,38 ha, cao hơn 288,30 ha so với quy hoạch đề ra, đạt 138,54 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 111,00 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 399,30 ha, đạt 359,73 %*). Đất rừng phòng hộ đạt kết quả cao là do diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang và thống kê diện tích đất bãi bồi trồng rừng ven sông Cổ Chiên.

e. Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.381,70 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 7.551,82 ha, cao hơn 2.170,12 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 140,32 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 1.031,59 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3.201,71 ha, đạt 310,37 %*). Nguyên nhân: do đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản để đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

g. Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 30,08 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 39,80 ha, cao hơn 9,72 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 132,33 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 27,69 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 37,41 ha, đạt 135,12 %*). Đất nông nghiệp khác đạt kết quả cao do đã thực hiện công trình khu chăn nuôi tập trung và khu nuôi trồng vi tảo kết hợp điện năng lượng mặt trời ở xã Long Sơn.

3.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.634,26 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất phi nông nghiệp là 6.086,16 ha, cao hơn 451,90 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 108,02 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 603,92 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 1.055,82 ha, đạt 174,83 %*).

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,29 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 4,48 ha, thấp hơn 4,81 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 48,17 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 3,62 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 1,19 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: chủ yếu do các công trình đất quốc phòng đến nay chưa thực hiện và sai số giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

b. Đất an ninh: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,77 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất an ninh là 2,92 ha, thấp hơn 0,15 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 105,45 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 0,75 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 0,90 ha, đạt 120,12 %*).

c. Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 159,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 0ha, thấp hơn 159,00 ha so với quy hoạch được duyệt, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: đến nay chỉ có cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây đang triển khai thực hiện, còn lại 2 cụm công nghiệp Long Sơn và cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc chưa thực hiện.

d. Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 4,66 ha, cao hơn 4,66 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do thống kê năm 2010 chưa thống kê riêng cho chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ.

đ. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 29,40 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 39,81 ha, cao hơn 10,41 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 135,42 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 21,85 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 32,26 ha, đạt 147,66 %*).

e. Đất phát triển hạ tầng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.691,29 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 1.928,13 ha, cao hơn 236,84 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 114,00 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 278,34 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 515,18 ha, đạt 185,09 %*). Đất phát triển hạ tầng đạt kết quả cao do đã xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí, đi lại, sản xuất của nhân dân.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 11,16 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,46 ha, thấp hơn 6,70 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 39,95 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 10,61 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,91 ha, đạt 36,83 %*). Nguyên nhân: do thiếu kinh phí thực hiện các khu văn hóa và nhà văn hóa xã đề ra.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,80 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 4,50 ha; thấp hơn 1,30 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 77,64 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 2,22 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,92 ha, đạt 41,59 %*). Nguyên nhân: theo kế hoạch đề ra, trong giai đoạn 2011-2020 mở rộng diện tích đất của các trạm y tế xã – thị trấn, nhưng đến nay chưa thực hiện như kế hoạch đề ra.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 43,84 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 38,73 ha, thấp hơn -5,11 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 88,34 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 16,27 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 11,16 ha, đạt 68,58 %*). Nguyên nhân: dự báo đất giáo dục tăng nhưng thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch ban đầu, đồng thời đất giáo dục giảm do chuyển sang các loại đất khác.

- **Đất cơ sở thể dục thể thao:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 19,97 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha, thấp hơn 10,28 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 48,51 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 9,65 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 0,63 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

- **Đất giao thông:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 347,04 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất giao thông là 692,89 ha, cao hơn 345,85 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 199,66 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 14,21 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 360,06 ha, đạt 2.533,87 %*).

- **Đất thủy lợi:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.207,30 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thủy lợi là 1.167,84 ha; thấp hơn 39,46 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 96,73 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 177,26 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 137,80 ha, đạt 77,74 %*).

- **Đất công trình năng lượng:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 42,38 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 3,91 ha, thấp hơn 38,47 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 9,23 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 42,38 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,91 ha, đạt 9,23 %*). Nguyên nhân: một số công trình đất năng lượng đến nay chưa thực hiện do thiếu vốn.

- **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,47 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,26 ha, thấp hơn 1,21 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 50,96 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 1,05 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 0,16 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

- **Đất chợ:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 10,94 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chợ là 4,85 ha, thấp hơn -6,09 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 44,31 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 4,30 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 1,79 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,24 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0 ha, thấp hơn 9,24 ha so với quy hoạch được duyệt, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

h. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8,98 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,50 ha, thấp hơn 3,48 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 61,29 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 7,04 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,56 ha, đạt 50,62 %*).

i. Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 469,55 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 571,72 ha, cao hơn 102,17 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 121,76 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 203,97 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 306,14 ha, đạt 150,09 %*).

k. Đất ở tại đô thị: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 87,59 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 59,12 ha, thấp hơn

-28,47 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 67,50 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 35,99 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 7,52 ha, đạt 20,90 %*).

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 19,49 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,20 ha, thấp hơn 6,29 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 67,75 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 2,92 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3,37 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: trong thực tế, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng do mở rộng các trụ sở UBND xã nhưng do thống kê đất đai năm 2020 tách thêm loại đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp nên đất xây dựng trụ sở cơ quan còn lại giảm hơn so với năm 2010.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, kết quả thực hiện cao hơn 0,10 ha.

n. Đất cơ sở tôn giáo: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 94,61 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 97,15 ha, cao hơn 2,54 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 102,68 % (*thực tế quy hoạch đề ra bằng với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 2,54 ha*).

o. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 82,29 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, thấp hơn -5,57 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 93,23 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 3,95 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm -1,62 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra*). Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

p. Đất sinh hoạt cộng đồng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sinh hoạt cộng đồng là 1,67 ha, cao hơn 1,67 ha so với quy hoạch được duyệt.

q. Đất cơ sở tín ngưỡng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tín ngưỡng là 7,84 ha, cao hơn 7,84 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do thống kê năm 2010 chưa thống kê riêng cho chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng.

r. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.965,89 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.269,76 ha, cao hơn 303,87 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 110,25 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 111,02 ha so với hiện trạng*

năm 2010, nhưng thực hiện tăng 192,85 ha, đạt 192,85 %).

t. Đất phi nông nghiệp khác: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4,87 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phi nông nghiệp khác là 3,37 ha, thấp hơn 1,50 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 69,29 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 8,87 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 10,37 ha, đạt 116,86 %*).

3.1.4. Đất chưa sử dụng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chưa sử dụng là 5,29 ha, cao hơn 5,29 ha so với quy hoạch được duyệt.

3.1.5. Đất đô thị: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 737,63 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất đô thị là 740,25 ha, cao hơn 2,61 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 100,35 %.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Đánh giá những mặt được

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cầu Ngang đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các cụm công nghiệp, dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cầu Ngang đã cho thấy đây là cơ sở quan trọng quản lý nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp

luật về đất đai, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân trong huyện.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) vẫn còn một số tồn tại sau:

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt hầu hết thực hiện chưa nghiêm túc và thường xuyên, chưa công khai kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến mọi người dân.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước, tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra.

- Do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới nên khả năng thu hút đầu tư

vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và công nghiệp – TTCN chưa đạt được kế hoạch ban đầu đề ra.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Do sai số trong quá trình thống kê đất đai năm 2010, kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2020; đồng thời các tiêu chí kiểm kê giữa hai kỳ cũng không giống nhau nên số liệu có nhiều sai lệch.

- Công tác đo đạc, chỉnh lý biên động mới được thực hiện nên số liệu cũng có sai lệch so với số liệu đầu vào năm 2010.

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đã đưa các danh mục phục vụ cho Nông thôn mới quá nhiều, vượt xa khả năng đầu tư thực tế.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Công tác phân tích thông tin đầu vào, cũng như xác định nhu cầu sử dụng đất hay kế hoạch phát triển còn nhiều hạn chế, dẫn đến dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đạt thấp.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm tiếp theo của huyện Cầu Ngang như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, bám sát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã - thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ và phát huy được thế mạnh của từng xã – thị trấn để phát triển hài hòa của toàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các đất nông nghiệp và nhất là đất phi nông nghiệp.

- Cần rà soát cập nhật đầy đủ các công trình quy hoạch từ các ngành cấp tỉnh nhưng có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch ngành phải có sự thống nhất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019)

Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng: Ở mức tiềm năng cao (TN3) có đến 7.100 ha; chiếm 24,39% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng lúa; mức tiềm năng trung bình (TN2) có 15.851 ha; chiếm 54,44% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng lúa, cây lâu năm và các đất phi nông nghiệp; mức tiềm năng thấp (TN1) chỉ có 6.165 ha; chiếm 21,17% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

STT	Mức tiềm năng	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chia theo loại sử dụng đất (ha)												
					LUA	HNK	CLN	RPH	NTS	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD	PCL
22		DVD-42	604	2,08				604									
23		DVD-43	71	0,25				71									
24		DVD-45	513	1,76			507				6						
25		DVD-46	817	2,81			803				15						
26		DVD-47	33	0,11				33									
27		DVD-49	134	0,46				134									
28		DVD-52	2.883	9,9			2.882				1						
29		DVD-53	2.112	7,25							401			6	77	1.628	
	TN3		7.100	24,39	2.425				4.478	30		167		0			
30		DVD-09	839	2,88	839												
31		DVD-15	19	0,07							19						
32		DVD-19	751	2,58				751									
33		DVD-20	3.243	11,14				3.243									
34		DVD-28	132	0,45	132												
35		DVD-37	52	0,18	52												
36		DVD-38	1.402	4,81	1.402												
37		DVD-40	219	0,75				219									
38		DVD-41	265	0,91				265									
39		DVD-49	108	0,37							108						
40		DVD-52	43	0,15						5	38						
41		DVD-53	27	0,09						25	2			0			
Cộng diện tích			29.117	100	14.756	569	4.191	842	6.358	30	491	167		0	6	77	1.629

So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất: Có đến 22.951/29.117 ha ở mức tiềm năng trung bình đến cao (chiếm 78,83% diện tích điều tra) như vậy chỉ còn 6.165/29.117 ha (chiếm 21,17% diện tích điều tra) ở mức tiềm năng thấp.

Bảng 06: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		
		TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Đất trồng lúa	11.048	14.934	-3.886
2	Đất trồng cây hàng năm khác	59	584	-525
3	Đất trồng cây lâu năm	4.191	4.241	-50
4	Đất rừng phòng hộ	842	842	
5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.478	6.370	-1.893
6	Đất nông nghiệp khác	30	30	
7	Đất các công trình xây dựng	423	431	-8
8	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	167		167
9	Đất công trình năng lượng	0	0	
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6	6	
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	77	77	
12	Đất phi nông nghiệp còn lại	1.629	1.600	30
	Tổng cộng	22.951	29.117	-6.165

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) và phương hướng nhiệm vụ 5 năm (2021-2025))

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ, huy động tối đa các nguồn lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của huyện, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt các vấn đề bức xúc xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững, ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; phấn đấu đến năm 2025 đưa Cầu Ngang trở thành địa phương phát triển khá của tỉnh.

1.1.2. Nhiệm vụ và định hướng phát triển ngành và lĩnh vực

1.1.2.1. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh và tính bền vững của nền kinh tế

Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bước chuyển nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào tăng năng suất lao động, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đẩy mạnh thực hiện các cơ chế chính sách phù hợp, tăng cường cải cách hành chính, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch, thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp địa phương có thế mạnh, đồng thời thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đổi mới phương thức quản lý, quản trị theo hướng hiện đại; phát triển các sản phẩm có lợi thế, sản phẩm công nghệ cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động xã hội sang những ngành, lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực, cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư theo định hướng chuyển dịch cơ cấu và phát huy lợi thế địa phương; chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập.

Triển khai các cơ chế, chính sách để kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng trong nền kinh tế; hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đủ điều kiện lên doanh nghiệp; thu hút đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc và ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

a) Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với xây dựng nông thôn mới

Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; chú trọng nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất. Gắn phát triển kinh tế nông thôn với xây dựng nông thôn mới nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về đất đai, mặt nước, lao động, phù hợp với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng và thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên phát triển thủy lợi phục vụ cho việc tái cơ cấu sản xuất. Chú trọng sản xuất lúa chất lượng cao, giống lúa sạch, lúa hữu cơ; đầu tư thâm canh và mở rộng diện tích cây màu, xác định vùng chuyên canh sản xuất tập trung theo hình thức cánh đồng lớn trên các loại cây màu có giá trị kinh tế và thị trường tiêu thụ tương đối ổn định. Phấn đấu đến năm 2025, sản lượng lúa bình quân đạt khoảng 169.500 tấn/năm, diện tích trồng màu đạt 18.750 ha/năm. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học ở các khu chăn nuôi tập trung, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trên đàn vật nuôi; triển khai Kế hoạch Quốc gia phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi giai đoạn 2020 - 2025; tổ chức lại hệ thống giết mổ tập trung bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia, chấm dứt sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, đến năm 2025 nâng số lượng đàn bò khoảng 56 ngàn con, đàn heo là 100 ngàn con, đàn gia cầm là 1,9 triệu con; hình thành trung tâm giao dịch, trung chuyển và chế biến bò tại xã Hiệp Hòa, làm đầu mối liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm, theo chuỗi giá trị, giảm bớt khâu trung gian.

Tập trung đầu tư phát triển ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững. Đẩy mạnh phát triển nuôi thủy sản toàn diện ở cả 03 vùng nước mặn,

lợi và ngọt, đa dạng hóa đối tượng nuôi phù hợp, có giá trị kinh tế cao, sản xuất theo hướng an toàn dịch bệnh và sản xuất thủy sản sạch. Quản lý tốt con tôm giống, hình thành và phát triển nuôi tôm theo hướng thâm canh mật độ cao, nuôi 2 giai đoạn ở những nơi có đủ điều kiện sản xuất, tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến. Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát môi trường, dịch bệnh, tranh thủ các nguồn lực xây dựng Trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông dân. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển khai thác, đánh bắt thủy, hải sản; thực hiện chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp, đóng mới nhiều tàu có công suất lớn từ 200CV trở lên cùng với hiện đại hóa các ngư cụ để tăng năng suất và sản lượng khai thác các loại hải sản có giá trị cao, xây dựng lực lượng đánh bắt xa bờ với tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo. Đưa vào sử dụng khai thác có hiệu quả Khu neo đậu tránh trú bão Vàm Lầu. Đến năm 2025, phấn đấu tổng sản lượng thủy sản đạt 72.000 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 39.000 tấn, khai thác biển đạt 25.000 tấn, khai thác nội đồng 8.000 tấn.

Tăng cường bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ; khuyến khích nhân dân trồng cây phân tán; tiếp tục giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho người dân; nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ rừng.

a) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng chuyển dần từ gia công chế biến sang sản xuất toàn bộ và tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế gắn với vùng nguyên liệu như: công nghiệp chế biến thủy sản, nông sản, đặc biệt là các dự án chế biến tôm, đậu phộng, rau màu các loại; sản xuất công cụ và máy móc, đóng sửa tàu thuyền, may mặc.... Hoàn thành và đưa vào hoạt động Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, dự án nuôi trồng vi tảo kết hợp sản xuất điện năng lượng mặt trời; xây dựng Cụm công nghiệp Long Sơn; đẩy mạnh đầu tư và kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế vào các cụm công nghiệp để thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, ngành nghề nông thôn và dịch vụ. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, làng nghề đổi mới thiết bị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường. Tập trung phát triển các sản phẩm phù hợp gắn với khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, tạo ra những sản phẩm hàng hóa đặc trưng riêng. Phấn đấu đến năm 2025, việc phát triển các sản

phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, được sản xuất tập trung với quy mô lớn trong sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phi nông nghiệp của huyện. Duy trì phát triển làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống đã được công nhận. Xây dựng phát triển làng nghề mới gắn với quy hoạch nông thôn. Lựa chọn, bồi dưỡng, hỗ trợ một số hộ, cơ sở sản xuất kinh doanh có hiệu quả thành lập doanh nghiệp, làm nòng cốt nhằm thu hút lao động nhàn rỗi trong địa phương, dần hình thành các cụm, điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh năng động.

c) Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Quy hoạch, rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, hạ tầng giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, thu gom và xử lý chất thải rắn, quy hoạch bảo vệ môi trường; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng thương mại....

Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng, nhất là ưu tiên đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch đô thị, gắn kết giữa đầu tư phát triển đô thị với quy hoạch xây dựng nông thôn làm cơ sở phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục huy động nguồn lực để đầu tư nâng chất các tiêu chí đô thị loại V, tạo tiền đề để xây dựng đô thị loại IV đối với thị trấn cầu Ngang, đồng thời triển khai thực hiện tốt công tác chỉnh trang, lập lại trật tự đô thị trên địa bàn huyện.

Tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện, nhất là hộ sử dụng điện an toàn; rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới điện phù hợp tình hình phát triển tại các cụm công nghiệp, các vùng nuôi thủy sản và sản xuất nông nghiệp, đảm bảo đủ điện phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Ưu tiên mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước thị trấn cầu Ngang - Mỹ Long Bắc và các trạm cấp nước tập trung tại các xã đảm bảo cung cấp ổn định nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của người dân và các cụm công nghiệp trên địa bàn.

d) Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ

Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình thương mại - dịch vụ; đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác chợ nhằm xã hội hoá đầu tư nâng cấp, phát triển hệ thống chợ huyện, chợ nông thôn, tạo điều kiện đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, giao lưu kinh tế, tạo ra nguồn hàng hóa phong phú cả về chất lượng, chủng loại, đáp ứng ngày càng tốt hơn thị hiếu người tiêu dùng. Khai thác, phát triển hiệu quả các thị trường đối với sản phẩm hàng hóa của huyện, đặc biệt là hỗ trợ cho các sản phẩm, hàng hóa đặc trưng, sản phẩm chủ lực, sản phẩm làng nghề đăng ký chất lượng, từng bước xây dựng, bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu, để tham gia các hội chợ thương mại trong và ngoài nước. Kêu gọi đầu tư xây dựng khu thương mại - dịch vụ của huyện và phát triển các dự án nhà ở thương mại trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chủ động đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, hàng không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng... Kết hợp với các ngành chức năng xây dựng dự án kêu gọi đầu tư phát triển du lịch sinh thái ven biển, cồn Bần, cồn Nghêu, Hàng dương gắn với Lễ hội Nghinh ông của ngư dân Mỹ Long và các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc; tôn tạo và nâng cấp các di tích lịch sử Đồng Khởi, di tích văn hóa (chùa Dơi, các chùa Khmer cổ,...). Tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ du lịch để phục vụ du khách.

đ) Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

Củng cố, nâng các xã nông thôn mới đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Đồng thời, tiếp tục tập trung chỉ đạo xây dựng các xã còn lại đạt tiêu chí xã nông thôn mới; phấn đấu đến năm 2022 có 100% xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới, xây dựng thành công huyện nông thôn mới, có trên 60% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có 3/13 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

1.1.2.2. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, đời sống

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) và Kế hoạch của Huyện ủy về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Tăng cường đầu tư phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài trong giai đoạn hiện nay, gắn với tiếp tục thực hiện tốt Kế hoạch của Huyện ủy về đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực huyện cầu Ngang. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Tranh thủ và huy động các nguồn lực để xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2025 có 50% trường đạt chuẩn quốc gia. Củng cố, nâng chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học - xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; tiếp tục thực hiện, nâng chất phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Quan tâm phát triển giáo dục vùng có đông đồng bào dân tộc. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập; thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục - đào tạo để huy động mọi nguồn lực tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo của huyện.

Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, các chương trình cây giống, con giống chất lượng cao, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động điều hành, quản lý nhà nước, trong công tác cải cách hành chính.

1.1.2.3. Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội

a) Tiếp tục xây dựng và phát huy giá trị văn hóa - thể thao

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương "Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững". Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đi vào chiều sâu. Phát triển các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe của người dân; bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, các loại hình văn hóa vật thể, phi vật thể. Thực hiện xã hội hóa các hoạt

động văn hóa, thể dục, thể thao. Tăng cường công tác quản lý các hoạt động văn hóa văn nghệ, xử lý nghiêm các vi phạm trên lĩnh vực văn hóa.

b) Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số; phòng, chống dịch bệnh

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 20, 21-NQ/TW Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, công tác dân số trong tình hình mới và các kế hoạch của Tỉnh ủy, Huyện ủy. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; tiếp tục thực hiện tốt Chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm giai đoạn 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Cùng cố xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ phục vụ; đầu tư trang thiết bị y tế cho trạm y tế các xã, thị trấn. Nâng cao chất lượng chuyên môn, y đức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ y, bác sĩ, cán bộ y tế. Thực hiện xã hội hóa các hoạt động y tế và tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển bảo hiểm y tế toàn dân trên địa bàn.

Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình, chương trình chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Tăng cường hoạt động truyền thông dân số, thực hiện tốt chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản – kế hoạch hóa gia đình, nhất là ở các xã có mức sinh cao, từng bước kéo giảm tỷ lệ sinh và nâng cao chất lượng dân số.

c) Thực hiện tốt chính sách tạo việc làm; đẩy mạnh công tác giảm nghèo; chính sách người có công, đối tượng yếu thế, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới

Thực hiện tốt các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Khuyến khích xã hội hóa trong công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn huyện. Nâng cao chất lượng công tác đào nghề gắn với giải quyết đầu ra sau đào tạo, chú trọng các ngành nghề, dịch vụ thu hút nhiều lao động. Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao hiệu quả đào tạo, dạy nghề của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận, tìm kiếm việc làm thích hợp để tăng thu nhập, ổn định cuộc sống thông qua công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, tìm kiếm thị trường xuất khẩu lao động.

Xây dựng, triển khai thực hiện tốt Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2025 trên địa bàn huyện; quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho người nghèo về y tế, giáo dục, học nghề miễn phí, về đất sản xuất, đất ở, nhà ở,... Tập trung huy động các nguồn lực, thu hút sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn xã hội thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững, nhất là các xã có đông đồng bào dân tộc Khmer, xã đặc biệt khó khăn. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo, gắn với phát huy ý chí tự vươn lên thoát nghèo của người dân, góp phần cho công tác giảm nghèo bền vững hơn. Tăng cường công tác xuất khẩu lao động, xem đây là giải pháp đột phá trong thực hiện công tác giảm nghèo của huyện.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi người có công. Quan tâm chăm lo cho gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng; hoàn thành xây dựng nhà tình nghĩa cho các gia đình chính sách; tiếp tục duy trì nâng cao mức sống của người có công ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân địa phương. Tập trung thực hiện đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội, từng bước cải thiện, nâng cao mức sống, tạo điều kiện để các đối tượng bảo trợ xã hội khắc phục khó khăn, vươn lên trong cuộc sống. Khuyến khích xã hội hóa các mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người già cô đơn, trẻ mồ côi, người khuyết tật tại cộng đồng; kịp thời cứu trợ đột xuất cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thiên tai, hỏa hoạn....

Thực hiện tốt các quyền của trẻ em, tạo môi trường an toàn, lành mạnh, thân thiện với trẻ em; tạo điều kiện để trẻ em được phát triển toàn diện, ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam và công tác phòng, chống bạo lực gia đình, góp phần xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, văn minh.

d) Công tác dân tộc, tôn giáo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 18-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác tôn giáo trong tình hình mới; Chỉ thị số 19-CT/TW về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới; Chỉ thị số 49-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Huy động lòng ghép các nguồn lực triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-

2030. Thực hiện tốt công tác dân tộc và chính sách dân tộc, chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội trong vùng đồng bào dân tộc. Tăng cường công tác nắm bắt tình hình, sâu sát cơ sở, phát huy vai trò người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo; giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào Khmer. Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo hoạt động đúng pháp luật. Chủ động nắm chắc tình hình, giải quyết kịp thời các vụ tranh chấp, khiếu kiện có liên quan đến dân tộc, tôn giáo. Đấu tranh, phản bác các luận điệu xuyên tạc, ngăn chặn, đẩy lùi các âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo hoạt động trái pháp luật làm mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, tôn giáo.

1.1.2.4. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu, xây dựng kế hoạch hành động có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn huyện hàng năm. Tranh thủ các nguồn vốn từ Trung ương, tỉnh đầu tư khắc phục các tuyến đê bao, bờ sông, bờ kè bị sạt lở và những điểm sung yếu. Nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, người dân, doanh nghiệp thông qua thực hiện các chương trình, dự án bồi dưỡng, nâng cao năng lực bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu hàng năm. Quan tâm trồng mới, tái tạo diện tích rừng ở vùng bãi bồi ven biển.

Triển khai thực hiện tốt Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI “về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”. Thực hiện quy hoạch, quản lý và khai thác có hiệu quả, hợp lý và bền vững nguồn tài nguyên. Quản lý tốt đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nước ngầm, đất cát giồng. Xử lý nghiêm tình trạng khai thác tài nguyên bừa bãi, khai thác, đánh bắt thủy sản ven bờ mang tính hủy diệt nhằm bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy hải sản của huyện.

Tăng cường giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường bền vững trong các tầng lớp nhân dân. Xây dựng các tuyến đường không rác, thông thoáng,

đường hoa, đường sáng - xanh - sạch - đẹp; vận động nhân dân tận dụng tối đa các diện tích đất trống để trồng cây phân tán tạo cảnh quan xanh và làm sạch môi trường. Thực hiện tốt các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề vùng ven bờ, các nguồn thải ra sông, biển. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải, xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt, rác thải y tế trên địa bàn đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường. Đồng thời xử lý, khắc phục kịp thời, hiệu quả các điểm ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng đến cuộc sống người dân.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất và về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và định hướng xa hơn. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên sự thống nhất các quan điểm sau:

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, thực hiện tốt chính sách dân tộc, rút ngắn khoảng cách giữa đô thị và nông thôn.

- Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng đất có điều kiện sản xuất kém, bỏ hoang.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phát triển đô thị cần phải được chú trọng đầu tư và thực hiện có trọng điểm, nhanh nhằm tạo tiền đề cho các ngành kinh tế phát triển, nhưng không đặt ra những chỉ tiêu và yêu cầu quá cao, vượt quá nhu cầu của địa phương và khả năng đầu tư.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Khoanh nuôi, trồng rừng phòng hộ ven sông rạch, cửa Cung Hầu chống sạt lở, ngăn chặn xâm nhập mặn, đảm bảo môi trường không khí chất lượng tốt.

Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát

triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện cũng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030 như sau:

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: Cầu Ngang là huyện có nền sản xuất nông nghiệp là chính. Trong đó, sản xuất nông nghiệp trồng lúa và nuôi trồng thủy sản chiếm vai trò chủ đạo. Khu vực có điều kiện thích hợp phát triển chuyên trồng lúa nước chủ yếu nằm ở cánh đồng phía Tây quốc lộ 53. Để đảm bảo an ninh lương thực trong thời gian tới của huyện nói riêng và của tỉnh cũng như của cả nước nói chung, định hướng đến năm 2030, cần tiếp tục giữ vững và khai thác tốt diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước. Cụ thể: toàn phần diện tích trồng lúa của các xã: xã Nhị Trường, xã Trường Thọ, xã Kim Hòa, Xã Hiệp Hòa, xã Long Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn sẽ được khai thác sản xuất hiệu quả lúa 2 vụ trở lên, các xã còn lại tùy vào điều kiện tự nhiên (nguồn nước,..) có thể được duy trì canh tác lúa 1 vụ, hoặc canh tác kết hợp nhưng cơ bản vẫn phải đảm bảo điều kiện canh tác lúa tốt.

- Khu vực trồng rừng phòng hộ: Rừng phòng hộ trên địa bàn huyện có chức năng chính là bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn sóng. Định hướng phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn huyện Cầu Ngang đến năm 2030 đảm bảo đúng theo phương án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020-2025. Khu vực phát triển rừng phòng hộ nằm ở các xã ven sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu như xã Vinh Kim, xã Mỹ Long Bắc, xã Mỹ Long Nam và thị trấn Mỹ Long, đặc biệt là Cồn Bàn và Cồn Nạn bao gồm đất rừng phòng hộ theo hiện trạng sử dụng và đất bãi bồi ven sông.

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp: Huyện Cầu Ngang có vị trí thuận lợi nằm tiếp giáp với thị xã Duyên Hải và huyện Trà Cú là những đơn vị hành chính có nền công nghiệp đang trên đà phát triển, bên cạnh huyện có lợi thế về hệ thống giao thông thủy - bộ thuận lợi nằm trên trục Quốc lộ 53, nguồn nguyên liệu lớn từ các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trồng lúa, nuôi trồng thủy sản và lực lượng lao động trẻ dồi dào. Huyện huy tụ đủ các điều kiện cần thiết để phát triển các cụm công nghiệp theo hướng ưu tiên một số ngành nghề có

tiềm năng và nguồn nguyên liệu tại chỗ: công nghiệp chế biến thủy sản, đậu phộng, hạt điều, lúa gạo xuất khẩu, may mặc... ở các xã Mỹ Long Bắc, xã Long Sơn và xã Hiệp Mỹ Tây.

- Khu đô thị, thương mại - dịch vụ: Quy mô khu đô thị của huyện Cầu Ngang có 740,25 ha gồm thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long. Định hướng đến năm 2030 tiếp tục phát triển 02 đô thị với hệ thống hạ tầng cơ sở hoàn chỉnh đảm bảo tổ chức không gian trục trung tâm đô thị kết nối với các không gian công cộng, các công trình là các điểm nhấn trong đô thị: chợ trung tâm, khu hành chính, khu công viên,... Thiết lập các không gian đệm, các hành lang bảo vệ các kiến trúc cần bảo tồn trong đô thị, bảo tồn và tôn tạo các kiến trúc về văn hóa, tâm linh trong không gian trung tâm đô thị và các khu dân cư.

- Khu du lịch: huyện Cầu Ngang đã thu hút nhiều du khách tham quan bởi di tích lịch sử cách mạng nổi tiếng như chùa Giác Linh (xã Mỹ Long Bắc) được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; chùa Phước Mỹ (xã Hiệp Mỹ Tây); di tích Bàu Dài (xã Nhị Trường) và các làng nghề đặc trưng truyền thống của huyện như làng nghề bánh tét Trà Cuôn (xã Kim Hòa); làng nghề chế biến thủy sản (thị trấn Mỹ Long). Ngoài ra, huyện còn có nhiều lễ, hội văn hóa của các dân tộc hấp dẫn như: lễ hội Chol Chnam Thmây, Sen Dolta và Ok-Om-Bok của đồng bào dân tộc Khmer; lễ hội Nghinh Ông, lễ rước Bà Chúa Xứ (thị trấn Mỹ Long). Đặc biệt, do nằm tiếp giáp với sông Cỏ Chiên thông ra biển là điều kiện rất thuận lợi cho các loài sinh vật nước lợ, nước mặn phát triển, hình thành các khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển hình thức khu du lịch sinh thái như: Hàng Dương (xã Mỹ Long Bắc); Cồn Bàn (xã Mỹ Long Bắc); Cồn Nạn (xã Mỹ Long Nam) và khu vực thị trấn Mỹ Long có điều kiện thuận lợi phát triển du lịch sinh thái kết hợp lễ hội dân gian truyền thống.

- Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Định hướng bố trí đất ở đến năm 2030 là gắn với khu ở hiện có, ven các trục kênh rạch, các trục giao thông và trung tâm các xã. Dự kiến phân bố dân cư trên cơ sở cải tạo, đầu tư nâng cấp các điểm dân cư hiện hữu, hạn chế phát triển thêm điểm dân cư mới nhằm tiết kiệm quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng và cụm công nghiệp.

Định hướng phát triển làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn, tiếp tục tạo điều kiện cho 02 làng nghề: khai thác, đánh bắt, sơ chế, chế biến thủy sản ở thị trấn Mỹ Long và làng nghề bánh tét Trà Cuôn ở xã Kim Hòa, đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, huyện cũng khuyến khích giữ gìn và phát triển một số làng nghề truyền thống như: nghề cốm dẹp, nghề hủ tiếu, đan lát,....

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu kinh tế

- Giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm đạt từ 12,5 - 13,5%, trong đó: nông - ngư - lâm nghiệp tăng 2,07%, công nghiệp - xây dựng tăng 20,04%, dịch vụ tăng 15,18%. Đến năm 2025, cơ cấu tỷ trọng giá trị sản xuất các lĩnh vực: nông - ngư - lâm nghiệp giảm còn 24,78%; công nghiệp - xây dựng tăng lên 43,44%; dịch vụ tăng lên 31,78% trong tổng giá trị sản xuất của huyện.

- Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 76 triệu đồng/người/năm.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 25.000 tỷ đồng.

- Thu ngân sách hàng năm tăng bình quân 12%.

- Đến năm 2025, có 13 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới (đạt 100% tổng số xã), trong đó có 08 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; xây dựng huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2022.

2.1.2. Chỉ tiêu xã hội

- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động nông nghiệp còn 55,75% trong tổng lao động xã hội.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 72%; trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%. Hàng năm, tạo việc làm mới cho khoảng 3.000 lao động.

- Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%.

- Tỷ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi các cấp đạt tỷ lệ: tiểu học: 100%, THCS: 99%, THPT: 88,75%.

- Có 08 bác sĩ/1 vạn dân, 24 giường bệnh/1 vạn dân.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 95%.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn đạt 99,7%.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội.

- Đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 3,5%, trong vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer còn dưới 3,8%; tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân trên 2%/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh được thể hiện theo bảng 10.

Cụ thể như sau:

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	197,86	542,38	1.756,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.901,55	74,69	150,89	1.486,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.991,54	17,89	33,00	813,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.063,42</i>	<i>5,98</i>	<i>0,68</i>	<i>272,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.120,17	3,69	6,21	47,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.088,03	2,13	34,20	196,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.107,00		74,42	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.555,00	50,97	3,07	428,77
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.929,55	123,17	391,49	269,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100,00	2,42	3,27	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	0,13	0,15	2,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,00	3,95	7,40	2,84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,00	5,73	2,50	3,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.278,66	44,47	17,27	122,76
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>16,00</i>	<i>1,37</i>	<i>0,67</i>	<i>2,17</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,91</i>	<i>3,82</i>	<i>0,11</i>	<i>0,13</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,00</i>	<i>3,43</i>	<i>1,88</i>	<i>2,54</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,00		1,92	3,58
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,09			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.7	Đất giao thông	DGT	889,91	27,69	11,26	45,89
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.179,44	6,83	0,75	58,96
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	100,07			9,00
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	0,14	0,02	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	7,83	1,19	0,64	0,47
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50		0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,00			72,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,00	50,06	28,94	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,00	5,75	0,28	5,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,08	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,71	1,62	0,27	11,32
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,47	1,80	2,20	6,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,96	0,05	0,09	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,82	0,24	0,45	0,20
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,87	0,14	0,29	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.199,00	6,52	328,03	40,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,20		0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	197,86	542,38	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.757,63	2.256,68	1.859,23	1.768,93	2.248,36	3.117,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.439,81	1.978,00	1.519,26	1.544,16	1.936,54	2.704,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.957,54	1.449,60	262,59	45,05	1.489,20	1.125,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.758,52</i>	<i>948,88</i>	<i>272,17</i>	<i>45,31</i>	<i>1.068,44</i>	<i>1.071,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43,22	93,51	24,60	19,40	28,43	164,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	432,04	201,44	226,61	191,92	157,92	351,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00	233,45	1.005,46	1.287,79	260,99	1.023,43
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						39,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	317,82	278,68	339,96	224,77	311,82	412,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,00	4,05				26,30
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15	0,10	0,15	0,57	0,09	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,85	2,75	3,61	2,70	4,44	3,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,86	2,41	5,16	2,54	2,63	33,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	193,71	176,77	152,51	102,29	184,94	204,84
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,27	0,67	0,49	0,59	0,35	0,66
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13	0,50	0,12	0,16	0,14	0,14
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,02	3,51	4,62	3,82	3,12	4,31
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,97	1,84	1,70	1,70	1,70	1,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,09	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	82,86	75,63	86,65	33,24	44,34	95,75
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	96,69	93,93	57,95	62,31	118,59	82,61
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,02		0,14	0,15	16,00	19,15
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,04	0,09	0,07	0,06	
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,67	0,65	0,75	0,26	0,55	0,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47				0,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,52	69,33	47,66	27,84	71,83	75,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,04	0,41	0,74	0,48	1,08	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,08	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,71	6,95	8,28	2,07	1,07	8,77
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,92	1,42	0,20	1,40	0,27	0,67
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,75	0,25		0,25		0,33
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,34	0,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.290,21	3.419,51	2.595,32	4.223,43	1.578,22	2.219,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.011,50	2.456,02	1.502,51	2.795,99	1.299,61	2.001,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	974,61	1.479,89	885,72	156,89	612,43	1.687,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>968,63</i>	<i>629,19</i>	<i>168,63</i>	<i>55,00</i>	<i>108,72</i>	<i>1.689,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,43	38,29	157,53	96,53	32,33	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,72	507,63	151,89	66,70	175,45	216,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		18,27	184,64	829,67		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	588,74	411,94	122,72	1.645,97	479,40	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	278,71	963,49	1.092,81	1.427,44	278,60	218,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,22		37,75	2,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05	0,06	0,10	0,04	0,22	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,41	2,66	8,60	2,65	3,52	2,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,31	9,11	10,50	2,00	3,31	2,45
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	194,46	252,74	85,67	201,46	176,92	167,87
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,47</i>	<i>0,67</i>	<i>0,58</i>	<i>0,83</i>	<i>0,70</i>	<i>0,52</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>	<i>0,03</i>	<i>0,22</i>	<i>0,14</i>	<i>0,09</i>	<i>0,07</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,41</i>	<i>4,88</i>	<i>3,92</i>	<i>2,26</i>	<i>2,25</i>	<i>4,03</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,50</i>	<i>1,57</i>	<i>1,61</i>	<i>1,65</i>	<i>1,88</i>	<i>1,60</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	89,58	80,05	47,01	80,44	32,55	56,97
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	89,20	141,23	19,63	108,44	139,16	103,18
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	10,52	24,00	12,00	7,23		0,86
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,08	0,07	0,13	0,10	0,30	0,20
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,60	0,24	0,56	0,36		0,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,53	57,85	80,05	60,71	68,60	28,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	0,60	0,79	0,41	0,95	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,74	4,66	2,19	0,23	4,69	14,18
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,79	10,57	12,37	3,77	4,98	1,36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,90	0,40	0,25	0,11	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,50	0,35		0,55	0,60
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	1,86	1,19	0,30		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,97	622,05	807,52	1.153,76	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 26.739,65 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 25.988,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 86,45 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 25.901,55 ha, giảm 838,10 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 là 26.739,65 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp tăng 75,23 ha được lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 70,67 ha; đất chưa sử dụng 4,56 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 913,33 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 95,21 ha; đất an ninh 0,39 ha; đất cụm công nghiệp 119,74 ha; đất thương mại - dịch vụ 50,71 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,11 ha; đất phát triển hạ tầng 349,22 ha; đất ở tại nông thôn 206,99 ha; đất ở tại đô thị 20,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,45 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,55 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 5,64 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,85 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm 838,10 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 25.901,55 ha; chiếm 78,89 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25.826,31 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 74,69 ha; thị trấn Mỹ Long 150,89 ha; xã Mỹ Hòa 1.486,45 ha; xã Nhị Trường 2.439,81 ha; xã Hiệp Hòa 1.978,00 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.519,26 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.544,16 ha; xã Kim Hòa 1.936,54 ha; xã Long Sơn 2.704,68 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2.011,50 ha; xã Vinh Kim 2.456,02 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.502,51 ha; xã Mỹ Long Nam 2.795,99 ha; xã Thuận Hòa 1.299,61 ha; xã Trường Thọ 2.001,41 ha.

a) Đất trồng lúa

- Hiện trạng năm 2020 là 13.414,04 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 13.349,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 357,46 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 12.991,54 ha, giảm 422,49 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 là 13.414,04 ha.
 - + Chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 422,49 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 50,00 ha; đất quốc phòng 6,65 ha; đất an ninh 0,39 ha; đất cụm công nghiệp 116,10 ha; đất thương mại - dịch vụ 10,19 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,43 ha; đất phát triển hạ tầng 89,59 ha; đất ở tại nông thôn 13,05 ha; đất ở tại đô thị 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,68 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,51 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,76 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 422,49 ha.
 - + Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 12.991,54 ha; chiếm 39,57 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 12.991,54 ha.
 - + Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 17,89 ha; thị trấn Mỹ Long 33,00 ha; xã Mỹ Hòa 813,85 ha; xã Nhị Trường 1.957,54 ha; xã Hiệp Hòa 1.449,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 262,59 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,05 ha; xã Kim Hòa 1.489,20 ha; xã Long Sơn 1.125,42 ha; xã Thanh Hòa Sơn 974,61 ha; xã Vinh Kim 1.479,89 ha; xã Mỹ Long Bắc 885,72 ha; xã Mỹ Long Nam 156,89 ha; xã Thuận Hòa 612,43 ha; xã Trường Thọ 1.687,85 ha.

Đất chuyên trồng lúa nước:

- Hiện trạng năm 2020 là 9.236,72 ha.
- Tình phân bổ đến năm 2030 là 9.169,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 105,58 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9.063,42 ha, giảm 173,30 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 9.236,72 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 173,30 ha do chuyển sang các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha; đất quốc phòng 6,25 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 26,24 ha; đất ở tại nông thôn 2,00 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,26 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,99 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,13 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 173,30 ha.

+ Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 9.063,42 ha; chiếm 27,61 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9.063,42 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 5,98 ha; thị trấn Mỹ Long 0,68 ha; xã Mỹ Hòa 272,75 ha; xã Nhị Trường 1.758,52 ha; xã Hiệp Hòa 948,88 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 272,17 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,31 ha; xã Kim Hòa 1.068,44 ha; xã Long Sơn 1.071,13 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 968,63 ha; xã Vinh Kim 629,19 ha; xã Mỹ Long Bắc 168,63 ha; xã Mỹ Long Nam 55,00 ha; xã Thuận Hòa 108,72 ha; xã Trường Thọ 1.689,39 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2020 là 1.020,92 ha.

- Tính phân bố đến năm 2030 là 1.021,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 99,17 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.120,17 ha, tăng 99,25 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 1.020,92 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất trồng cây hàng năm khác tăng 123,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 123,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 23,75 ha do chuyển sang đất quốc phòng 12,00 ha; đất cụm công nghiệp ha; đất thương mại - dịch vụ 2,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,73 ha; đất phát triển hạ tầng 4,96 ha; đất ở tại nông thôn 0,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,93 ha;

đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,35 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,33 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây hàng năm khác tăng 99,25 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 1.120,17 ha; chiếm 3,41 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 997,17 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,69 ha; thị trấn Mỹ Long 6,21 ha; xã Mỹ Hòa 47,66 ha; xã Nhị Trường 43,22 ha; xã Hiệp Hòa 93,51 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,60 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,40 ha; xã Kim Hòa 28,43 ha; xã Long Sơn 164,47 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 272,43 ha; xã Vinh Kim 38,29 ha; xã Mỹ Long Bắc 157,53 ha; xã Mỹ Long Nam 96,53 ha; xã Thuận Hòa 32,33 ha; xã Trường Thọ 91,87 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2020 là 3.676,69 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.917,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 171,03 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.088,03 ha, giảm 588,66 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 3.676,69 ha.

+ Chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 3,12 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,00 ha; đất chưa sử dụng 0,12 ha.

+ Chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 591,78 ha do chuyển sang đất quốc phòng 76,51 ha; đất cụm công nghiệp 3,64 ha; đất thương mại - dịch vụ 37,56 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 47,85 ha; đất phát triển hạ tầng 211,78 ha; đất ở tại nông thôn 186,74 ha; đất ở tại đô thị 19,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,70 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,51 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,22 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 588,66 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 3.088,03 ha; chiếm 9,41 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.084,91 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,13 ha; thị trấn Mỹ Long 34,20 ha; xã Mỹ Hòa 196,17 ha; xã Nhị Trường 432,04 ha; xã Hiệp Hòa 201,44 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 226,61 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 191,92 ha; xã Kim Hòa 157,92 ha; xã Long Sơn 351,79 ha; xã Thanh Hòa Sơn 175,72 ha; xã Vinh Kim 507,63 ha; xã Mỹ Long Bắc 151,89 ha; xã Mỹ Long Nam 66,70 ha; xã Thuận Hòa 175,45 ha; xã Trường Thọ 216,40 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2020 là 1.036,38 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.107,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.107,00 ha, tăng 70,62 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2020 là 1.036,38 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất rừng phòng hộ tăng 70,67 ha được lấy từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 70,67 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất rừng phòng hộ giảm 0,05 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất rừng phòng hộ tăng 70,62 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 1.107,00 ha; chiếm 3,37 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.036,33 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 74,42 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 184,64 ha; xã Mỹ Long Nam 829,67 ha.

đ) Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2020 là 7.551,82 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 7.555,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7.555,00 ha, tăng 3,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 7.551,82 ha.

+ Chuyển tăng: đất nuôi trồng thủy sản tăng 54,45 ha được lấy từ đất trồng lúa 50,00 ha; đất chưa sử dụng 4,45 ha.

+ Chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 51,26 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất: đất quốc phòng 0,05 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,43 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 42,89 ha; đất ở tại nông thôn 6,50 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,65 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nuôi trồng thủy sản tăng 3,18 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 7.555,00 ha; chiếm 23,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7.500,55 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 50,97 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 428,77 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 233,45 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.005,46 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.287,79 ha; xã Kim Hòa 260,99 ha; xã Long Sơn 1.023,43 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 588,74 ha; xã Vinh Kim 411,94 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.645,97 ha; xã Thuận Hòa 479,40 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

e) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 39,80 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 39,80 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 39,80 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

2.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 6.086,16 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 6.842,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 87,55 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6.929,55 ha, tăng 843,39 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.086,16 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 914,06 ha được lấy từ đất trồng lúa 246,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 23,75 ha; đất trồng cây lâu năm 591,78 ha; đất rừng phòng hộ 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 51,26 ha; đất chưa sử dụng 0,72 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phi nông nghiệp giảm 70,67 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 70,67 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 843,39 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 6.929,55 ha; chiếm 21,11 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 6.015,49 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 123,17 ha; thị trấn Mỹ Long 391,49 ha; xã Mỹ Hòa 269,69 ha; xã Nhị Trường 317,82 ha; xã Hiệp Hòa 278,68 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 339,96 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 224,77 ha; xã Kim Hòa 311,82 ha; xã Long Sơn 412,61 ha; xã Thanh Hòa Sơn 278,71 ha; xã Vinh Kim 963,49 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.092,81 ha; xã Mỹ Long Nam 1.427,44 ha; xã Thuận Hòa 278,60 ha; xã Trường Thọ 218,49 ha.

a) Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2020 là 4,48 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 100,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 100,00 ha, tăng 95,52 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 là 4,48 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 95,52 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,00 ha; đất trồng cây lâu năm 76,51 ha;

đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,22 ha.

Bảng 08: Các dự án đất quốc phòng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công trình quốc phòng	Huyện Cầu Ngang	20,00		20,00
2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,22		0,22
3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
4	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,05		0,05
5	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 4	Huyện Cầu Ngang	0,43		0,43
6	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 5	Huyện Cầu Ngang	0,50		0,50
7	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 13	Huyện Cầu Ngang	1,00		1,00
8	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 8	Huyện Cầu Ngang	6,30		6,30
9	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	2,32	1,39	0,93
10	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	2,00		2,00
11	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 9	Huyện Cầu Ngang	37,00		37,00
12	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 12	Huyện Cầu Ngang	4,00		4,00
13	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 2	Huyện Cầu Ngang	5,00		5,00
14	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 7	Huyện Cầu Ngang	18,00		18,00

+ Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 95,52 ha.

+ Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 100,00 ha; chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,48 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,42 ha; thị trấn Mỹ Long 3,27 ha; xã Nhị Trường 24,00 ha; xã Hiệp Hòa 4,05 ha; xã Long Sơn 26,30 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 37,75 ha; xã Mỹ Long Nam 2,00 ha.

b) Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2020 là 2,92 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 5,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,00 ha, tăng 2,08 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2020 là 2,92 ha.

+ Chuyển tăng: đất an ninh tăng 2,08 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,39 ha; đất phát triển hạ tầng 0,44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,25 ha.

Bảng 09: Các dự án đất an ninh đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,07		0,07
2	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,22		0,22
3	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
4	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,05		0,05
5	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,13		0,13
6	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,09		0,09
7	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
8	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,15		0,15
9	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,15		0,15

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
10	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,16		0,16
11	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,04		0,04
12	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,06		0,06
13	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,15		0,15
14	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,04		0,04
15	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,02		0,02
16	Nhu cầu đất an ninh tại huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	0,55		0,55

+ Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 2,08 ha.

+ Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 5,00 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,92 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất an ninh phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,13 ha; thị trấn Mỹ Long 0,15 ha; xã Mỹ Hòa 2,96 ha; xã Nhị Trường 0,15 ha; xã Hiệp Hòa 0,10 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,15 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,57 ha; xã Kim Hòa 0,09 ha; xã Long Sơn 0,16 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,05 ha; xã Vinh Kim 0,06 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,10 ha; xã Mỹ Long Nam 0,04 ha; xã Thuận Hòa 0,22 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

c) Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 120,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 120,00 ha, tăng 120,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 0 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 120,00 ha do được lấy từ đất trồng lúa 116,10 ha; đất trồng cây lâu năm 3,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,26 ha.

Bảng 10: Các dự án đất cụm công nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xã Hiệp Mỹ Tây	40,00		40,00
2	Cụm công nghiệp Long Sơn	Xã Long Sơn	40,00		40,00
3	Cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	40,00		40,00

+ Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 120,00 ha.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 120,00 ha; chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên.

+ Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp phân bố đến xã Hiệp Mỹ Tây 40,00 ha; xã Long Sơn 40,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 40,00 ha.

d) Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng năm 2020 là 4,66 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 56,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 56,00 ha, tăng 51,34 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 4,66 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất thương mại, dịch vụ tăng 51,52 ha do được lấy từ đất trồng lúa 10,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,53 ha; đất trồng cây lâu năm 37,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất chưa sử dụng 0,65 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất thương mại, dịch vụ giảm 0,18 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha.

Bảng 11: Các dự án đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
-------	-----------	----------	--------------------------	---------------------------	--------------------------

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	Xã Hiệp Hòa	0,05		0,05
2	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,10		0,10
3	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng	Xã Mỹ Hòa	0,05		0,05
4	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	Xã Long Sơn	0,13		0,13
5	CHXD Cầu Ngang của Công ty TNHH TM DV Phước Toàn	Xã Mỹ Hòa	0,07		0,07
6	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	Xã Kim Hòa	0,40		0,40
7	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	Xã Kim Hòa	0,16		0,16
8	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	Xã Mỹ Hòa	0,10		0,10
9	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,17		0,17
10	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,29		0,29
11	HTX xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,10		0,10
12	Điểm thu mua sản phẩm xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,50		0,50
13	Làng nghề tập trung và trưng bày sản phẩm xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,21		0,21
14	Cơ sở kinh doanh xăng dầu	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,12		0,12
15	Cửa hàng xăng dầu	Xã Thuận Hòa	0,13		0,13
16	Khu thương mại - dịch vụ xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,83		0,83
17	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Nam (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	Xã Mỹ Long Nam	20,68		0,00
18	Đất dự trữ phát triển thương mại - dịch vụ	TT. Cầu Ngang	0,65		0,65
19	Khu du lịch sinh thái thị trấn Mỹ Long (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	TT. Mỹ Long	20,00		0,00
20	Làng nghề chế biến hải sản	TT. Mỹ Long	2,30		2,30

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
21	Cơ sở kinh doanh xăng dầu trên đường HL20 ấp Huyện Đức	Xã Long Sơn	0,20		0,20
22	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Bắc (kết hợp với đất rừng phòng hộ)	Xã Mỹ Long Bắc	65,00		0,00
23	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (02 điểm) xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,30		0,30
24	Cửa hàng xăng dầu Trà Vinh	Xã Mỹ Long Bắc	0,10		0,10
25	Làng nghề hoa kiểng	Xã Mỹ Long Bắc	0,32		0,32
26	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (04 điểm) xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,23		0,23
27	Du lịch làng nghề cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, TT Mỹ Long huyện Cầu Ngang	TT. Mỹ Long, Mỹ Long Bắc	7,68		7,68
28	CHXD Trường Thọ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Như	Xã Trường Thọ	0,17		0,17
29	Quỹ đất thương mại dịch vụ dự trữ giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	36,15		36,15

+ Cân đối tăng giảm: đất thương mại, dịch vụ tăng 51,34 ha.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 56,00 ha; chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,48 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,95 ha; thị trấn Mỹ Long 7,40 ha; xã Mỹ Hòa 2,84 ha; xã Nhị Trường 2,85 ha; xã Hiệp Hòa 2,75 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,61 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,70 ha; xã Kim Hòa 4,44 ha; xã Long Sơn 3,03 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,41 ha; xã Vinh Kim 2,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 8,60 ha; xã Mỹ Long Nam 2,65 ha; xã Thuận Hòa 3,52 ha; xã Trường Thọ 2,58 ha.

đ) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 39,81 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 89,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 51,69 ha, tăng 49,19 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 39,81 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 49,29 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,73 ha; đất trồng cây lâu năm 47,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Bảng 12: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	Xã Mỹ Long Bắc	7,86		7,86
2	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02
3	Hợp tác xã nông nghiệp Trường Thọ	Xã Trường Thọ	0,04		0,04
4	Trạm cấp nước sinh hoạt Cà Tum	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
5	Trạm cấp nước sinh hoạt ấp Rẫy	Xã Vinh Kim	0,06		0,06
6	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	0,20	0,07	0,13
7	Công ty TNHH MTV chế biến hải sản	TT. Mỹ Long	0,20		0,20
8	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,20		0,20
9	Hợp tác xã nông nghiệp Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,02		0,02
10	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Long Sơn	Xã Long Sơn	0,20	0,03	0,17
11	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,10		0,10

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
12	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	2,00		2,00
13	Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,90		0,90
14	Dự án xây dựng trạm nước sạch ấp Rạch	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,10		0,10
15	Dự án xây dựng trạm nước sạch ấp Khúc Ngay	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,10		0,10
16	Cơ sở may mặc	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,05	0,02	0,03
17	Cho công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh thuê đất để tiếp tục sử dụng công trình Mở rộng và nâng cấp nhà máy nước thị trấn Cầu Ngang - Mỹ Long	TT. Cầu Ngang	0,24	0,24	0,00
18	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	3,00		3,00
19	Quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp dự trữ giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	34,31		34,31

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 49,19 ha.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 89,00 ha; chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 39,71 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 5,73 ha; thị trấn Mỹ Long 2,50 ha; xã Mỹ Hòa 3,00 ha; xã Nhị Trường 1,86 ha; xã Hiệp Hòa 2,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 5,16 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,54 ha; xã Kim Hòa 2,63 ha; xã Long Sơn 33,50 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,31 ha; xã Vinh Kim 9,11 ha; xã Mỹ Long Bắc 10,50 ha; xã Mỹ Long Nam 2,00 ha; xã Thuận Hòa 3,31 ha; xã Trường Thọ 2,45 ha.

e) Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng năm 2020 là 1.928,13 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.204,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 74,66 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.278,66 ha, tăng 350,53 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.928,13 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 352,96 ha do được lấy từ đất trồng lúa 89,59 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,96 ha; đất trồng cây lâu năm 211,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 42,89 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 1,94 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,42 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 2,42 ha do chuyển sang đất an ninh 0,44 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,49 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,25 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng tăng 350,53 ha.

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 2.278,66 ha; chiếm 6,94 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.925,70 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 44,47 ha; thị trấn Mỹ Long 17,27 ha; xã Mỹ Hòa 122,76 ha; xã Nhị Trường 193,71 ha; xã Hiệp Hòa 176,77 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 152,51 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 102,29 ha; xã Kim Hòa 184,94 ha; xã Long Sơn 204,84 ha; xã Thanh Hòa Sơn 194,46 ha; xã Vinh Kim 252,74 ha; xã Mỹ Long Bắc 85,67 ha; xã Mỹ Long Nam 201,46 ha; xã Thuận Hòa 176,92 ha; xã Trường Thọ 167,87 ha.

Đất phát triển hạ tầng bao gồm:

e.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 4,46 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 16,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16,00 ha, tăng 11,54 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 4,46 ha.

+ Chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 11,54 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,46 ha; đất trồng cây lâu năm 9,34 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Bảng 13: Các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	Xã Mỹ Hòa	1,70		1,70
2	Thư viện huyện	TT. Cầu Ngang	0,10		0,10
3	Nhà văn hóa xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	0,20		0,20
4	Khu văn hóa Bàu Dài	Xã Nhị Trường	4,80	2,72	2,08
5	Bia tường niệm	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,02		0,02
6	Nhà văn hóa xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,23		0,23
7	Nhà văn hóa xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,20		0,20
8	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình văn hóa giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	7,01		7,01

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 11,54 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 16,00 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,46 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,37 ha; thị trấn Mỹ Long 0,67 ha; xã Mỹ Hòa 2,17 ha; xã Nhị Trường 5,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,59 ha; xã Kim Hòa 0,35 ha; xã Long Sơn 0,66 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,47 ha; xã Vinh Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,58 ha; xã Mỹ Long Nam 0,83 ha; xã Thuận Hòa 0,70 ha; xã Trường Thọ 0,52 ha.

e.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2020 là 4,50 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 4,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 1,91 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,91 ha, tăng 1,41 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 4,50 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 1,61 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,74 ha; đất trồng cây lâu năm 0,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất thủy lợi 0,26 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,20 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha.

Bảng 14: Các dự án đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20
2	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	0,02	0,02	
3	Vườn thuốc hội đồng y	TT. Cầu Ngang	0,04		0,04
4	Mở rộng trạm y tế xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,60	0,49	0,11
5	Mở rộng trạm y tế xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,16	0,08	0,08
6	QH mới trạm y tế xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,18		0,18

- + Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 1,41 ha.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 5,91 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,30 ha.
- + Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,82 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,50 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,16 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn

0,14 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,22 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

e.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2020 là 38,73 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 52,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 52,00 ha, tăng 13,27 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 38,73 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 14,07 ha do đất trồng lúa 1,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 11,08 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,79 ha do chuyển sang đất an ninh 0,29 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,44 ha.

Bảng 15: Các dự án đất giáo dục đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trường TH Vinh Kim A (điểm Vinh Kim C)	Xã Vinh Kim	0,12	0,07	0,05
2	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	Xã Vinh Kim	0,37	0,27	0,10
3	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	Xã Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20
4	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70
5	Trường mẫu giáo Long Sơn	Xã Long Sơn	0,45		0,45
6	Trường tiểu học Kim Hòa B	Xã Kim Hòa	0,44		0,44
7	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,30		0,30
8	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	1,25	1,25	0,00

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
9	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa Sơn (điểm Lạc Sơn)	Xã Thanh Hòa Sơn	0,20		0,20
10	Mở rộng trường trung học cơ sở Thanh Hòa Sơn	Xã Thanh Hòa Sơn	0,49	0,29	0,20
11	Mở rộng trường Tiểu học Thanh Hòa Sơn A	Xã Thanh Hòa Sơn	0,57	0,27	0,30
12	Trường Tiểu học Trường Thọ B (điểm Căn Nom)	Xã Trường Thọ	0,50		0,50
13	Trường mẫu giáo Mỹ Long Nam (điểm áp Nhất)	Xã Mỹ Long Nam	0,05		0,05
14	Mở rộng trường Tiểu học Hiệp Hòa A (ấp Sóc Chuối)	Xã Hiệp Hòa	0,27	0,17	0,10
15	Mở rộng trường mẫu giáo Hiệp Hòa (ấp Hòa Lục)	Xã Hiệp Hòa	0,33	0,14	0,19
16	Mở rộng trường mẫu giáo Hiệp Hòa (ấp Sóc Xoài)	Xã Hiệp Hòa	0,22	0,12	0,10
17	Mở rộng trường Tiểu học Hiệp Hòa B (ấp Tri Liêm)	Xã Hiệp Hòa	0,60	0,35	0,25
18	Mở rộng trường THCS Hiệp Hòa (ấp Tri Liêm)	Xã Hiệp Hòa	0,64	0,36	0,28
19	Mở rộng Trường tiểu học Kim Hòa B	Xã Kim Hòa	0,06		0,06
20	Trường TH - THCS Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,39	0,19	0,20
21	Trường THPT Cầu Ngang B	Xã Hiệp Mỹ Tây	1,18	0,90	0,28
22	Trường THPT Nhị Trường	Xã Nhị Trường	1,50	1,00	0,50
23	Mở rộng trường TH Nhị Trường B	Xã Nhị Trường	0,10		0,10
24	Mở rộng trường MG Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,10		0,10
25	Trường tiểu học Thanh Hòa Sơn B	Xã Thanh Hòa Sơn	0,36		0,36
26	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	8,05		8,05

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 13,27 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 52,00 ha; chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 37,93 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,43 ha; thị trấn Mỹ Long 1,88 ha; xã Mỹ Hòa 2,54 ha; xã Nhị Trường 5,02 ha; xã Hiệp Hòa 3,51 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 4,62 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,82 ha; xã Kim Hòa 3,12 ha; xã Long Sơn 4,31 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 2,41 ha; xã Vinh Kim 4,88 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,92 ha; xã Mỹ Long Nam 2,26 ha; xã Thuận Hòa 2,25 ha; xã Trường Thọ 4,03 ha.

e.4. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng năm 2020 là 9,69 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 26,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 26,00 ha, tăng 16,31 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 9,69 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 18,01 ha do được lấy từ đất trồng lúa 6,85 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha; đất trồng cây lâu năm 10,50 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 1,70 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,05 ha.

Bảng 16: Các dự án đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	1,40		1,40
2	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20
3	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	TT. Mỹ Long	1,03		1,03

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
4	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20
5	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	Xã Nhị Trường	1,97		1,97
6	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,88		0,88
7	Mở rộng sân vận động xã Thanh Hòa Sơn	Xã Thanh Hòa Sơn	1,00	0,50	0,50
8	Xây dựng mới sân vận động xã Trường Thọ	Xã Trường Thọ	1,20		1,20
9	Mở rộng sân vận động xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	1,10	0,67	0,43
10	Xây dựng mới sân vận động xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1,10		1,10
11	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	1,00		1,00
12	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	6,11		6,11

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 16,31 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 là 26,00 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,99 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 1,92 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Nhị Trường 1,97 ha; xã Hiệp Hòa 1,84 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,70 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,70 ha; xã Kim Hòa 1,70 ha; xã Long Sơn 1,77 ha; xã Thanh Hòa Sơn 1,50 ha; xã Vinh Kim 1,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,65 ha; xã Thuận Hòa 1,88 ha; xã Trường Thọ 1,60 ha.

e.5. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2020 là 0 ha.

- Chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 0,09 ha do được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng để xây dựng nhà dưỡng lão ở xã Kim Hòa.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 0,09 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030 là 0,09 ha.
- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội phân bố đến xã Kim Hòa 0,09 ha.

e.6. Đất giao thông

- Hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2020 là 692,89 ha.
- Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 197,02 ha do được lấy từ đất trồng lúa 38,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,58 ha; đất trồng cây lâu năm 135,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 16,99 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất thủy lợi 2,83 ha; đất ở tại nông thôn 0,53 ha; đất ở tại đô thị 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 197,02 ha.
- Diện tích đất giao thông đến năm 2030 là 889,91 ha; chiếm 2,71 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 692,89 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất giao thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 27,69 ha; thị trấn Mỹ Long 11,26 ha; xã Mỹ Hòa 45,89 ha; xã Nhị Trường 82,86 ha; xã Hiệp Hòa 75,63 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 86,65 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 33,24 ha; xã Kim Hòa 44,34 ha; xã Long Sơn 95,75 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 89,58 ha; xã Vinh Kim 80,05 ha; xã Mỹ Long Bắc 47,01 ha; xã Mỹ Long Nam 80,44 ha; xã Thuận Hòa 32,55 ha; xã Trường Thọ 56,97 ha.

- Danh mục các dự án đất giao thông đến năm 2030 được thể hiện chi tiết ở Biểu 10/CH.

e.7. Đất thủy lợi

- Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2020 là 1.167,84 ha.
- Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 14,81 ha do được lấy từ đất trồng lúa 3,86 ha; đất trồng cây lâu năm 1,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,06 ha; đất ở tại nông thôn 1,25 ha.

- Chuyển giảm: đất thủy lợi giảm 3,22 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,26 ha; đất giao thông 2,83 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

Bảng 17: Các dự án đất thủy lợi đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,03		0,03
2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Kim Hòa - Vinh Kim	Xã Kim Hòa, Vinh Kim	1,73	1,73	
3	Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Xã Thuận Hòa	0,26		0,26
4	Kênh T7A	Xã Thạnh Hòa Sơn	1,14		1,14
5	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Nhứt	Xã Mỹ Long Nam	1,80	0,38	1,42
6	Mở rộng 03 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Ba	Xã Mỹ Long Nam	5,60	3,38	2,22
7	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Năm	Xã Mỹ Long Nam	2,73	1,37	1,36
8	Đào mới kênh cấp 3 ấp Mỹ Cẩm B	Xã Mỹ Hòa	0,48		0,48
9	Kênh nội đồng (kênh Năm Triều)	Xã Mỹ Long Bắc	0,45		0,45
10	Kênh cấp II, xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,80		0,80
11	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản Đồng Đơn	Xã Hiệp Mỹ Tây	2,60		2,60
12	Cống mười U	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,01		0,01
13	Cống Kênh TN3	Xã Hiệp Hòa	0,24		0,24
14	Cống Kênh TN4	Xã Hiệp Hòa	0,19		0,19
15	Cống Kênh TN5	Xã Hiệp Hòa	0,21		0,21
16	Cống Kênh V22	Xã Hiệp Hòa	0,27		0,27
17	Cống Kênh V23	Xã Hiệp Hòa	0,26		0,26

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
18	Cống Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,28		0,28
19	Cống Kênh Nổi	Xã Kim Hòa	0,28		0,28
20	Cống Kênh Chìm	Xã Kim Hòa	0,38		0,38
21	Cống Kênh 3 Khiển	Xã Kim Hòa	0,43		0,43
22	Dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng các công trình điều tiết trên kênh tỉnh Trà Vinh (nạo vét lòng kênh Thị Gòn – Lạc Sơn, kênh Tân Lập, kênh Ngay)	Huyện Cầu Ngang	1,50		1,50

- Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 11,60 ha.

- Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 là 1.179,44 ha; chiếm 3,59 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.164,63 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,83 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,96 ha; xã Nhị Trường 96,69 ha; xã Hiệp Hòa 93,93 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 57,95 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,31 ha; xã Kim Hòa 118,59 ha; xã Long Sơn 82,61 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 89,20 ha; xã Vinh Kim 141,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,63 ha; xã Mỹ Long Nam 108,44 ha; xã Thuận Hòa 139,16 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

e.8. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 là 3,91 ha.

- Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 96,16 ha do được lấy từ đất trồng lúa 36,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 42,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,00 ha.

Bảng 18: Các dự án đất công trình năng lượng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Huyện Cầu Ngang	0,12		0,12

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Trạm 110Kv + đường dây 110Kv	Xã Long Sơn	0,64		0,64
3	Điện gió Hiệp Thành - Long Sơn chốt nối trạm biến áp 110kv	Xã Long Sơn	0,40		0,40
4	Dự án điện gió V2-3	Xã Long Sơn	10,00		10,00
5	Dự án điện gió V2-3	Xã Thạnh Hòa Sơn	10,00		10,00
6	Dự án điện gió V2-4	Xã Long Sơn	7,00		7,00
7	Dự án điện gió V2-5	Xã Mỹ Long Nam	7,00		7,00
8	Nhà máy điện gió V2-6	Xã Mỹ Hòa	9,00		9,00
9	Nhà máy điện gió V2-7	Xã Mỹ Long Bắc	12,00		12,00
10	Dự án điện gió V2-8	Xã Vinh Kim	12,00		12,00
11	Nhà máy điện gió V2-8	Xã Kim Hòa	16,00		16,00
12	Nhà máy điện gió V2-9	Xã Vinh Kim	12,00		12,00

- Cân đối tăng giảm: đất công trình năng lượng tăng 96,16 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 100,07 ha; chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,91 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 9,00 ha; xã Nhị Trường 1,02 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 16,00 ha; xã Long Sơn 19,15 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 10,52 ha; xã Vinh Kim 24,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,00 ha; xã Mỹ Long Nam 7,23 ha; xã Trường Thọ 0,86 ha.

e.9. Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 là 1,26 ha.

- Chu chuyển tăng: đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,15 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

Bảng 19: Các dự án đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Anten phòng chống bão	Xã Mỹ Long Bắc	0,10		0,10
2	Nhà lắp đặt tổng đài	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02
3	Buru điện xã Mỹ Long Nam	Xã Mỹ Long Nam	0,03		0,03

- Cân đối tăng giảm: đất công trình buru chính, viễn thông tăng 0,15 ha.

- Diện tích đất công trình buru chính, viễn thông đến năm 2030 là 1,41 ha. Diện tích đất công trình buru chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,26 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất công trình buru chính, viễn thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,07 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,13 ha; xã Mỹ Long Nam 0,10 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

e.10. Đất chợ

- Hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2020 là 4,85 ha.

- Chuyển đổi tăng: đất chợ tăng 3,18 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,88 ha; đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,72 ha.

Bảng 20: Các dự án đất chợ đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	Xã Mỹ Hòa	0,30		0,30
2	Chợ xã Thanh Hòa Sơn	Xã Thanh Hòa Sơn	0,60		0,60
3	Mở rộng chợ xã Trường Thọ	Xã Trường Thọ	0,45	0,37	0,08
4	Chợ huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	0,72		0,72
5	Mở rộng chợ Vinh Kim	Xã Vinh Kim	0,20	0,19	0,01
6	Chợ xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,40		0,40

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	Chợ áp Phiêu xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,20		0,20
8	Mở rộng chợ xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,54	0,17	0,37
9	Chợ xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,50		0,50

- Chuyển giảm: đất chợ giảm 0,20 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất chợ tăng 2,98 ha.

- Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 7,83 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,65 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,19 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,47 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,65 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,75 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,55 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,60 ha; xã Vinh Kim 0,24 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,56 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,45 ha.

g. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2020 là 5,50 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 6,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn - 0,50 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,50 ha, bằng với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý rác thải năm 2020 là 5,50 ha.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải đến năm 2030 là 5,50 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,50 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

h. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2020 là 571,72 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 776,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 776,00 ha, tăng 204,28 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 571,72 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 207,07 ha do được lấy từ đất trồng lúa 13,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha; đất trồng cây lâu năm 186,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha.

Bảng 21: Các dự án đất ở tại nông thôn đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất ở	Huyện Cầu Ngang	5,85		5,85
2	Khu dân cư Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	9,37		9,37
3	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xã Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50
4	Dự án di dân sạt lở xã Mỹ Long Bắc (2,7 ha) và nhu cầu đất ở	Xã Mỹ Long Bắc	2,70		2,70
5	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	179,65		179,65

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 2,79 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,26 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 1,94 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,13 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 204,28 ha.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 776,00 ha; chiếm 2,36 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 568,93 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 72,25 ha; xã Nhị Trường 66,52 ha; xã Hiệp Hòa 69,33 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 47,66 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 27,84 ha; xã Kim Hòa 71,83 ha; xã Long Sơn 75,32 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 49,53 ha; xã Vinh

Kim 57,85 ha; xã Mỹ Long Bắc 80,05 ha; xã Mỹ Long Nam 60,71 ha; xã Thuận Hòa 68,60 ha; xã Trường Thọ 28,52 ha.

i. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2020 là 59,12 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 79,00 ha.
- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 79,00 ha, tăng 19,88 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2020 là 59,12 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 20,33 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 19,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 0,45 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha.

Bảng 22: Các dự án đất ở tại đô thị đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất ở	TT. Cầu Ngang	1,38		1,38
2	Nhu cầu đất ở (Trong đó: dự án đấu giá đất Từ thửa 905 đến thửa 912 tờ 5 với diện tích 0,06886ha)	TT. Mỹ Long	1,26		1,26
3	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	6,69		6,69
4	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	5,00		5,00
5	Dự án Khu dân cư khóm Thống Nhất, TT.Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	6,00		6,00

- + Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 19,88 ha.
- + Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 79,00 ha; chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 58,67 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 50,06 ha; thị trấn Mỹ Long 28,94 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2020 là 13,20 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 20,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 20,00 ha, tăng 6,80 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 13,20 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 10,11 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,68 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,93 ha; đất trồng cây lâu năm 3,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha.

Bảng 23: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	6,11		6,11
2	Mở rộng UBND xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	0,85	0,35	0,50
3	Đất UBND quản lý (bãi tập xã Kim Hòa)	Xã Kim Hòa	0,44		0,44
4	Mở rộng UBND xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,40	0,35	0,05
5	Chi cục thuế khu vực Cầu Ngang - Trà Cú	TT. Cầu Ngang	0,34	0,34	
6	Đất dự trữ xây dựng trụ sở cơ quan	Huyện Cầu Ngang	3,01		3,01

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 3,32 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 1,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 1,42 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,44 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,80 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 20,00 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9,89 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 5,75 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 5,55 ha; xã Nhị Trường 1,04 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,74 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,48 ha; xã Kim Hòa 1,08 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,92 ha; xã Vinh Kim 0,60 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,79 ha; xã Mỹ Long Nam 0,41 ha; xã Thuận Hòa 0,95 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,10 ha.

- Chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng để xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 0,18 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,10 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,08 ha; thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

m. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2020 là 97,15 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 98,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thấp hơn 0,29 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 97,71 ha, tăng 0,56 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 97,15 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,56 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha. Đất cơ sở tôn giáo tăng để mở rộng chùa Bông Ven ở xã Nhị Trường.

+ Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,56 ha.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 97,71 ha; chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 97,15 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 22,08 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,18 ha.

n. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng năm 2020 là 76,72 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 77,00 ha.

- Huyện xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 2,47 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 79,47 ha, tăng 2,75 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 76,72 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 3,11 ha do được lấy từ đất trồng lúa 1,76 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,35 ha.

Bảng 24: Các dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Thanh Hòa Sơn	Xã Thanh Hòa Sơn	0,88	0,58	0,30

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Trường Thọ	Xã Trường Thọ	0,21	0,12	0,09
3	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Vinh Kim	Xã Vinh Kim	1,61	0,26	1,35
4	Mở rộng nghĩa địa tập trung thị trấn Mỹ Long	TT. Mỹ Long	1,00	0,32	0,68
5	Mở rộng nghĩa địa tập trung xã Long Sơn	Xã Long Sơn	0,86	0,63	0,23
6	Mở rộng nghĩa trang ấp Tri Liêm	Xã Hiệp Hòa	1,22	0,76	0,46

+ Chu chuyển giảm: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,36 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,22 ha; đất cụm công nghiệp ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 2,75 ha.

+ Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 79,47 ha; chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 76,36 ha.

+ Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,80 ha; thị trấn Mỹ Long 2,20 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,95 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,77 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 6,79 ha; xã Vinh Kim 10,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,37 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,36 ha.

o. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 1,67 ha.

- Chu chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 6,29 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 2,51 ha; đất rừng phòng hộ 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,65 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 6,29 ha.
- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 7,96 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,67 ha.

Bảng 25: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
2	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
3	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bên	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
4	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
5	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
6	Trụ sở ấp Lạc Thạnh A	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,01		0,01
7	Trụ sở ấp Lạc Thạnh B	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,01		0,01
8	Trụ sở ấp Lạc Sơn	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,12		0,12
9	Trụ sở ấp Trường Bần	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,11		0,11
10	Nhà văn hóa ấp Tư	Xã Mỹ Long Nam	0,02		0,02
11	Nhà văn hóa ấp Năm	Xã Mỹ Long Nam	0,02		0,02
12	Nhà văn hóa ấp Nhứt B	Xã Mỹ Long Nam	0,02		0,02
13	Nhà văn hóa khóm Minh Thuận A	TT. Cầu Ngang	0,02		0,02
14	Nhà văn hóa khóm Mỹ Cẩm A	TT. Cầu Ngang	0,02		0,02
15	Nhà văn hóa khóm 4	TT. Mỹ Long	0,02		0,02
16	Nhà văn hóa khóm 3	TT. Mỹ Long	0,05		0,05
17	Khu TDTT ấp Chông Bát	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
18	Khu TDTT ấp Là Ca A	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
19	Khu TDTT ấp Giồng Thành	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
20	Khu TDTT ấp Ba So	Xã Nhị Trường	0,20		0,20

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
21	Khu TĐTT ấp Nô Lừa B	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
22	Khu TĐTT ấp Bông Ven	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
23	Khu TĐTT ấp Là Ca B	Xã Nhị Trường	0,20		0,20
24	NVH ấp Bến Cát	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
25	NVH ấp Hạnh Mỹ	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
26	NVH ấp Bến Kinh	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
27	NVH ấp Mỹ Thập	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
28	NVH ấp Nhứt A	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
29	NVH ấp Sóc Giập	Xã Long Sơn	0,05		0,05
30	NVH ấp Long Hanh	Xã Long Sơn	0,05		0,05
31	NVH ấp Sóc Mới	Xã Long Sơn	0,05		0,05
32	NVH ấp Bào Mốt	Xã Long Sơn	0,05		0,05
33	NVH ấp La Bang	Xã Long Sơn	0,05		0,05
34	NVH ấp Tân Lập	Xã Long Sơn	0,03		0,03
35	NVH ấp Huyền Đức	Xã Long Sơn	0,03		0,03
36	NVH ấp Ô Răng	Xã Long Sơn	0,05		0,05
37	NVH ấp Chông Bát	Xã Nhị Trường	0,03	0,01	0,02
38	NVH ấp Là Ca A	Xã Nhị Trường	0,05		0,05
39	NVH ấp Giồng Thành	Xã Nhị Trường	0,02		0,02
40	NVH ấp Ba So	Xã Nhị Trường	0,05		0,05
41	NVH ấp Nô Lừa B	Xã Nhị Trường	0,05		0,05
42	NVH ấp Bông Ven	Xã Nhị Trường	0,02	0,01	0,01
43	NVH ấp Là Ca B	Xã Nhị Trường	0,05		0,05
44	Nhà văn hóa-khu TĐTT ấp Sóc Xoài	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
45	Nhà văn hóa-khu TĐTT ấp Sóc Chuối	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
46	Nhà văn hóa-khu TĐTT ấp Phiêu	Xã Hiệp Hòa	0,25	0,14	0,11

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
47	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Tri Liêm	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
48	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Bình Tân	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
49	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Ba So	Xã Hiệp Hòa	0,03		0,03
50	Trụ sở ấp Trà Cuôn	Xã Kim Hòa	0,05		0,05
51	Trụ sở ấp Kim Câu	Xã Kim Hòa	0,05		0,05
52	Trụ sở ấp Năng Non	Xã Kim Hòa	0,05		0,05
53	Nhà văn hóa ấp Bờ Kinh 1	Xã Mỹ Hòa	0,07		0,07
54	Khu thể dục thể thao ấp Lạc Hòa	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,20		0,20
55	Khu thể dục thể thao ấp Cầu Vĩ	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,20		0,20
56	Nhà văn hóa + khu TDTT ấp Lạc Thạnh B	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,25		0,25
57	Nhà văn hóa ấp Cà Tum A	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
58	Nhà văn hóa ấp Rẫy	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
59	Nhà văn hóa ấp Giồng Lớn	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
60	Nhà văn hóa ấp Mai Hương	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
61	Nhà văn hóa ấp Cà Tum B	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
62	Nhà văn hóa ấp Trà Cuôn	Xã Vinh Kim	0,05		0,05
63	Nhà văn hóa ấp Chà Và	Xã Vinh Kim	0,05		0,05

- Đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,05 ha; thị trấn Mỹ Long 0,09 ha; xã Mỹ Hòa 0,10 ha; xã Nhị Trường 1,92 ha; xã Hiệp Hòa 1,42 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,40 ha; xã Kim Hòa 0,27 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,90 ha; xã Vinh Kim 0,40 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,25 ha; xã Mỹ Long Nam 0,11 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

p. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 0ha.

- Chu chuyển tăng: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 4,82 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha; đất trồng cây lâu năm 2,22 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 1,25 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha.

Bảng 26: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Nhị Trường	0,25		0,25
2	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Thanh Hòa Sơn	0,10		0,10
3	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
4	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Trường Thọ	0,60		0,60
5	Xây dựng khu vui chơi giải trí huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	0,24		0,24
6	Khu vui chơi người già và trẻ em	Xã Mỹ Hòa	0,20		0,20
7	Khu vui chơi người già và trẻ em	Xã Vinh Kim	0,50		0,50
8	Khu vui chơi thị trấn Mỹ Long	TT. Mỹ Long	0,45		0,45
9	Khu vui chơi xã Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,50		0,50
10	Khu vui chơi xã Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc	0,35		0,35
11	Khu vui chơi xã Long Sơn	Xã Long Sơn	0,33		0,33
12	Khu vui chơi người già và trẻ em	Xã Hiệp Hòa	0,25		0,25
13	Khu vui chơi giải trí xã	Xã Thanh Hòa Sơn	0,25		0,25
14	Công viên - khu vui chơi xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,55		0,55

- Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 4,82 ha.
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 là 4,82 ha.
- Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,24 ha; thị trấn Mỹ

Long 0,45 ha; xã Mỹ Hòa 0,20 ha; xã Nhị Trường 0,75 ha; xã Hiệp Hòa 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Long Sơn 0,33 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,35 ha; xã Vinh Kim 0,50 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,35 ha; xã Thuận Hòa 0,55 ha; xã Trường Thọ 0,60 ha.

q. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 7,84 ha.
- Chu chuyển tăng: đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,03 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha.

Bảng 27: Các dự án đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đình Long Hậu Hạ	Xã Mỹ Long Nam	0,58	0,58	
2	Miếu Cây Da	Xã Mỹ Long Nam	0,03		0,03

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,03 ha.
- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 là 7,87 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,84 ha.
- Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

r. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 3.269,76 ha.
- Chu chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 70,76 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 70,67 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 70,76 ha.
- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 3.199,00 ha; chiếm 9,74 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.199,00 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 328,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,05 ha; xã Mỹ Long Bắc 807,52 ha; xã Mỹ Long Nam 1.153,76 ha; xã Thuận Hòa 14,57 ha.

s. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 3,37 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 là 3,37 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,37 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,20 ha; xã Mỹ Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,85 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 5,29 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

2.2.2.4. Đất đô thị

- Hiện trạng đất đô thị năm 2020 là 740,25 ha.

- Diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 740,25 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 197,86 ha; thị trấn Mỹ Long 542,38 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch

Bảng 28: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng cộng		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	100,00	32.831,00	0,10	32.831,10	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.739,65	81,45	25.988,00	-86,45	25.901,55	78,89	-838,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,04	40,86	13.349,00	-357,46	12.991,54	39,57	-422,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng cộng		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.236,72	28,13	9.169,00	-105,58	9.063,42	27,61	-173,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.020,92	3,11	1.021,00	99,17	1.120,17	3,41	99,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.676,69	11,20	2.917,00	171,03	3.088,03	9,41	-588,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,38	3,16	1.107,00		1.107,00	3,37	70,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.551,82	23,00	7.555,00		7.555,00	23,01	3,18
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80	0,12		39,80	39,80	0,12	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.086,16	18,54	6.842,00	87,55	6.929,55	21,11	843,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48	0,01	100,00		100,00	0,30	95,52
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	0,01	5,00		5,00	0,02	2,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			120,00		120,00	0,37	120,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,66	0,01	56,00		56,00	0,17	51,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,81	0,12	89,00		89,00	0,27	49,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.928,13	5,87	2.204,00	74,66	2.278,66	6,94	350,53
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	0,01	16,00		16,00	0,05	11,54
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,50	0,01	4,00	1,91	5,91	0,02	1,41
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,73	0,12	52,00		52,00	0,16	13,27
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,69	0,03	26,00		26,00	0,08	16,31
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				0,09	0,09	0,00	0,09
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.9.7	Đất giao thông	DGT	692,89	2,11		889,91	889,91	2,71	197,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng cộng		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.167,84	3,56		1.179,44	1.179,44	3,59	11,60
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	3,91	0,01		100,07	100,07	0,30	96,16
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,00		1,41	1,41	0,00	0,15
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,85	0,01		7,83	7,83	0,02	2,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02	6,00	-0,50	5,50	0,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,72	1,74	776,00		776,00	2,36	204,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,12	0,18	79,00		79,00	0,24	19,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,04	20,00		20,00	0,06	6,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,00		0,18	0,18	0,00	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,15	0,30	98,00	-0,29	97,71	0,30	0,56
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23	77,00	2,47	79,47	0,24	2,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	0,01		7,96	7,96	0,02	6,29
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				4,82	4,82	0,01	4,82
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02		7,87	7,87	0,02	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,76	9,96		3.199,00	3.199,00	9,74	-70,76
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01		3,37	3,37	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,29	0,02	1,00	-1,00			-5,29
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	2,25		740,25	740,25	2,25	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.3.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính

Bảng 29: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	100,00	197,86	542,38	1.756,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.901,55	78,89	74,69	150,89	1.486,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.991,54	39,57	17,89	33,00	813,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.063,42</i>	<i>27,61</i>	<i>5,98</i>	<i>0,68</i>	<i>272,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.120,17	3,41	3,69	6,21	47,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.088,03	9,41	2,13	34,20	196,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.107,00	3,37		74,42	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.555,00	23,01	50,97	3,07	428,77
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80	0,12			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.929,55	21,11	123,17	391,49	269,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100,00	0,30	2,42	3,27	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	0,02	0,13	0,15	2,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00	0,37			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,00	0,17	3,95	7,40	2,84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,00	0,27	5,73	2,50	3,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.278,66	6,94	44,47	17,27	122,76
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>16,00</i>	<i>0,05</i>	<i>1,37</i>	<i>0,67</i>	<i>2,17</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,91</i>	<i>0,02</i>	<i>3,82</i>	<i>0,11</i>	<i>0,13</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,00</i>	<i>0,16</i>	<i>3,43</i>	<i>1,88</i>	<i>2,54</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,00</i>	<i>0,08</i>		<i>1,92</i>	<i>3,58</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,09</i>	<i>0,00</i>			
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>889,91</i>	<i>2,71</i>	<i>27,69</i>	<i>11,26</i>	<i>45,89</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.179,44</i>	<i>3,59</i>	<i>6,83</i>	<i>0,75</i>	<i>58,96</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>100,07</i>	<i>0,30</i>			<i>9,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,41	0,00	0,14	0,02	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	7,83	0,02	1,19	0,64	0,47
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02		0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,00	2,36			72,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,00	0,24	50,06	28,94	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,00	0,06	5,75	0,28	5,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00	0,08	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,71	0,30	1,62	0,27	11,32
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,47	0,24	1,80	2,20	6,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,96	0,02	0,05	0,09	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,82	0,01	0,24	0,45	0,20
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,87	0,02	0,14	0,29	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.199,00	9,74	6,52	328,03	40,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01	0,20		0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	2,25	197,86	542,38	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 29: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.757,63	2.256,68	1.859,23	1.768,93	2.248,36	3.117,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.439,81	1.978,00	1.519,26	1.544,16	1.936,54	2.704,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.957,54	1.449,60	262,59	45,05	1.489,20	1.125,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.758,52	948,88	272,17	45,31	1.068,44	1.071,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43,22	93,51	24,60	19,40	28,43	164,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	432,04	201,44	226,61	191,92	157,92	351,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00	233,45	1.005,46	1.287,79	260,99	1.023,43
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						39,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	317,82	278,68	339,96	224,77	311,82	412,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,00	4,05				26,30
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15	0,10	0,15	0,57	0,09	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,85	2,75	3,61	2,70	4,44	3,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,86	2,41	5,16	2,54	2,63	33,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	193,71	176,77	152,51	102,29	184,94	204,84
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,27	0,67	0,49	0,59	0,35	0,66
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13	0,50	0,12	0,16	0,14	0,14
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,02	3,51	4,62	3,82	3,12	4,31
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,97	1,84	1,70	1,70	1,70	1,77
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,09	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	82,86	75,63	86,65	33,24	44,34	95,75
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	96,69	93,93	57,95	62,31	118,59	82,61
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,02		0,14	0,15	16,00	19,15
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,04	0,09	0,07	0,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,67	0,65	0,75	0,26	0,55	0,45
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47				0,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,52	69,33	47,66	27,84	71,83	75,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,04	0,41	0,74	0,48	1,08	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,08	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,71	6,95	8,28	2,07	1,07	8,77
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,92	1,42	0,20	1,40	0,27	0,67
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,75	0,25		0,25		0,33
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,34	0,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 29: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.290,21	3.419,51	2.595,32	4.223,43	1.578,22	2.219,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.011,50	2.456,02	1.502,51	2.795,99	1.299,61	2.001,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	974,61	1.479,89	885,72	156,89	612,43	1.687,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	968,63	629,19	168,63	55,00	108,72	1.689,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,43	38,29	157,53	96,53	32,33	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,72	507,63	151,89	66,70	175,45	216,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		18,27	184,64	829,67		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	588,74	411,94	122,72	1.645,97	479,40	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	278,71	963,49	1.092,81	1.427,44	278,60	218,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,22		37,75	2,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05	0,06	0,10	0,04	0,22	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,41	2,66	8,60	2,65	3,52	2,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,31	9,11	10,50	2,00	3,31	2,45
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	194,46	252,74	85,67	201,46	176,92	167,87
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,47	0,67	0,58	0,83	0,70	0,52
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,03	0,22	0,14	0,09	0,07
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,41	4,88	3,92	2,26	2,25	4,03
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,50	1,57	1,61	1,65	1,88	1,60
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	89,58	80,05	47,01	80,44	32,55	56,97
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	89,20	141,23	19,63	108,44	139,16	103,18
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	10,52	24,00	12,00	7,23		0,86
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,08	0,07	0,13	0,10	0,30	0,20
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,60	0,24	0,56	0,36		0,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,53	57,85	80,05	60,71	68,60	28,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92	0,60	0,79	0,41	0,95	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,74	4,66	2,19	0,23	4,69	14,18
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,79	10,57	12,37	3,77	4,98	1,36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,90	0,40	0,25	0,11	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,50	0,35		0,55	0,60
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	1,86	1,19	0,30		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,97	622,05	807,52	1.153,76	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích đến năm 2030

Bảng 30: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		913,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	246,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>37,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	591,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		176,00
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 913,33 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 246,49 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 2,27 ha; thị trấn Mỹ Long 6,34 ha; xã Mỹ Hòa 9,70 ha; xã Nhị Trường 6,05 ha; xã Hiệp Hòa 15,55 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 42,55 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,31 ha; xã Kim Hòa 13,08 ha; xã Long Sơn 50,32 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1,12 ha; xã Vinh Kim 23,21 ha; xã Mỹ Long Bắc 54,51 ha; xã Mỹ Long Nam 4,24 ha; xã Thuận Hòa 10,50 ha; xã Trường Thọ 6,75 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 23,75 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,53 ha; thị trấn Mỹ Long 0,53 ha; xã Mỹ Hòa 1,03 ha; xã Nhị Trường 1,31 ha; xã Hiệp Hòa 0,16 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,05 ha; xã Kim Hòa 0,62 ha; xã Long Sơn 12,74 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,54 ha; xã Vinh Kim 1,39 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,91 ha; xã Mỹ Long Nam 0,02 ha; xã Thuận Hòa 0,80 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 591,78 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 26,61 ha; thị trấn Mỹ Long 17,11 ha; xã Mỹ Hòa 37,55 ha; xã Nhị Trường 51,71 ha; xã Hiệp Hòa 33,80 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 31,63 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 27,03 ha; xã Kim Hòa 32,08 ha; xã Long Sơn 50,91 ha; xã Thanh Hòa Sơn 40,12 ha; xã Vinh Kim 53,44 ha; xã Mỹ Long Bắc 76,46 ha; xã Mỹ Long Nam 52,37 ha; xã Thuận Hòa 29,81 ha; xã Trường Thọ 31,14 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,05 ha, cụ thể: thị trấn Mỹ Long 0,05 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 51,26 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 4,33 ha; xã Mỹ Hòa 2,41 ha; xã Hiệp Hòa 2,78 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 10,53 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 4,91 ha; xã Kim Hòa 2,76 ha; xã Long Sơn 7,67 ha; xã Thanh Hòa Sơn 2,14 ha; xã Vinh Kim 1,20 ha; xã Mỹ Long Bắc ha; xã Mỹ Long Nam 12,36 ha; xã Thuận Hòa 0,18 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 176,00 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 3,00 ha, cụ thể: xã Kim Hòa 1,50 ha; xã Long Sơn 1,50 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 50,00 ha, cụ thể: Kim Hòa 40,00 ha; xã Vinh Kim 10,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,08 ha, cụ thể: xã Thuận Hòa 0,08 ha.

2.2.3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Bảng 31: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,45
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Cầu Ngang chuyển hết 5,29 ha diện tích đất chưa sử dụng sang sử dụng vào các mục đích sau:

- Chuyển 4,56 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Chuyển 0,12 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm tại xã Mỹ Hòa 0,12 ha.

+ Chuyển 4,45 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản tại xã Thạnh Hòa Sơn 0,74 ha và xã Mỹ Long Nam 3,71 ha.

- Chuyển 0,72 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Chuyển 0,65 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Cầu Ngang 0,65 ha.

+ Chuyển 0,07 ha đất bằng chưa sử dụng sang khai thác sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ tại xã Mỹ Hòa 0,07 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cầu Ngang được xây dựng trên cơ sở khoa học và đúng luật đất đai, đặc biệt đảm bảo gắn liền với điều kiện thực tế của huyện nên phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sẽ tạo nên những tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cụ thể như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 32: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất	447,14		869.980
1.1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	206,99	2.400,00	496.782
1.2	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	20,33	3.000,00	60.983
1.3	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ	50,71	2.000,00	101.425
1.4	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	49,11	1.800,00	88.390
1.5	Thu tiền từ thuê đất của cụm công nghiệp	120,00	1.020,00	122.400
2	Chi phí bồi thường về đất	689,21		839.778
2.1	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa bị thu hồi	232,84	1.100,00	256.126
2.2	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi	23,05	1.100,00	25.355
2.3	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi	385,81	1.300,00	501.549
2.4	Chi bồi thường cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi	44,26	1.100,00	48.691
2.5	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại nông thôn bị thu hồi	2,79	2.400,00	6.707
2.6	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại đô thị bị thu hồi	0,45	3.000,00	1.350
	Cân đối thu - chi (1 - 2)			30.202

Tổng các nguồn thu từ đất 839.778 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 869.980 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 30.202 triệu đồng. Nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, nguồn thu là rất lớn. Tuy nhiên, các nguồn thu đều mang tầm nhìn chiến lược lâu dài, cụ thể như: thu từ giao đất, cho thuê đất phát triển rừng phòng hộ; đất phát triển du lịch sinh thái; đất các cụm công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh tập trung, thu từ chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở,....

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện Cầu Ngang nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 12.991,54 ha, trong đó: diện tích đất chuyên lúa nước là 9.063,42 ha.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện, dựa trên kết quả dự báo dân số đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất và đất ở cho các hộ gia đình mới tách hộ.

Các hộ gia đình di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án cần được bố trí chỗ ở mới tốt hơn chỗ ở hiện tại đồng thời có các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư cho nhân dân.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào làm việc tại công ty, có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho nhân dân.

UBND huyện khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động tại địa phương đặc biệt là các lao động thuộc diện thu hồi đất ở và đất sản xuất vào làm việc tại công ty, xí nghiệp... *(song song bố trí mở nhiều lớp đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động)*.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện ưu tiên phát triển các công trình hạ tầng, chỉnh trang đô thị, phát triển công nghiệp - thương mại và dịch vụ, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tương lai.

Về quy mô đô thị, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện có 02 đô thị: thị trấn Cầu Ngang và thị trấn Mỹ Long, chú trọng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo điều kiện việc làm ổn định nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư trong đô thị, tạo sức ảnh hưởng phát

triển các xã vùng ven đô theo hình thức 02 thị trấn là đô thị trung tâm từng bước hình thành, phát triển đô thị vệ tinh xung quanh.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện chú trọng tôn tạo khu văn hóa - di tích Bàu Dài ở xã Nhị Trường, quy hoạch 03 khu du lịch sinh thái: thị trấn Mỹ Long 20,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 65,00 ha; xã Mỹ Long Nam 20,68 ha kết hợp với nhiều lễ hội dân gian truyền thống đậm đà bản sắc các dân tộc. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân trong giai đoạn tới. Phương án Quy hoạch sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông đi lại, đẩy mạnh giao lưu giữa huyện với các địa phương trong và ngoài huyện nói riêng và tỉnh nói chung trên tất cả các mặt, các lĩnh vực từ kinh tế. Từ đó, tác động đến lối sống, thói quen sinh hoạt của người dân,... làm cho đời sống văn hóa đa dạng, phong phú.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của huyện, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật, phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện đã phân tích, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng trong thời gian qua và đã đưa ra phương án khai thác sử dụng hiệu quả đến năm 2030 các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Diện tích tự nhiên của huyện, bao gồm diện tích nông nghiệp và phi nông nghiệp, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (*đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản*) phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn để tăng sản lượng và chất lượng; giảm diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các công trình trọng điểm như hạ tầng, cụm công nghiệp... Nhìn chung, diện tích tự nhiên trên toàn huyện đã được phương án quy hoạch bố trí khai thác hợp lý và hiệu quả, đảm bảo không để đất bị bạc màu, bỏ hoang...

Diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện, phương án quy hoạch đến năm 2030, huyện tiếp tục bảo tồn diện tích hiện trạng và phát triển thêm diện tích rừng ở các vùng đất bãi bồi ven sông đúng theo định hướng quy hoạch phát triển rừng của tỉnh.

Phần IV**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH**

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND huyện Cầu Ngang đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang và đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. Xác định các giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “*dự án treo*”, sử dụng đất không hiệu quả.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

III. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đúng theo quy định.

IV. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng đất được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Bổ sung nhân sự có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “*một cửa liên thông*”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

V. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng

cường bổ trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở. Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

- Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư. Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện và các công trình khác bằng cách.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Căn cứ vào kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, dựa trên cơ sở đánh giá rà soát những nhân tố chủ quan và khách quan đã tác động đến quá trình tổ chức quy hoạch đến năm 2020. Huyện Cầu Ngang đã tiến hành tổ chức rà soát và lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đồng thời xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang đã được xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang đã được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương trong huyện dựa vào hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện. Do đó, có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

Các thông tin và nhu cầu sử dụng đất được điều tra khảo sát tại địa bàn. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được tổ chức nghiên cứu chặt chẽ, đã đề cập đầy đủ những đánh giá, dự báo có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

II. Kiến nghị

Để quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang có hiệu lực và tính khả thi cao. Đồng thời, hướng người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh xét duyệt những nội dung cơ bản trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cầu Ngang, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng Quản lý Nhà nước về đất đai.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Cầu Ngang phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt được các

mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các xã nông thôn mới trên địa bàn huyện. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện còn nhiều lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt cho phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN CẦU NGANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trưng	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,10	100,00	197,86	542,38	1.756,14	2.757,63	2.256,68	1.859,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.739,65	81,45	108,44	158,92	1.537,02	2.498,88	2.030,28	1.604,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,04	40,86	20,16	39,34	823,55	1.963,59	1.465,15	305,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.236,72</i>	<i>28,13</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>273,01</i>	<i>1.760,62</i>	<i>961,97</i>	<i>272,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.020,92	3,11	4,22	6,74	48,69	44,53	93,67	24,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.676,69	11,20	28,75	51,31	233,60	483,75	235,23	258,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.036,38	3,16		58,47				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.551,82	23,00	55,30	3,07	431,17	7,00	236,23	1.015,99
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,80	0,12						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.086,16	18,54	88,77	383,46	218,94	258,75	226,40	255,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48	0,01	1,39	2,77				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	0,01			2,92			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,66	0,01	1,06	0,01	0,21	0,44		0,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,81	0,12	3,54	0,01				0,87
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.928,13	5,87	30,20	11,19	100,58	177,14	147,62	142,17
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,46</i>	<i>0,01</i>	<i>0,80</i>	<i>0,21</i>		<i>2,72</i>		
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,50</i>	<i>0,01</i>	<i>2,68</i>	<i>0,11</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,49</i>	<i>0,12</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>38,73</i>	<i>0,12</i>	<i>3,06</i>	<i>1,38</i>	<i>1,54</i>	<i>3,38</i>	<i>2,03</i>	<i>3,14</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,69</i>	<i>0,03</i>		<i>0,49</i>	<i>3,58</i>		<i>0,60</i>	<i>0,20</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>								
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>692,89</i>	<i>2,11</i>	<i>16,07</i>	<i>7,57</i>	<i>36,37</i>	<i>72,53</i>	<i>50,98</i>	<i>81,02</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.167,84</i>	<i>3,56</i>	<i>6,98</i>	<i>0,75</i>	<i>58,56</i>	<i>96,66</i>	<i>93,03</i>	<i>57,21</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,91</i>	<i>0,01</i>				<i>0,98</i>		<i>0,14</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,26</i>	<i>0,00</i>	<i>0,14</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,07</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,85</i>	<i>0,01</i>	<i>0,47</i>	<i>0,64</i>	<i>0,37</i>	<i>0,67</i>	<i>0,45</i>	<i>0,25</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02		0,23		0,47		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,72	1,74			54,49	55,30	57,35	20,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,12	0,18	36,40	22,72				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,04	5,86	0,28	0,68	1,14	0,41	0,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,00		0,10				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,15	0,30	1,62	0,27	11,32	21,52	12,03	0,79
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23	1,81	1,52	6,76	1,71	6,49	8,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	0,01	0,01	0,02	0,03	0,27	0,28	0,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.269,76	9,96	6,52	344,03	40,77	0,69	1,61	79,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01	0,20		0,80			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,29	0,02	0,65		0,18			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	2,25	197,86	542,38				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN CẦU NGANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính								
		Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trương Thọ
(1)	(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên	1.768,93	2.248,36	3.117,29	2.290,21	3.419,51	2.595,32	4.223,43	1.578,22	2.219,91
1	Đất nông nghiệp	1.576,46	1.985,08	2.826,33	2.054,69	2.535,25	1.614,01	2.829,98	1.340,91	2.039,30
1.1	Đất trồng lúa	45,36	1.543,78	1.177,24	1.022,73	1.513,10	940,23	161,13	622,93	1.770,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	45,36	1.077,94	1.081,87	1.016,33	633,08	172,23	55,00	108,91	1.770,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19,45	29,05	177,21	225,97	39,68	161,44	96,55	33,13	15,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	218,96	188,50	401,20	215,84	561,07	228,36	119,07	205,27	247,54
1.4	Đất rừng phòng hộ					18,27	161,26	798,38		
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất rừng sản xuất									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.292,70	223,75	1.031,10	590,14	403,14	122,72	1.654,63	479,58	5,30
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất nông nghiệp khác			39,57				0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	192,46	263,28	290,96	234,78	884,26	981,31	1.389,74	237,31	180,60
2.1	Đất quốc phòng						0,32			
2.2	Đất an ninh									
2.3	Đất khu công nghiệp									
2.4	Đất khu chế xuất									
2.5	Đất cụm công nghiệp									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,06	0,66	0,29		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,35	31,04	0,02	3,58	0,15		0,12	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	90,80	157,04	168,62	169,65	197,03	63,43	154,93	168,12	149,60
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,12		0,20				0,36		0,05
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,08	0,14	0,14	0,11	0,03	0,04	0,14	0,09	0,07
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	3,12	2,11	3,52	1,08	4,23	3,42	2,01	1,65	3,07
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>			0,67	0,50	0,67	0,61	1,25		1,10
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>									
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>									
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	24,73	37,28	80,43	79,85	50,58	39,99	47,06	27,69	40,75
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	62,30	117,27	82,11	87,56	141,23	19,18	103,44	138,40	103,18
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,15		1,11	0,48			0,23		0,82
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	0,05	0,06		0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	0,26	0,18	0,45		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,17				4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	14,33	58,26	62,41	37,16	44,45	64,45	44,75	43,95	14,57
2.14	Đất ở tại đô thị									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,41	0,32	0,55	0,47	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,54	6,78	5,58	10,74	4,66	2,19	0,23	4,69	14,18
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,07	1,07	8,60	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,15	0,12	0,31		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	83,98	37,91	12,53	9,97	622,06	830,90	1.185,05	14,65	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác		0,34	0,45		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng				0,74			3,71		
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*									

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC CỦA HUYỆN CẦU NGANG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		31.908,79	31.908,79	32.831,10	922,30	102,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.861,22	26.274,53	26.739,65	465,12	101,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.860,10	15.700,00	13.414,04	-2.285,96	85,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.215,65</i>	<i>14.891,12</i>	<i>9.236,72</i>	<i>-5.654,40</i>	<i>62,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.045,48	922,91	1.020,92	98,01	110,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.713,34	3.239,04	3.676,69	437,65	113,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	637,08	748,08	1.036,38	288,30	138,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	252,72	252,72		-252,72	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.350,11	5.381,70	7.551,82	2.170,12	140,32
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,39	30,08	39,80	9,72	132,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.030,34	5.634,26	6.086,16	451,90	108,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,67	9,29	4,48	-4,81	48,17
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	2,77	2,92	0,15	105,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		159,00		-159,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			4,66	4,66	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,55	29,40	39,81	10,41	135,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.412,95	1.691,29	1.928,13	236,84	114,00
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,55</i>	<i>11,16</i>	<i>4,46</i>	<i>-6,70</i>	<i>39,95</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,58</i>	<i>5,80</i>	<i>4,50</i>	<i>-1,30</i>	<i>77,64</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>27,57</i>	<i>43,84</i>	<i>38,73</i>	<i>-5,11</i>	<i>88,34</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,32</i>	<i>19,97</i>	<i>9,69</i>	<i>-10,28</i>	<i>48,51</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,86	9,24		-9,24	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,94	8,98	5,50	-3,48	61,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	265,58	469,55	571,72	102,17	121,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,60	87,59	59,12	-28,47	67,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,57	19,49	13,20	-6,29	67,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,10	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,61	94,61	97,15	2,54	102,68
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,34	82,29	76,72	-5,57	93,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			1,67	1,67	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			7,84	7,84	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.076,91	2.965,89	3.269,76	303,87	110,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,74	4,87	3,37	-1,50	69,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,23		5,29	5,29	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	731,63	737,63	740,25	2,61	100,35

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 03/CH

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA
HUYỆN CẦU NGANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,00	0,10	32.831,10	197,86	542,38	1.756,14	2.757,63	2.256,68	1.859,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.988,00	-86,45	25.901,55	74,69	150,89	1.486,45	2.439,81	1.978,00	1.519,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.349,00	-357,46	12.991,54	17,89	33,00	813,85	1.957,54	1.449,60	262,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.169,00</i>	<i>-105,58</i>	<i>9.063,42</i>	<i>5,98</i>	<i>0,68</i>	<i>272,75</i>	<i>1.758,52</i>	<i>948,88</i>	<i>272,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.021,00	99,17	1.120,17	3,69	6,21	47,66	43,22	93,51	24,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.917,00	171,03	3.088,03	2,13	34,20	196,17	432,04	201,44	226,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.107,00		1.107,00		74,42				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.555,00		7.555,00	50,97	3,07	428,77	7,00	233,45	1.005,46
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		39,80	39,80						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.842,00	87,55	6.929,55	123,17	391,49	269,69	317,82	278,68	339,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100,00		100,00	2,42	3,27		24,00	4,05	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00		5,00	0,13	0,15	2,96	0,15	0,10	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00		120,00						40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,00		56,00	3,95	7,40	2,84	2,85	2,75	3,61
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,00		89,00	5,73	2,50	3,00	1,86	2,41	5,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.204,00	74,66	2.278,66	44,47	17,27	122,76	193,71	176,77	152,51
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>16,00</i>		<i>16,00</i>	<i>1,37</i>	<i>0,67</i>	<i>2,17</i>	<i>5,27</i>	<i>0,67</i>	<i>0,49</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,00</i>	<i>1,91</i>	<i>5,91</i>	<i>3,82</i>	<i>0,11</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,50</i>	<i>0,12</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,00</i>		<i>52,00</i>	<i>3,43</i>	<i>1,88</i>	<i>2,54</i>	<i>5,02</i>	<i>3,51</i>	<i>4,62</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,00</i>		<i>26,00</i>		<i>1,92</i>	<i>3,58</i>	<i>1,97</i>	<i>1,84</i>	<i>1,70</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		<i>0,09</i>	<i>0,09</i>						
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		<i>889,91</i>	<i>889,91</i>	<i>27,69</i>	<i>11,26</i>	<i>45,89</i>	<i>82,86</i>	<i>75,63</i>	<i>86,65</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		<i>1.179,44</i>	<i>1.179,44</i>	<i>6,83</i>	<i>0,75</i>	<i>58,96</i>	<i>96,69</i>	<i>93,93</i>	<i>57,95</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>		<i>100,07</i>	<i>100,07</i>			<i>9,00</i>	<i>1,02</i>		<i>0,14</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>		<i>1,41</i>	<i>1,41</i>	<i>0,14</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,07</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>		<i>7,83</i>	<i>7,83</i>	<i>1,19</i>	<i>0,64</i>	<i>0,47</i>	<i>0,67</i>	<i>0,65</i>	<i>0,75</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,00	-0,50	5,50		0,23		0,47		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,00		776,00			72,25	66,52	69,33	47,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,00		79,00	50,06	28,94				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,00		20,00	5,75	0,28	5,55	1,04	0,41	0,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,18	0,18	0,08	0,10				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98,00	-0,29	97,71	1,62	0,27	11,32	22,08	12,03	0,79
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,00	2,47	79,47	1,80	2,20	6,76	1,71	6,95	8,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		7,96	7,96	0,05	0,09	0,10	1,92	1,42	0,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,82	4,82	0,24	0,45	0,20	0,75	0,25	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		7,87	7,87	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3.199,00	3.199,00	6,52	328,03	40,77	0,69	1,61	79,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,37	3,37	0,20		0,80			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,00	-1,00							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT		740,25	740,25	197,86	542,38				
II	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	9.169,00	-105,58	9.063,42	5,98	0,68	272,75	1.758,52	948,88	272,17
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	2.917,00	171,03	3.088,03	2,13	34,20	196,17	432,04	201,44	226,61
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	1.107,00		1.107,00		74,42				
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX									
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	120,00		120,00						40,00
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	56,00		56,00	3,95	7,40	2,84	2,85	2,75	3,61
8	Khu du lịch	KDL		105,68	105,68		20,00				
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		865,00	865,00	5,73	2,50	75,25	68,38	71,73	52,82

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CẦU NGANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.768,93	2.248,36	3.117,29	2.290,21	3.419,51	2.595,32	4.223,43	1.578,22	2.219,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.544,16	1.936,54	2.704,68	2.011,50	2.456,02	1.502,51	2.795,99	1.299,61	2.001,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,05	1.489,20	1.125,42	974,61	1.479,89	885,72	156,89	612,43	1.687,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>45,31</i>	<i>1.068,44</i>	<i>1.071,13</i>	<i>968,63</i>	<i>629,19</i>	<i>168,63</i>	<i>55,00</i>	<i>108,72</i>	<i>1.689,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,40	28,43	164,47	272,43	38,29	157,53	96,53	32,33	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	191,92	157,92	351,79	175,72	507,63	151,89	66,70	175,45	216,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					18,27	184,64	829,67		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.287,79	260,99	1.023,43	588,74	411,94	122,72	1.645,97	479,40	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			39,57				0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	224,77	311,82	412,61	278,71	963,49	1.092,81	1.427,44	278,60	218,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP			26,30	0,22		37,75	2,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,57	0,09	0,16	0,05	0,06	0,10	0,04	0,22	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			40,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,70	4,44	3,03	2,41	2,66	8,60	2,65	3,52	2,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,54	2,63	33,50	2,31	9,11	10,50	2,00	3,31	2,45
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	102,29	184,94	204,84	194,46	252,74	85,67	201,46	176,92	167,87
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,59</i>	<i>0,35</i>	<i>0,66</i>	<i>0,47</i>	<i>0,67</i>	<i>0,58</i>	<i>0,83</i>	<i>0,70</i>	<i>0,52</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,16</i>	<i>0,14</i>	<i>0,14</i>	<i>0,11</i>	<i>0,03</i>	<i>0,22</i>	<i>0,14</i>	<i>0,09</i>	<i>0,07</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,82</i>	<i>3,12</i>	<i>4,31</i>	<i>2,41</i>	<i>4,88</i>	<i>3,92</i>	<i>2,26</i>	<i>2,25</i>	<i>4,03</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,70</i>	<i>1,70</i>	<i>1,77</i>	<i>1,50</i>	<i>1,57</i>	<i>1,61</i>	<i>1,65</i>	<i>1,88</i>	<i>1,60</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		<i>0,09</i>							
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>33,24</i>	<i>44,34</i>	<i>95,75</i>	<i>89,58</i>	<i>80,05</i>	<i>47,01</i>	<i>80,44</i>	<i>32,55</i>	<i>56,97</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>62,31</i>	<i>118,59</i>	<i>82,61</i>	<i>89,20</i>	<i>141,23</i>	<i>19,63</i>	<i>108,44</i>	<i>139,16</i>	<i>103,18</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,15</i>	<i>16,00</i>	<i>19,15</i>	<i>10,52</i>	<i>24,00</i>	<i>12,00</i>	<i>7,23</i>		<i>0,86</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,07</i>	<i>0,06</i>		<i>0,08</i>	<i>0,07</i>	<i>0,13</i>	<i>0,10</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,26</i>	<i>0,55</i>	<i>0,45</i>	<i>0,60</i>	<i>0,24</i>	<i>0,56</i>	<i>0,36</i>		<i>0,45</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,17				4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,84	71,83	75,32	49,53	57,85	80,05	60,71	68,60	28,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	1,08	0,55	0,92	0,60	0,79	0,41	0,95	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,54	6,78	5,58	10,74	4,66	2,19	0,23	4,69	14,18
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,07	1,07	8,77	6,79	10,57	12,37	3,77	4,98	1,36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,40	0,27	0,67	0,90	0,40	0,25	0,11	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25		0,33	0,35	0,50	0,35		0,55	0,60
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,30		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	83,98	37,91	12,53	9,97	622,05	807,52	1.153,76	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,34	0,45		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT									
II	KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	45,31	1.068,44	1.071,13	968,63	629,19	168,63	55,00	108,72	1.689,39
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	191,92	157,92	351,79	175,72	507,63	151,89	66,70	175,45	216,40
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					18,27	184,64	829,67		
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX									
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN			40,00			40,00			
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	2,70	4,44	3,03	2,41	2,66	8,60	2,65	3,52	2,58
8	Khu du lịch	KDL						65,00	20,68		
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	30,38	74,46	108,82	51,84	66,95	90,55	62,71	71,91	30,97

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN CẦU NGANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		913,33	33,74	24,03	50,68	59,07	52,28	84,83	32,30	48,54	121,65	43,92	79,23	134,88	68,99	41,29	37,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	246,49	2,27	6,34	9,70	6,05	15,55	42,55	0,31	13,08	50,32	1,12	23,21	54,51	4,24	10,50	6,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	37,30	0,98		0,26	2,09	13,09		0,05		9,24	0,70	1,88	3,60		0,19	5,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,75	0,53	0,53	1,03	1,31	0,16	0,12	0,05	0,62	12,74	0,54	1,39	3,91	0,02	0,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	591,78	26,61	17,11	37,55	51,71	33,80	31,63	27,03	32,08	50,91	40,12	53,44	76,46	52,37	29,81	31,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,05		0,05													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51,26	4,33		2,41		2,78	10,53	4,91	2,76	7,67	2,14	1,20		12,36	0,18	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		176,00								41,50	1,50	47,00	10,00				76,00
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00								1,50	1,50						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00								40,00			10,00				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08														0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG THỜI KỲ 2021-2030
CỦA HUYỆN CẦU NGANG**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																									
1.1.1	Đất quốc phòng																									
1.1.1.1	Công trình quốc phòng	20,00		20,00	5,72	5,32	12,00	2,28																		
1.1.1.2	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	0,45		0,45																	0,22					
1.1.1.3	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	0,10		0,10															0,10							
1.1.1.4	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	0,05		0,05						0,05																
1.1.1.5	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 4	0,43		0,43				0,43																		
1.1.1.6	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 5	0,50		0,50				0,50																		
1.1.1.7	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 13	1,00		1,00				1,00																		
1.1.1.8	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 8	6,30		6,30				6,30																		
1.1.1.9	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	2,32	1,39	0,93	0,93	0,93																				
1.1.1.10	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang	2,00		2,00				2,00																		
1.1.1.11	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 9	37,00		37,00				37,00																		
1.1.1.12	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 12	4,00		4,00				4,00																		
1.1.1.13	Nhu cầu đất quốc phòng tại H. Cầu Ngang - Vị trí 2	5,00		5,00				5,00																		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)			
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																							
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD					
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																											
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																											
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																											
1.2.2.1	Đất cụm công nghiệp																											
1.2.2.1.1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	40,00	40,00	38,50			1,50																			Xã Hiệp Mỹ Tây	Áp Mỹ Quý - Bào Bèo	
1.2.2.1.2	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00	40,00	39,00			1,00																			Xã Long Sơn	ấp Ô Răng	
1.2.2.1.3	Cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc	40,00	40,00	38,60			1,14									0,26										Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 536; 535; 537; 520; 515; 519; 539, tờ 7	
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																											
2	Công trình, dự án cấp huyện																											
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																											
2.1.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa																											
2.1.1.1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70	1,70			0,52	1,14									0,04											Xã Mỹ Hòa	Thửa 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 1870, một phần 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 1852, 1862, 1863, 1864, 1865, 1869, tờ 02
2.1.1.2	Thư viện huyện	0,10	0,10										0,10														TT. Cầu Ngang	Thửa 27, tờ 15
2.1.1.3	Nhà văn hóa xã Vinh Kim	0,20	0,20	0,10	0,10		0,10																				Xã Vinh Kim	Thửa 159, 4307, tờ 7

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.1.1.4	Khu văn hóa Bàu Dài	4,80	2,72	2,08	0,30		0,90	0,88															Xã Nhị Trường	Thửa 1480; 1481; 1482; 1455; 1454; 1456; 1462; 1477; 1479; 1478; 1483, tờ 6
2.1.1.5	Bìa tường niệm	0,02		0,02				0,02															Xã Hiệp Mỹ Tây	thửa 1571 tờ 8
2.1.1.6	Nhà văn hóa xã Thuận Hòa	0,23		0,23			0,04	0,19															Xã Thuận Hòa	Thửa 60, 56, 102 tờ 14
2.1.1.7	Nhà văn hóa xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	0,20	0,20																	Xã Hiệp Hòa	Thửa 187, tờ 6
2.9.1.8	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình văn hóa giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	7,01		7,01				7,01															Huyện Cầu Ngang	
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở y tế																							
2.1.2.1	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20	0,56			0,44		0,04					0,15				0,01				TT. Cầu Ngang	
2.1.2.2	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	0,02	0,02																				TT. Cầu Ngang	
2.1.2.3	Vườn thuốc hội đồng y	0,04		0,04															0,04				TT. Cầu Ngang	Thửa 127, tờ 9
2.1.2.4	Mở rộng trạm y tế xã Hiệp Hòa	0,60	0,49	0,11											0,11								Xã Hiệp Hòa	Thửa 2318, tờ 2
2.1.2.5	Mở rộng trạm y tế xã Hiệp Mỹ Đông	0,16	0,08	0,08				0,08															Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 5 (bd cũ) tờ 6; 1 phần thửa 743 tờ 2
2.1.2.6	QH mới trạm y tế xã Mỹ Long Bắc	0,18		0,18	0,18																		Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 1475, tờ 3, ấp Bến Kinh
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																							
2.1.3.1	Trường TH Vinh Kim A (điểm Vinh Kim C)	0,12	0,07	0,05	0,05																		Xã Vinh Kim	một phần thửa 1097, tờ 6
2.1.3.2	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10				0,10															Xã Vinh Kim	ấp Chà Và
2.1.3.3	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	0,20																		Xã Hiệp Hòa	1 phần thửa 2731, tờ 6, ấp Sóc Xoài
2.1.3.4	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	0,70																		Xã Hiệp Mỹ Tây	tờ bản đồ số 11, ấp Giồng Dài
2.1.3.5	Trường mẫu giáo Long Sơn	0,45		0,45	0,29			0,16															Xã Long Sơn	thửa 1719, 1 pt 1678 tờ bản đồ số 3
2.1.3.6	Trường tiểu học Kim Hòa B	0,44		0,44	0,44																		Xã Kim Hòa	Thửa 1085 tờ 7, ấp Kim Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.3.7	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	0,30		0,30																					Xã Nhị Trường	Thửa 2318, tờ 10
2.1.3.8	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25																						TT. Cầu Ngang	Thửa 6, tờ 16
2.1.3.9	Trường Mẫu giáo Thạnh Hòa Sơn (điểm Lạc Sơn)	0,20		0,20																					Xã Thạnh Hòa Sơn	Thửa 693, 694, 689, tờ 7
2.1.3.10	Mở rộng trường trung học cơ sở Thạnh Hòa Sơn	0,49	0,29	0,20																					Xã Thạnh Hòa Sơn	Thửa 266, tờ 5
2.1.3.11	Mở rộng trường Tiểu học Thạnh Hòa Sơn A	0,57	0,27	0,30																					Xã Thạnh Hòa Sơn	Thửa 2424, 236, 237, tờ 5
2.1.3.12	Trường Tiểu học Trường Thọ B (điểm Căn Nom)	0,50		0,50																					Xã Trường Thọ	Thửa 157, tờ 6
2.1.3.13	Trường mẫu giáo Mỹ Long Nam (điểm ấp Nhất)	0,05		0,05																					Xã Mỹ Long Nam	Thửa 359, tờ 9
2.1.3.14	Mở rộng trường Tiểu học Hiệp Hòa A (ấp Sóc Chuối)	0,27	0,17	0,10																					Xã Hiệp Hòa	một phần thửa 1033 tờ 6
2.1.3.15	Mở rộng trường mẫu giáo Hiệp Hòa (ấp Hòa Lục)	0,33	0,14	0,19																					Xã Hiệp Hòa	Thửa 2788, 2789 tờ 6
2.1.3.16	Mở rộng trường mẫu giáo Hiệp Hòa (ấp Sóc Xoài)	0,22	0,12	0,10	0,06	0,06																			Xã Hiệp Hòa	Thửa 2985, 544 tờ 6
2.1.3.17	Mở rộng trường Tiểu học Hiệp Hòa B (ấp Tri Liêm)	0,60	0,35	0,25																					Xã Hiệp Hòa	Thửa 586, 3035, 3034, 3033, 2985, 3196 tờ 8
2.1.3.18	Mở rộng trường THCS Hiệp Hòa (ấp Tri Liêm)	0,64	0,36	0,28																					Xã Hiệp Hòa	Thửa 2965, 1444, 3618 tờ 6
2.1.3.19	Mở rộng Trường tiểu học Kim Hòa B	0,06		0,06	0,06																				Xã Kim Hòa	Thửa 1086 tờ 7
2.1.3.20	Trường TH - THCS Hiệp Mỹ Đông	0,39	0,19	0,20																					Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 1068, tờ 3
2.1.3.21	Trường THPT Cầu Ngang B	1,18	0,90	0,28																					Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 3554, tờ 8 (hiện trạng)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.1.3.22	Trường THPT Nhị Trường	1,50	1,00	0,50				0,50																Xã Nhị Trường	Thửa 220, 218, 219, 1 phần thửa 237, tờ 7 (hiện trạng)
2.1.3.23	Mở rộng trường TH Nhị Trường B	0,10		0,10				0,10																Xã Nhị Trường	
2.1.3.24	Mở rộng trường MG Thuận Hòa	0,10		0,10				0,10																Xã Thuận Hòa	
2.1.3.25	Trường tiểu học Thanh Hòa Sơn B	0,36		0,36	0,15	0,15		0,21																Xã Thanh Hòa Sơn	1 phần thửa 188, 394, 393, tờ 8, ấp Lạc Thanh B
2.1.3.26	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	8,05		8,05				8,05																Huyện Cầu Ngang	
2.1.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao																								
2.1.4.1	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40				1,40																Xã Kim Hòa	Ấp Kim Cầu (Tờ số 12 thửa 8; 9; 20; 21)
2.1.4.2	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20	1,20																			Xã Hiệp Mỹ Tây	tờ bản đồ số 11, ấp Giồng Dài
2.1.4.3	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	0,46		0,53	0,04																TT. Mỹ Long	Khóm 3 (Tờ số 9 thửa 1253; 1254; 1255; 1256; 1257; 1258; 1259)
2.1.4.4	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20				1,20																Xã Hiệp Mỹ Đông	tờ 5, ấp Cái Giã Bến
2.1.4.5	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	1,97																			Xã Nhị Trường	Thửa 1530, tờ 6
2.1.4.6	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	0,88																			Xã Thuận Hòa	Thửa 297, 298, 299, 300, tờ 9, ấp Thuận An
2.1.4.7	Mở rộng sân vận động xã Thanh Hòa Sơn	1,00	0,50	0,50	0,29		0,14	0,07																Xã Thanh Hòa Sơn	Thửa 569, 570, 1204, tờ 8
2.1.4.8	Xây dựng mới sân vận động xã Trường Thọ	1,20		1,20				1,20																Xã Trường Thọ	Thửa 782, 783, 784, 781, 736, 737, tờ 9

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.4.9	Mở rộng sân vận động xã Vinh Kim	1,10	0,67	0,43				0,43																Xã Vinh Kim	Thửa 660, 661, 666, 667, 2788, 1 phần thửa 662, tờ 10	
2.1.4.10	Xây dựng mới sân vận động xã Long Sơn	1,10		1,10	1,10	1,10																		Xã Long Sơn	Thửa 1721; 1722; 1674; 1675; 1 phần thửa 1723; 1724; 1725 tờ 3	
2.1.4.11	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Hòa	1,00		1,00	0,95	0,95																		Xã Hiệp Hòa	Thửa 190; 191; 192; 193; 3387 tờ 6	
2.1.4.12	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	6,11		6,11																				Huyện Cầu Ngang		
2.1.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																									
2.1.5.1	Nhà dưỡng lão	0,09		0,09																		0,09			Xã Kim Hòa	Thửa 322, 783 tờ 1
2.1.6	Đất giao thông																									
2.1.6.1	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20				0,16														0,04			TT. Mỹ Long	
2.1.6.2	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01		0,01				0,01																	TT. Cầu Ngang	
2.1.6.3	Mở mới đường Mỹ Hòa - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hòa đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	0,60			1,22																	Xã Hiệp Hòa	Ấp Hòa Lạc
2.1.6.4	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	0,46		0,10	0,75																	Xã Hiệp Hòa, xã Mỹ Hòa	
2.1.6.5	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	0,18			0,28		0,13															Xã Kim Hòa	ấp Kim Hoà
2.1.6.6	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	0,70		0,70				0,70																	TT. Cầu Ngang	Điểm đầu: Cầu Cầu Ngang ; Điểm cuối: Công An huyện Cầu Ngang - thửa 135 tờ số 9
2.9.7.7	Đường số 18 (đường nhựa kênh Vĩnh Bình - Mỹ Cẩm - DTN 15)	0,24		0,24	0,20			0,04																	Xã Mỹ Hòa	Ấp Sóc Hoang, Ấp Cẩm Hương

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.1.6.8	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,79		1,79																				TT. Cầu Ngang	Điểm đầu: Cầu Cầu Ngang; Điểm cuối: Công An huyện Cầu Ngang - thửa 135 tờ số 9
2.1.6.9	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64		2,64	2,11	1,40																		Xã Vinh Kim	ấp Chà Và (Điểm đầu Núi Đất Mẹ; Điểm cuối nhà 6 Sơn)
2.1.6.10	Đường đất kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	1,73																			Xã Vinh Kim	Điểm đầu: QL53 Điểm cuối: sông Trà Cuôn
2.1.6.11	Đường đất Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	0,12	0,12																		Xã Vinh Kim	Điểm đầu: nhà A.Kiến Điểm cuối: Sông Vinh Kim - Mỹ Hòa
2.1.6.12	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	0,13																			Xã Mỹ Hòa	
2.1.6.13	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,40		0,40																				Xã Hiệp Mỹ Đông	Điểm đầu: cống Mười U; Điểm cuối: cống Đông Tây
2.1.6.14	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,34	6,91	6,43	3,01																			Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	
2.1.6.15	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	1,66	0,29	1,37	1,23																			Xã Trường Thọ	
2.1.6.16	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	24,55		24,55	3,00																			Xã Mỹ Long Nam	
2.1.6.17	Đường đaml cấp kênh cấp II	0,21		0,21																				Xã Mỹ Long Nam	Điểm đầu: nhà ông Đôn; Điểm cuối: đất của ông Cao Tiền Lữ
2.1.6.18	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18																				Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Nhà ông Trần Hoàng Liêm Điểm cuối: giáp ấp Mai Hương
2.1.6.19	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dựa	0,13	0,07	0,06																				Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Nhà ông Nguyễn Văn Phúc Điểm cuối: Nhà ông Lê Văn Dựa

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.6.20	Đường nhựa từ cổng Long Hoà - Kênh DTN 15	0,50	0,40	0,10				0,10																Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Cổng Long Hoà ĐC: Kênh DTN 15	
2.1.6.21	Đường đanl từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05				0,05																Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Nhà Út Khởi Điểm cuối: Nhà Trần Công Bình	
2.1.6.22	Đường đanl từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chỏi	0,18	0,15	0,03				0,03																Xã Mỹ Hòa	Điểm đầu: Nhà ông Nguyễn Văn Thù Điểm cuối: Cầu Xóm Chỏi	
2.1.6.23	Đường nhựa Nô Lừa A	0,11	0,07	0,04				0,02	0,02															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 20 Điểm cuối: Bàn Dải	
2.1.6.24	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16				0,16																Xã Nhị Trường	Điểm đầu: HL 20, Cầu Ba So Điểm cuối: giáp ấp Trà Kim	
2.1.6.25	Đường nhựa ấp Là Ca B	0,74		0,74				0,74																Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 18 nối dài Điểm cuối: giáp ấp Là Ca A	
2.1.6.26	Đường GTNT ấp Nô Lừa A	0,21		0,21				0,21																Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 20 Điểm cuối: Nhà Thanh Dư	
2.1.6.27	Đường nhựa ấp Bông Ven	0,64	0,36	0,28				0,28																Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Tha La Điểm cuối: Kinh Thông Nhất	
2.1.6.28	Đường nhựa ấp Nô Lừa B	0,50	0,27	0,23				0,23																Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Cầu Nô Lừa B Điểm cuối: Đường nhựa Là Ca B	
2.1.6.29	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06				0,06																Xã Long Sơn	Điểm đầu: Huỳnh Trung Tràng Điểm cuối: Hà Trường Sơn	
2.1.6.30	Đường đanl tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05				0,05																Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: Bến Sông Mỹ Thạnh Điểm cuối: Tỉnh lộ 915B Cổng Lung Mít	
2.1.6.31	Nâng cấp mở rộng đường đanl ấp Giữa -Kim Cầu	0,50	0,40	0,10				0,10																Xã Kim Hòa	Điểm đầu : Ông Ba Tri Điểm cuối: Chùa Cũ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD		
2.1.6.32	Đường đaml Hương lộ 35 - kênh T4	0,56		0,56				0,56																Xã Hiệp Mỹ Đông	Điểm đầu : nhà cô Hiền Điểm cuối: Kênh T4
2.1.6.33	Đường nhựa áp Tựa	0,28	0,06	0,22				0,22																Xã Nhi Trường	Điểm đầu: nhà bà Sác; Điểm cuối: qua khỏi nhà ông Cheo
2.1.6.34	Đường nhựa áp Chông Bát	0,38	0,23	0,15				0,15																Xã Nhi Trường	
2.1.6.35	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - TT. Mỹ Long	6,30	6,30																					Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long	
2.1.6.36	Đường giao thông liên xã Nhi Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25																					Xã Nhi Trường, Xã Trường Thọ	
2.1.6.37	Đường nhựa kênh từ kênh Hai Thone đến giáp xã Phước Hưng	1,80	1,08	0,72	0,72	0,72																		Xã Trường Thọ	Áp Sóc Cụt, Chông Vần, Nô Pộc
2.1.6.38	Đường nhựa kênh Tư Lập	0,61	0,36	0,25	0,02	0,02		0,23																Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh
2.1.6.39	Đường đal Giồng Chanh - Giồng Dây	1,25	0,75	0,50	0,40	0,40		0,10																Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh, Giồng Dây
2.1.6.40	Đường nhựa Chông Vần từ nhà bà Hai Phú đến giáp kênh I	0,35	0,21	0,14	0,04	0,04		0,10																Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần
2.1.6.41	Đường nhựa từ kênh 6 đến giáp xã Đa Lộc	0,82	0,49	0,33	0,20	0,20		0,13																Xã Trường Thọ	Áp Căn Nom
2.1.6.42	Đường nhựa từ nhà ông Danh đến trụ sở ấp Chông Vần	0,60	0,36	0,24				0,24																Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần
2.1.6.43	Đường nhựa từ kênh té mới đến nhà ông Biên áp Căn Nom	1,25	0,75	0,50	0,40	0,40		0,10																Xã Trường Thọ	Áp Căn Nom
2.1.6.44	Đường nhựa từ nhà bà Kiều đến giáp sân banh	0,25	0,15	0,10				0,10																Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần
2.1.6.45	Đường nhựa kênh 6 Vinh	0,50	0,30	0,20	0,20	0,20																		Xã Trường Thọ	Áp Cós Xoài
2.1.6.46	Đường đal từ nhà ông Cảnh đến nhà Thầy Chí áp Chông Vần	0,75	0,45	0,30				0,30																Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần
2.1.6.47	Đường nhựa từ kênh Tư Lập đến giáp xã Phước Hưng	4,00	2,40	1,60	1,50	1,50		0,10																Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.1.6.48	Đường nhựa Giồng Chanh từ đường nhựa Giồng Chanh đến giáp đường nhựa Út Nần	0,35	0,21	0,14	0,10	0,10																		Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh
2.1.6.49	Đường nhựa ông Dương Văn Phai	0,26	0,16	0,11																				Xã Trường Thọ	Áp Giồng Chanh
2.1.6.50	Đường nhựa cặp chùa Cós Xoài	0,30	0,18	0,12																				Xã Trường Thọ	Áp Cós Xoài
2.1.6.51	Đường nhựa áp Sóc Cụt từ nhà Tân Hiền đến giáp kênh Năm Keo	1,75	1,05	0,70	0,60	0,60																		Xã Trường Thọ	Áp Sóc Cụt, Chông Vần, Nổ Pộc
2.1.6.52	Đường nhựa áp Sóc Cụt từ nhà ông Thạch Rinh đến giáp kênh Năm Keo	1,75	1,05	0,70	0,70	0,70																		Xã Trường Thọ	Áp Sóc Cụt, Chông Vần, Nổ Pộc
2.1.6.53	Đường nhựa từ trụ sở ấp Chông Vần đến giáp kênh cấp I	0,40	0,24	0,16	0,16	0,16																		Xã Trường Thọ	Áp Chông Vần
2.1.6.54	Làm mới đường đồng lán	0,53		0,53	0,07					0,46														Xã Mỹ Long Nam	
2.1.6.55	Đường đal áp Tư, áp Năm	0,80	0,60	0,20						0,20														Xã Mỹ Long Nam	
2.1.6.56	Đường Sơn Vọng nối dài	0,41	0,35	0,06	0,01					0,02														TT. Cầu Ngang	Khóm Mỹ Cẩm A
2.1.6.57	Mở rộng và làm mới đường Hồ Văn Biện	0,63	0,21	0,42						0,33												0,06		TT. Cầu Ngang	Từ đường tránh QL 53 đến sông Cầu Ngang
2.1.6.58	Xây dựng cầu đường Hồ Văn Biện	0,07	0,02	0,05						0,05														TT. Cầu Ngang	
2.1.6.59	Mở rộng, xây mới và bắt cầu đường vành đai khu 6 khóm Mỹ Cẩm A	2,03	0,65	1,38	0,07	0,05				0,60														TT. Cầu Ngang	ĐĐ: Đường Hồ Văn Biện ĐC: Kênh Thống Nhất
2.1.6.60	Đường từ QL53 đến Bờ Kè	0,18		0,18																		0,04	0,14	TT. Cầu Ngang	ĐĐ: QL 53 ĐC: Bờ Kè (VLXD 6 Sẹo)
2.1.6.61	Đường Trương Văn Kinh nối dài	1,72		1,72	0,25					0,55			0,10									0,09		TT. Cầu Ngang	ĐĐ: Đường Trương Văn Kinh ĐC: Đường QL.53 đến bờ kè
2.1.6.62	Đường từ đường tránh QL53 đến kênh cấp II	0,68	0,12	0,56	0,02					0,12			0,42											TT. Cầu Ngang	ĐĐ: café Xinh Xinh ĐC: nhà ông Hoàng
2.1.6.63	Xây dựng cầu cuối đường 30/4 qua ấp Bờ Kinh 1 (xã Mỹ Hòa)	0,03		0,03						0,03														TT. Cầu Ngang	ĐĐ: cuối đường 30/4 ĐC: ấp Bờ Kinh 1 (xã Mỹ Hòa)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.1.6.64	Mở rộng và làm mới đường Sơn Vọng từ đường tránh QL53 đến đường Dương Minh Cảnh	2,07	0,49	1,58	0,03		0,04	0,10		1,37									0,04				TT. Cầu Ngang	ĐD: đường Sơn Vọng ĐC: đường Dương Minh Cảnh
2.1.6.65	Mở rộng đường Dương Minh Cảnh	1,25	0,42	0,83				0,40		0,43													TT. Cầu Ngang	ĐD: Giáp đường 3/2 ĐC: cầu kênh Thống Nhất
2.1.6.66	Mở rộng đường đoạn QL53 đến cầu 30/4 (bến xe)	0,26	0,07	0,19				0,09		0,07	0,03												TT. Cầu Ngang	ĐD: QL53 ĐC: Cầu 30/4 (bến xe)
2.1.6.67	Mở rộng và xây dựng đường từ cầu 30/4 đến đường 2/9	0,22	0,10	0,12				0,12															TT. Cầu Ngang	ĐD: Cầu 30/4 ĐC: đường 2/9 (nhà bác sĩ Lan)
2.1.6.68	Tuyến đường nhựa từ nhà 4 Tui - Bờ kênh Vĩnh Bình Mỹ Cẩm	0,32	0,24	0,08	0,04	0,04	0,04																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà 4 Tui ĐC: bờ kênh Vĩnh Bình Mỹ Cẩm
2.1.6.69	Tuyến đường đal từ nhà ông Phạm Văn Thiên đến nhà ông Nguyễn Văn Tình	0,49		0,49	0,25			0,12		0,12													Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Phạm Văn Thiên ĐC: Nhà ông Nguyễn Văn Tình (ấp Bờ Kinh 1)
2.1.6.70	Tuyến đường đal từ nhà ông Trần Quang đến kênh DTN15	0,26	0,19	0,07	0,04	0,02		0,03															Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Trần Quang ĐC: Kênh DTN15
2.1.6.71	Tuyến đường đal từ nhà ông Lâm Văn Tịch đến nhà ông Nguyễn Văn Liêm	0,21	0,12	0,09				0,09															Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Lâm Văn Tịch ĐC: Nhà ông Nguyễn Văn Liêm
2.1.6.72	Đường đal từ nhà ông Nguyễn Thành Tý đến HL 35 (Út Hằng)	0,09		0,09				0,09															Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Nguyễn Thành Tý ĐC: HL35 (ấp Bảo Sen)
2.1.6.73	Tuyến đường đal từ nhà 2 Hạnh đến giáp rạch Thuận Hòa	0,33	0,18	0,15	0,03		0,04	0,05		0,03													Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà 2 Hạnh ĐC: giáp rạch Thuận Hòa (ấp Hòa Thịnh)
2.1.6.74	Tuyến đường nhựa từ nhà ông Cu đến đường tránh QL53	0,12		0,12	0,10		0,02																Xã Mỹ Hòa	ĐD: Nhà ông Cu ĐC: QL53 (ấp Mỹ Cẩm B)
2.1.6.75	Tuyến đường đal từ nhà ông Sơn Thành Cua đến đường tránh QL53	0,50		0,50	0,26			0,13		0,11													Xã Mỹ Hòa	ĐD: nhà ông Sơn Thành Cua (ấp Hòa Hưng) ĐC: QL53 (ấp Mỹ Cẩm B)
2.1.6.76	Tuyến đường đal từ HL19 - nhà Thạch Luông	0,18		0,18				0,18															Xã Mỹ Hòa	ĐD: HL 19 ĐC: Nhà Thạch Luông (ấp Sóc Hoang)
2.1.6.77	Đường đal từ trụ sở ấp Hòa Hưng đến HL 19	0,25		0,25				0,25															Xã Mỹ Hòa	ĐD: trụ sở ấp Hòa Hưng ĐC: HL19 (ấp Hòa Hưng)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.6.78	Tuyến đường đal từ HL35 đến nhà ông Thạch Nữ	0,10		0,10				0,10																Xã Mỹ Hòa	ĐĐ: HL 35 ĐC: Nhà Thạch Nữ (ấp Cẩm Hương)	
2.1.6.79	Đường đalan từ nhà bà Trần Thị Chia đến giáp đê quốc phòng	0,24		0,24				0,04	0,20															Xã Vinh Kim	Tờ 4 ĐĐ: Nhà bà Trần Thị Chia ĐC: giáp đê quốc phòng	
2.1.6.80	Đường đalan từ đường Cà Tum A đến giáp ranh xã Kim Hòa	0,48		0,48	0,38				0,10															Xã Vinh Kim	Tờ 6 ĐĐ: Đường Cà Tum A ĐC: giáp ranh xã Kim Hòa	
2.1.6.81	Nâng cấp, mở rộng đường đalan từ nhà thờ Vinh Kim đến kênh Chà Và	0,56	0,32	0,24					0,24															Xã Vinh Kim	Tờ 7 ĐĐ: nhà thờ Vinh Kim ĐC: kênh Chà Và	
2.1.6.82	Đường đalan từ Quốc lộ 53 đến giáp sông Trà Cuôn	0,24		0,24	0,20	0,20			0,02	0,02														Xã Vinh Kim	Tờ 3 ĐĐ: Quốc lộ 53 ĐC: giáp Sông Trà Cuôn	
2.1.6.83	Đường đalan từ nhà bà Tư Xã đến giáp cống Vĩnh Bình	0,60		0,60					0,02	0,58														Xã Vinh Kim	Tờ 4,7 ĐĐ: nhà bà Tư Xã ĐC: giáp cống Vĩnh Bình	
2.1.6.84	Đường đalan từ cống Vĩnh Bình đến giáp cầu Sắt	0,64		0,64					0,04	0,60														Xã Vinh Kim	Tờ 1,2,4 ĐĐ: Cống Vĩnh Bình ĐC: Giáp cầu Sắt	
2.1.6.85	Đường GTNT từ HL20 đến giáp Là Ca A (nhựa 4m)	0,20		0,20	0,20	0,20																		Xã Nhị Trường	Điểm đầu : HL20 Điểm cuối: Là Ca A	
2.1.6.86	Nhựa ấp Nô Lự A từ HL20 (Chùa Phúc Duyên đến giáp Tri Liêm - Hiệp Hòa (nhựa 4m)	0,13		0,13	0,13	0,13																		Xã Nhị Trường	Điểm đầu: HL20 (Chùa Phúc Duyên) Điểm cuối: Tri Liêm - Hiệp Hòa	
2.1.6.87	Đường nhựa ấp Bông Ven điểm đầu từ nhà ông Kiên Khuya đến đầu kênh cấp 3	0,24		0,24					0,24															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà ông Kiên Khuya Điểm cuối: kênh cấp 3	
2.1.6.88	Đường nhựa Ba So điểm đầu HL20 từ nhà ông 2 Rít đến Cầu Tựa	0,03		0,03	0,03	0,03																		Xã Nhị Trường	Điểm đầu: HL20 (nhà ông 2 Rít) Điểm cuối: Cầu Tựa	
2.1.6.89	Đường nhựa Giồng Thành điểm đầu từ Lộ nhựa đến đường đalan nhà bà Thạch Thị Sơn	0,72		0,72	0,20	0,20			0,52															Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Lộ Nhựa Điểm cuối: đường đalan nhà bà Thạch Thị Sơn	
2.1.6.90	Cầu qua kênh cấp 2 (ấp Bông Ven)	0,05		0,05	0,05	0,05																		Xã Nhị Trường	kênh cấp 2	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD		
2.1.6.91	Cầu Ba So (Kênh cấp 2 ông Thạch Huỳnh Khoane)	0,06		0,06	0,06	0,06																		Xã Nhị Trường	Kênh cấp 2 ông Thạch Huỳnh Khoane
2.1.6.92	Đường nhựa áp Nô Lừa B điểm đầu từ cầu Nô Lừa B đến giáp xã Trường Thọ	0,10		0,10	0,10	0,10																		Xã Nhị Trường	Điểm đầu: cầu Nô Lừa B Điểm cuối: giáp xã Trường Thọ
2.1.6.93	Đường GTNT điểm đầu nhà bà Thạch Thị Lan đến giáp áp Giồng Dây, xã Trường Thọ	0,68	0,60	0,08			0,08																	Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà bà Thạch Thị Lan Điểm cuối: giáp áp Giồng Dây, xã Trường Thọ
2.1.6.94	Đường GTNT điểm đầu nhà Thạch Ngươn đến nhà ông Thạch Sanh	0,05		0,05			0,05																	Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà Thạch Ngươn Điểm cuối: nhà ông Thạch Sanh
2.1.6.95	Đường nhựa áp Bông Ven điểm đầu nhà Thạch Sơn đến điểm cuối ra ruộng	0,20		0,20			0,20																	Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà Thạch Sơn Điểm cuối: Ruộng
2.1.6.96	Đường nhựa Nô Lừa B điểm đầu nhà ông Kiến Dự đến trụ sở ấp Nô Lừa B	0,06		0,06			0,06																	Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà ông Kiến Dự Điểm cuối: trụ sở ấp Nô Lừa B
2.1.6.97	Đường nhựa áp Chông Bát điểm đầu từ nhà ông Thạch Mạnh đến nhà Nguyễn Văn Bảy	0,90	0,80	0,10	0,10	0,10																		Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà ông Thạch Mạnh Điểm cuối: nhà Nguyễn Văn Bảy
2.1.6.98	Đường nhựa áp Nô Lừa B điểm đầu từ nhà Trương Thị Ổ đến nhà Thạch Thị Sa Nong	0,08		0,08			0,08																	Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà Trương Thị Ổ Điểm cuối: nhà Thạch Thị Sa Nong
2.1.6.99	Đường nhựa áp Nô Lừa B điểm đầu từ nhà Kim Thị Lý đến ruộng ông Thạch Chu	0,20		0,20	0,05	0,05	0,15																	Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà Kim Thị Lý Điểm cuối: ruộng ông Thạch Chu
2.1.6.100	Đường nhựa Nô Lừa A điểm đầu từ cây xăng Út Liên đến giáp đường nhựa Nô Lừa B	0,32		0,32	0,03	0,03	0,06	0,23																Xã Nhị Trường	Điểm đầu: cây xăng Út Liên Điểm cuối: giáp đường nhựa Nô Lừa B
2.1.6.101	Đường nhựa từ HL20 - HL18 (nhà Trần Văn Vũ)	0,43	0,31	0,12	0,04		0,06										0,02							Xã Nhị Trường	ấp Nô Lừa A
2.1.6.102	Đường nhựa từ Sơn Tấn Con - đầu kênh cấp II	0,11		0,11			0,11																	Xã Nhị Trường	ấp Là Cà A
2.1.6.103	Đường nhựa từ HL17- đầu kênh T6	0,11		0,11	0,11	0,11																		Xã Nhị Trường	ấp Bông Ven

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.1.6.104	Đường nhựa từ HL17 - HL18 (nhà Kim Si Tha)	0,13	0,11	0,02				0,02																Xã Nhi Trường	ấp Bông Ven
2.1.6.105	Đường nhựa từ Thạch Miên - Thạch He	0,13		0,13	0,02	0,02		0,11																Xã Nhi Trường	ấp Chông Bát
2.1.6.106	Đường nhựa HL18 - Dương Văn Rếch	0,23		0,23	0,15	0,15		0,08																Xã Nhi Trường	ấp Bông Ven, ấp Ba So, ấp Giồng Thành
2.1.6.107	Đường huyện lộ 12 (dài 2600m)	1,62	0,53	1,09	0,44	0,44	0,20	0,40										0,05						Xã Long Sơn	
2.1.6.108	Đường huyện lộ 20	2,80		2,80	1,20			1,50										0,10						Xã Nhi Trường, Xã Long Sơn	
2.1.6.109	Đường tránh bão	1,09		1,09	0,20	0,20		0,53		0,36														Xã Long Sơn	
2.1.6.110	Đường nhựa La Bang - Nô Công	0,36	0,21	0,14			0,04	0,04													0,06			Xã Long Sơn	ấp La Bang
2.1.6.111	Đường đanl kênh T39	2,85	1,71	1,14	0,90	0,90				0,24														Xã Long Sơn	ấp Tân Lập
2.1.6.112	Đường đanl kênh T38	0,93	0,56	0,37	0,30	0,30				0,07														Xã Long Sơn	ấp Huyền Đức
2.1.6.113	Đường đanl kênh N9-2	0,75	0,45	0,30	0,10	0,10		0,20																Xã Long Sơn	ấp Sóc Mới
2.1.6.114	Đường nhựa Huyện Đức đến Hồ nước	0,20		0,20			0,20																	Xã Long Sơn	ấp Huyền Đức
2.1.6.115	Đường nhựa từ Hồ nước đến đường Alen	0,28		0,28			0,25											0,03						Xã Long Sơn	ấp Sóc Mới
2.1.6.116	Đường đanl Bờ trực nối dài	0,35		0,35	0,35	0,35																		Xã Long Sơn	ấp Huyền Đức
2.1.6.117	Đường nhựa cấp trường mẫu giáo	0,30	0,27	0,03	0,03	0,03																		Xã Long Sơn	ấp Huyền Đức
2.1.6.118	Đường đanl La Bang cạnh nhà ông 9 Tích	0,04		0,04			0,04																	Xã Long Sơn	ấp La Bang
2.1.6.119	Đường nhựa Sóc Mới (nhà ông Thành - nhà bà Phộn)	0,28	0,21	0,07	0,07	0,07																		Xã Long Sơn	Điểm đầu: nhà ông Thành Điểm cuối: nhà bà Phộn
2.1.6.120	Đường nhựa dự án khu tái định cư (MLB)	0,77		0,77	0,65	0,65		0,12																Xã Mỹ Long Bắc	ấp Hạnh Mỹ
2.1.6.121	Đường ngõ xóm từ nhà Nguyễn Văn Ngộ đến nhà Quang Văn Tới	0,05		0,05	0,05																			Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà Nguyễn Văn Ngộ Điểm cuối: nhà Quang Văn Tới

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.1.6.122	Đường ngõ xóm từ danl nối tiếp từ nhà ông Đặng Văn Cam	0,35		0,35			0,35																	Xã Mỹ Long Bắc	ấp Bến Đáy B
2.1.6.123	Đường trục chính nội đồng từ TL915B từ trường học khóm 4 TT Mỹ Long đến Phan Ngọc Thán, ấp Bến Cát dài 1100cm	0,39	0,12	0,27	0,17		0,03	0,05											0,02					Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: trường học khóm 4 TT Mỹ Long Điểm cuối: Phan Ngọc Thán, ấp Bến Cát
2.1.6.124	Đường trục chính nội đồng từ đất ông Nguyễn Văn Đồi đến Nguyễn Thị Hồng (Sau chùa Giác Linh)	0,53	0,30	0,23	0,23																			Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: đất ông Nguyễn Văn Đồi Điểm cuối: Nguyễn Thị Hồng (Sau chùa Giác Linh)
2.1.6.125	Đường đanl từ nhà ông Nguyễn Văn Sáu đến nhà ông Mai Văn Hậu (Bến Kinh)	0,09		0,09														0,09						Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà ông Nguyễn Văn Sáu Điểm cuối: nhà ông Mai Văn Hậu (Bến Kinh)
2.1.6.126	Đường vào nghĩa địa Hạnh Mỹ đến nhà bà Trần Thị Út	0,16	0,04	0,12			0,03	0,09																Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nghĩa địa Hạnh Mỹ Điểm cuối: nhà bà Trần Thị Út
2.1.6.127	Đường ngõ xóm từ hương lộ 5 đến nhà ông Huỳnh Chí Hiệp	0,11		0,11	0,02		0,05	0,04																Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: hương lộ 5 Điểm cuối: nhà ông Huỳnh Chí Hiệp
2.1.6.128	Đường đanl từ nhà Nguyễn Thị Bình (Sau chùa Dơi) đến đất ông Lê Văn Tươi	0,17		0,17	0,12	0,12	0,05																	Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà Nguyễn Thị Bình (Sau chùa Dơi) Điểm cuối: đất ông Lê Văn Tươi
2.1.6.129	Đường ngõ xóm từ Ngô Công Hạnh đến bà Nguyễn Thị Ái	0,19		0,19	0,02		0,14	0,03																Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà Ngô Công Hạnh Điểm cuối: nhà bà Nguyễn Thị Ái
2.1.6.130	Đường ngõ xóm từ HL5 đến Tống Văn Út	0,07		0,07	0,01	0,01	0,04											0,02						Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: HL5 Điểm cuối: nhà ông Tống Văn Út
2.1.6.131	Đường đanl từ trường tiểu học Mỹ Long Bắc đến nhà ông Mai Văn Nhanh ấp Mỹ Thập	0,18		0,18	0,03	0,03	0,05	0,08										0,02						Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: trường tiểu học Mỹ Long Bắc Điểm cuối: nhà ông Mai Văn Nhanh ấp Mỹ Thập
2.1.6.132	Đường đanl từ nhà 3 Tèo đến nhà ông Út Nhí ấp Hạnh Mỹ	0,20	0,07	0,13			0,01	0,10										0,02						Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà 3 Tèo Điểm cuối: nhà ông Út Nhí ấp Hạnh Mỹ
2.1.6.133	Đường đanl từ nhà bà 9 Huỳnh Hoa đến nhà ông 4 Sen ấp Hạnh Mỹ	0,12	0,02	0,10			0,06	0,03										0,01						Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà bà 9 Huỳnh Hoa Điểm cuối: nhà ông 4 Sen ấp Hạnh Mỹ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)		
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD	
2.1.6.134	Đường đaml từ nhà thầy Thuận đến nhà ông 6 Bá áp Hạnh Mỹ	0,18		0,18			0,18																	Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà thầy Thuận Điểm cuối: nhà ông 6 Bá áp Hạnh Mỹ	
2.1.6.135	Đường đaml từ nhà ông 6 Châu đến nhà ông 2 Vĩnh áp Hạnh Mỹ	0,14		0,14			0,06	0,01											0,07						Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà ông 6 Châu Điểm cuối: nhà ông 2 Vĩnh áp Hạnh Mỹ
2.1.6.136	Đường đaml từ nhà ông Huỳnh Văn Cu đến nhà ông Lê Văn Kiên (áp Bến Kinh) (500m)	0,07		0,07	0,04	0,04													0,03						Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: nhà ông Huỳnh Văn Cu Điểm cuối: nhà ông Lê Văn Kiên (áp Bến Kinh)
2.1.6.137	Đường đaml từ quán vườn nhân đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (áp Bến Cát) (400m)	0,09		0,09	0,04		0,05																		Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: quán nhân Điểm cuối: nhà ông Nguyễn Văn Tâm (áp Bến Cát)
2.1.6.138	Đường cấp chùa Hòa Lục	0,41		0,41	0,12			0,21		0,08															Xã Hiệp Hòa	Hương Lộ 17 - nhà ông Sa Huy
2.1.6.139	Đường đaml kênh N1 và 4 cống (phi 100)	3,20		3,20	0,80	0,80		2,40																	Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.140	Đường đaml kênh T5	0,96		0,96											0,96										Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.141	Đường nhựa miếu Tri Liêm	0,25		0,25				0,25																	Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: Dương Văn Hồ Điểm cuối: Lư Văn Hận
2.1.6.142	Đường đaml chùa Ba So	0,29		0,29				0,29																	Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: Trương Văn Hùng Điểm cuối: Sơn Ngọc Ân
2.1.6.143	Đường đaml nội đồng áp Ba So	0,18		0,18				0,18																	Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: Sơn Phụ Điểm cuối: Lư Chương
2.1.6.144	Đường đaml nội đồng kênh N8	2,56		2,56	2,56	2,56																			Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: Trần Văn Song Điểm cuối: Áp Giồng (cấp kênh N8)
2.1.6.145	Đường đaml nội đồng kênh Bình Tân - Nhị Trường	1,45	0,10	1,35	1,35	1,35																			Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: HL18 Điểm cuối: Áp Giồng Thành
2.1.6.146	Đường nội đồng kênh TN5	2,40	2,10	0,30	0,30	0,30																			Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.147	Đường nội đồng kênh TN4	2,00	1,60	0,40				0,40																	Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.148	Đường nội đồng kênh TN3	2,40	2,10	0,30	0,30	0,30																			Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.149	Đường đaml nội đồng kênh TN	0,20	0,10	0,10	0,10	0,10																			Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: kênh TN3 Điểm cuối: kênh V23
2.1.6.150	Đường đaml khu dân cư áp Bình Tân 1	0,60		0,60	0,30	0,30	0,10	0,20																	Xã Hiệp Hòa	Điểm đầu: HL18 Điểm cuối: đất ông Thạch Thai

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.1.6.151	Đường đal khu dân cư ấp Bình Tân 2	0,30		0,30	0,20	0,20		0,10																Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.152	Đường đal kênh T1	0,50		0,50						0,50														Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.153	Đường đal kênh T2	1,04	0,52	0,52	0,24	0,24				0,28														Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.154	Đường đal kênh T3	1,36	0,10	1,26	0,98	0,98				0,28														Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.155	Đường đal nội đồng V22	0,80		0,80	0,80	0,80																		Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.156	Đường đal nội đồng V23	0,96	0,30	0,66	0,60	0,60	0,06																	Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.157	Đường nội đồng kênh T4	2,00		2,00	1,52	1,52				0,48														Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.158	Đường đal nội đồng kênh sườn lộ Phiêu	0,96	0,30	0,66	0,66	0,66																		Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.159	Đường nội đồng ấp Phiêu	0,25		0,25			0,25																	Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.160	Đường đal nội đồng kênh V8	0,35		0,35	0,15	0,15				0,20														Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.161	Nâng cấp mở rộng đường đal Út Ân	0,64	0,20	0,44						0,44														Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.162	Đường đal nội đồng kênh V9	0,30		0,30	0,08	0,08				0,22														Xã Hiệp Hòa	
2.1.6.163	Đường đal nội đồng ấp Kim Hòa	0,36		0,36	0,21					0,15														Xã Kim Hòa	
2.1.6.164	Đường đal nội đồng ấp Trà Cuôn	0,60		0,60	0,30		0,30																	Xã Kim Hòa	
2.1.6.165	Đường đal từ nhà ông Muõne đến nhà ông Lục Xiết	0,31		0,31	0,24		0,02	0,05																Xã Kim Hòa	
2.1.6.166	Cầu qua kênh cấp 2 Bến Chùa	0,01		0,01						0,01														Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.1.6.167	Đường đal Mỹ Quý nối dài	0,12		0,12											0,12									Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.1.6.168	Đường đal kênh cấp 2 Bào Bèo Bến Chùa	0,60		0,60										0,60										Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.1.6.169	Đường đal kênh cấp 2 Lò Ô đến giáp Long Sơn	0,76		0,76			0,01	0,75																Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.1.6.170	Đường đal kênh cấp 2 Lạc Hòa	0,75		0,75										0,75										Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.1.6.171	Đường đal Đồng Đình	0,30		0,30										0,30										Xã Hiệp Mỹ Tây	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD		
2.1.6.172	Đường đal kênh cấp 3 cây xăng Nam Phúc	0,09		0,09												0,09								Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.1.6.173	Cầu nối liền kênh CV4 qua kênh Giồng Nổi	0,01		0,01												0,01								Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.1.6.174	Đường đal đầu nối từ Hiệp Hòa đến nhà ông Lê Văn Thuyền	0,22	0,12	0,10				0,05		0,05														Xã Thuận Hòa	
2.1.6.175	Đường nhựa ngõ nhà ông Út Phol nối dài đến kênh N4	0,21	0,11	0,10						0,10														Xã Thuận Hòa	
2.1.6.176	Đường đal ngõ nhà ông Nhó (cạp kênh Xèo Lát)	0,06		0,06				0,03		0,03														Xã Thuận Hòa	
2.1.6.177	Đường bờ kênh N5 (ấp Nô Công - Sóc Chùa)	0,12		0,12	0,10	0,08		0,02																Xã Thuận Hòa	
2.1.6.178	Đường đal ngõ nhà ông Thọ đến nhà ông Thạch Hai	0,09		0,09	0,03	0,03		0,06																Xã Thuận Hòa	
2.1.6.179	Đường nhựa cạp nhà ông Nguyễn Đức Mậu đến trạm nước	0,21		0,21	0,08	0,08	0,03	0,10																Xã Thuận Hòa	
2.1.6.180	Đường nhựa ra đồng áp Thuận An đầu kênh sườn nhà ông Lộc đến HL18	0,18		0,18	0,18																			Xã Thuận Hòa	
2.1.6.181	Bến xe xã Thuận Hòa	1,00		1,00				0,93									0,07							Xã Thuận Hòa	thửa 539, 540, 538, 534, 535, 536, 537, 537A tờ 5
2.1.6.182	Đường đal kênh sườn từ đường kênh ĐTN3 đến kênh ĐTN1	0,44		0,44	0,05	0,05		0,01		0,38														Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ kênh ĐTN3 đến kênh ĐTN1
2.1.6.183	Đường đal tuyến sông Hậu Bối	0,53		0,53				0,09		0,44														Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Cái Già Bến, Hậu Bối
2.1.6.184	Đường đal từ đường nhựa áp 3 đến kênh ĐTN9	0,41		0,41						0,41														Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Cái Già, Cái Già Trên
2.1.6.185	Đường đal từ Cầu Thanh Niên đến kênh Cầu Ván	0,35		0,35						0,35														Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ Cầu Thanh Niên đến kênh Cầu Ván
2.1.6.186	Đường đal kênh ĐTN9	0,28		0,28				0,04		0,24														Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Cái Già Bến
2.1.6.187	Đường đal HL35 - kênh T4 (đổi diện 3 Quang)	0,15	0,12	0,03						0,03														Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ đường đal HL35 đến kênh T4

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.6.188	Đường từ trạm y tế - kênh T4	0,13		0,13						0,04															Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ trạm y tế đến kênh T4
2.1.6.189	Đường đal từ đường nhựa Bờ Yên - Cầu Thanh Niên	0,07		0,07						0,05															Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ đường nhựa Bờ Yên - Cầu Thanh Niên
2.1.6.190	Đường đal kênh Hai Nang	0,18		0,18																					Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Đồng Cò
2.1.6.191	Đường cầu áp chợ - cống Hai Kim	0,31		0,31						0,02															Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ cầu áp chợ - cống Hai Kim
2.1.6.192	Đường từ nhà Út Mười - sông Xẻo Lát	0,34		0,34						0,10															Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ nhà Út Mười - sông Xẻo Lát
2.1.6.193	Đường từ buro điện - sông Xẻo Lát	0,52	0,14	0,38						0,09															Xã Hiệp Mỹ Đông	từ buro điện đến sông Xẻo Lát
2.1.6.194	Cầu kênh ĐTN5, ĐTN7	0,02		0,02						0,02															Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Cái Giã Trên, Cái Giã Bên
2.1.6.195	Đường đnl (Nhà 2 Chiêm - Út Liệt)	0,74		0,74																					Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Hậu Bói, ấp Rach
2.1.6.196	Đường đnl từ nhà 2 Tức đến nhà 9 Mảnh	0,28		0,28						0,06															Xã Hiệp Mỹ Đông	ấp Rach
2.1.6.197	Đường nhựa từ Bờ lớn đến cầu Khúc Ngay	0,60	0,54	0,06																					Xã Hiệp Mỹ Đông	Từ Bờ lớn đến Cầu Khúc Ngay
2.1.6.198	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 17 (đoạn từ QL53 đến ĐH 20) (đài 11.000 m)	13,75	8,25	5,50						5,50															Xã Trường Thọ, Nhị Trường	
2.1.6.199	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 21	13,63	8,18	5,45						5,45															Xã Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn	
2.1.6.200	Đường đal từ nhà Thạch Trường đến nhà Thạch Xứng	0,05		0,05						0,05															Xã Thạnh Hòa Sơn	ẤP Lạc Thạnh A
2.1.6.201	Đường đal từ kênh cấp 3 cánh đồng ngọt	0,19		0,19						0,19															Xã Thạnh Hòa Sơn	ẤP Lạc Hòa
2.1.6.202	Đường đal từ nhà 3 Cheo qua giồng Lục Giới	0,03		0,03						0,03															Xã Thạnh Hòa Sơn	ẤP Lạc Sơn
2.1.6.203	Đường đal từ nhà bà Nguyễn Thị Thu Hà đến nhà ông Thạch Phương	0,07		0,07						0,07															Xã Thạnh Hòa Sơn	ẤP Cầu Vi

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																			
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.1.6.204	Đường đal từ nhà ông Thạch Sa Mone đến nhà ông Sơn Út Hiếu	0,06	0,06				0,06																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ
2.1.6.205	Đường đal từ nhà bà Thạch Thị Sune đến nhà ông Sơn Hiệp	0,05	0,05				0,05																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ
2.1.6.206	Đường đal từ nhà ông Thạch Chiệt đến nhà ông Thạch Mane	0,05	0,05				0,05																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn
2.1.6.207	Đường nhựa từ Hương lộ 21 đến ruộng nhà ông Huỳnh Văn Cường	0,04	0,04				0,04																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thạnh B
2.1.6.208	Đường nhựa từ Hương lộ 21 đến nhà ông Lê Văn Hòa	0,35	0,35				0,35																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thạnh A
2.1.6.209	Đường đal từ nhà bà Thạch Thị Thê đến nhà ông Thạch Tư	0,06	0,06				0,06																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ
2.1.6.210	Đường đal từ nhà ông Thạch Phone (Quê) đến nhà bà Thạch Thị Chuột	0,06	0,06				0,06																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ
2.1.6.211	Đường đal từ nhà Sơn Chịnh đến nhà bà Thạch Thị Diêm	0,07	0,07				0,07																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ
2.1.6.212	Đường đal từ nhà ông Thạch Thi Sene đến nhà ông Thạch Rương	0,06	0,06				0,06																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thạnh B
2.1.6.213	Đường đal từ đất nhà ông Kiên Ân đến giáp đất nhà ông Thạch Sâm Bô	0,05	0,05				0,05																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn
2.1.6.214	Đường đal từ nhà ông 6 Phước đến kênh T29	0,26	0,26				0,26																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Trường Bản
2.1.6.215	Đường đal từ đất nhà Thạch Thone đến nhà Sô Phát	0,05	0,05				0,05																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn
2.1.6.216	Đường đal từ đất nhà Cô So đến ruộng Tha Lal	0,05	0,05				0,05																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn
2.1.6.217	Đường đal từ đất nhà ông Mờ đến ruộng Thạch Sol	0,05	0,05				0,05																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn
2.1.6.218	Đường đal từ nhà Chĩa Đông nối tiếp Hương lộ 21	0,03	0,03				0,03																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thạnh A

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.6.219	Đường nhựa kênh Lạc Sơn-Trường Bản	0,12	0,12				0,12																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn		
2.1.6.220	Đường đal từ nhà 9 Khuôn đến nhà bà Thạch Thị Diễm	0,05	0,05				0,05																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Sơn		
2.1.6.221	Đường đal từ nhà ông Hiệp đến nhà ông Thôn	0,05	0,05				0,05																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ		
2.1.6.222	Đường đal từ nhà Hà Thị Thanh Liêm đến hết kênh trục I	0,06	0,06				0,06																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Cầu Vĩ – Lạc Hòa		
2.1.6.223	Đường đal từ cầu số 7 đến kênh cặp giồng Nam	0,10	0,10				0,10																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Hòa		
2.1.6.224	Đường nhựa kênh N9+2 đến N9+1, áp Lạc Hòa - Cầu Vĩ	0,35	0,35				0,35																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Hòa		
2.1.6.225	Đường đal cặp giồng Nam, áp Lạc Hòa - Cầu Vĩ	0,30	0,30				0,30																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Hòa		
2.1.6.226	Đường đal từ cổng Chùa Lạc Hòa đến cầu Thanh niên - Cầu Vĩ	0,40	0,40				0,40																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Hòa		
2.1.6.227	Đường đal kênh N10	0,17	0,17				0,17																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thạnh A		
2.1.6.228	Đường đal kênh N11	0,17	0,17				0,17																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thạnh A		
2.1.6.229	Đường nhựa 2 bên kênh Tầm Vu	0,20	0,20				0,20																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thạnh A		
2.1.6.230	Đường đal từ cầu Thanh Niên đến cầu Bên Trại	0,20	0,20				0,20																Xã Thanh Hòa Sơn	Áp Lạc Thạnh A		
2.9.7.233	Đường đal tuyến số 2 nhóm 1	0,12	0,12				0,12																TT. Mỹ Long			
2.9.7.234	Đường đal và HTTN tuyến số 2 nhóm 2	0,03	0,03				0,03																TT. Mỹ Long			
2.9.7.235	Đường đal nhóm 4	0,05	0,05				0,05																TT. Mỹ Long			
2.9.7.236	Đường đal cặp 2 bên cầu Tàu	0,44	0,44				0,44																TT. Mỹ Long			

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.9.7.237	Tuyến đường đal từ cổng Bào Sen đến nhà ông Thạch Đức (ấp Hòa Thịnh)	0,70		0,70					0,30		0,40													Xã Mỹ Hòa	
2.9.7.238	Tuyến đường đal từ nhà ông Phạm Thành Phần đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (ấp Bờ Kinh 2)	1,40	0,80	0,60					0,40		0,20													Xã Mỹ Hòa	
2.9.7.239	Tuyến đường đal từ Hương lộ 35 - giáp Mỹ Long Bắc (ấp Bào Sen)	0,60	0,20	0,40					0,20		0,20													Xã Mỹ Hòa	
2.9.7.240	Tuyến đường đal từ trụ sở BND ấp Cẩm Hương - Hương lộ 35 (ấp Cẩm Hương)	0,43	0,16	0,27					0,08		0,19													Xã Mỹ Hòa	
2.9.7.241	Tuyến đường đal từ ĐT.912 đến giáp ấp Mỹ Thập (nối tiếp) (ấp Sóc Hoang)	0,49	0,20	0,29					0,10		0,19													Xã Mỹ Hòa	
2.9.7.242	Tuyến đường đal từ nhà Thạch Thị Rây đến nhà ông Thạch Rương (ấp Cẩm Hương)	0,43	0,16	0,27					0,08		0,19													Xã Mỹ Hòa	
2.9.7.243	Tuyến đường đal từ Hương lộ 35 đến nhà ông Kiên Lành (ấp Bào Sen)	0,61	0,28	0,33					0,14		0,19													Xã Mỹ Hòa	
2.9.7.244	Xây dựng cầu giao thông nông thôn (12 cầu) - địa bàn Cầu Ngang	0,41	0,10	0,31					0,31															Huyện Cầu Ngang	
2.9.7.245	Đầu tư thay thế các cầu yếu trên các tuyến đường huyện (09 cầu) - đoạn qua Cầu Ngang	0,35	0,08	0,27					0,27															Huyện Cầu Ngang	
2.9.7.246	Quy đất dự trữ thi công công trình giao thông giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	43,00		43,00																				Huyện Cầu Ngang	
2.9.7.247	Đường liên xã Kim Hòa - Đa Lộc	2,10		2,10					2,10															Xã Kim Hòa	Điểm đầu: ĐH.17; Điểm cuối: Trung tâm cai nghiện huyện Châu Thành

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.9.7.248	Đường nhựa Vành Đai (Hai Vinh)	1,20	0,40	0,80				0,80																Xã Long Sơn	Điểm đầu: QL.53; Điểm cuối: đất Khiêm Ma Rinh
2.9.7.249	Đường nhựa Vịnh Chùa - Mương Khai - Tự Túc	1,38	0,46	0,92				0,92																Xã Long Sơn	
2.9.7.250	Đường nhựa cống Tân Lập	0,60	0,20	0,40				0,40																Xã Long Sơn	
2.9.7.251	Đường đal phía sau chợ Tân Lập	0,90	0,30	0,60				0,60																Xã Long Sơn	Điểm đầu: nhà bà Hà Thị Bé; Điểm cuối: sông Tân Lập
2.9.7.252	Đường đal N7	0,24	0,08	0,16				0,16																Xã Long Sơn	Điểm đầu: nhà ông Một; Điểm cuối: đất ông Hùng
2.9.7.253	Đường đal từ nhà ông Nguyễn Văn Hện đến Chùa Vạn An, ấp Nhứt B	0,72	0,36	0,36				0,36																Xã Mỹ Long Nam	
2.9.7.254	Đường đal từ nhà ông Phạm Văn Quận đến nhà ông Trần Văn To	0,48	0,24	0,24				0,24																Xã Mỹ Long Nam	
2.9.7.255	Đường đal từ ĐH.23 nhà ông Nguyễn Văn Kha đến nhà bà Lê Thị Liên	0,48	0,24	0,24				0,24																Xã Mỹ Long Nam	
2.9.7.256	Đường từ nhà ông Huỳnh Nu đến nhà ông Võ Văn Lạc	0,28	0,14	0,14				0,14																Xã Mỹ Long Nam	
2.9.7.257	Đường từ nhà ông Hồ Văn Trắng đến nhà ông Mai Văn Hường	0,28	0,14	0,14				0,14																Xã Mỹ Long Nam	
2.9.7.258	Đường từ nhà ông Lê Văn Dò đến nhà bà Nguyễn Thị Pha	0,40	0,20	0,20				0,20																Xã Mỹ Long Nam	
2.9.7.259	Đường từ nhà ông Lê Văn Rập đến nhà bà Phạm Thị Thu Sương	0,40	0,20	0,20				0,20																Xã Mỹ Long Nam	
2.9.7.260	Đường từ nhà ông Lê Chí Hùng đến nhà ông Đinh Công Hoan	0,40	0,20	0,20				0,20																Xã Mỹ Long Nam	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.9.7.261	Đường từ nhà ông Bảy Tra đến cầu Xèo Xu	1,00	0,50	0,50				0,50																Xã Mỹ Long Nam		
2.9.7.262	Đường từ cầu Vạn An 6 đến đất ông Bước giáp với đường Tết dân quân	0,32	0,16	0,16				0,16																Xã Mỹ Long Nam		
2.9.7.263	Đường từ đất ông Tuấn đến đất ông Minh giáp đường Tết dân quân	0,24	0,12	0,12				0,12																Xã Mỹ Long Nam		
2.9.7.264	Đường từ nhà ông Tư Yên đến cầu Vạn An 6	0,64	0,32	0,32				0,32																Xã Mỹ Long Nam		
2.9.7.265	Đường đal từ nhà Ba Quý đến đường đal nhà Tám Nhón	0,75	0,30	0,45				0,45																Xã Vinh Kim	ấp Mai Hương	
2.9.7.266	Đường đal từ nhà ông Luót đến nhà ông Toán	0,35	0,14	0,21				0,21																Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cửu	
2.9.7.267	Đường đal cặp kênh cấp III từ nhà ông Thạch đến kênh cấp II	0,65	0,26	0,39				0,39																Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cửu	
2.9.7.268	Đường đal từ nhà bà Nga đến sông Tư Sinh	0,30	0,12	0,18				0,18																Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cửu	
2.9.7.269	Đường đal từ nhà ông Chây đến sông Tư Sinh	0,65	0,26	0,39				0,39																Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cửu	
2.9.7.270	Đường đal cây cầu đang viện Phước Vinh	2,00	0,80	1,20				1,20																Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn, Giồng Lớn	
2.9.7.271	Đường đal từ nhà ông Quận đến nhà bà Khoe	2,00	0,80	1,20				1,20																Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn	
2.9.7.272	Đường đal từ nhà bà Điệp đến nhà ông Khai	1,15	0,46	0,69				0,69																Xã Vinh Kim	ấp Giồng Lớn	
2.9.7.273	Đường đal từ nhà ông Phan Văn Thi đến nhà ông Thạch Khét	1,50	0,60	0,90				0,90																Xã Vinh Kim	ấp Trà Cuôn	
2.9.7.274	Đường đal từ cầu Trà Cuôn I đến giáp đường đal xã Kim Hòa	1,75	0,70	1,05				1,05																Xã Vinh Kim	ấp Trà Cuôn	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.9.7.275	Đường đal từ nhà ông Út Chia đến nhà ông Vương Văn Phước	0,40	0,16	0,24				0,24																Xã Vinh Kim	ấp Chà Và
2.9.7.276	Đường đal từ nhà ba Chiều đến Đình Thôn Rôn	0,35	0,14	0,21				0,21																Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn
2.9.7.277	Đường đal từ nhà thuốc tây Lợi Kha đến nhà ông Võ Văn Chức	0,75	0,30	0,45				0,45																Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum B
2.9.7.278	Đường đal từ nhà Nguyễn Đình Trạng đến nhà Trương Thanh Tú	0,90	0,36	0,54				0,54																Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum A
2.9.7.279	Đường đal từ nhà Nguyễn Văn Phong đến nhà ông Trang Văn Lâm	0,85	0,34	0,51				0,51																Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum B
2.9.7.280	Đường đal từ nhà Võ Thị Vân Lan đến nhà Nguyễn Lê Nguyên	1,00	0,40	0,60				0,60																Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum A
2.9.7.281	Đường đal từ nhà ông Dương Văn Xiếu đến nhà ông Dương Thanh Phú	0,28	0,11	0,17				0,17																Xã Vinh Kim	ấp Vinh Cửu
2.9.7.282	Đường đal từ nhà ông Nguyễn Văn Nhi đến nhà ông Hồ Văn Oanh	0,90	0,36	0,54				0,54																Xã Vinh Kim	ấp Rẫy A
2.9.7.283	Đường đal từ nhà Trần Thiện Cư đến nhà Nguyễn Văn Phong	0,15	0,06	0,09				0,09																Xã Vinh Kim	ấp Mai Hương
2.9.7.284	Đường đal từ nhà Lâm Ngọc Thanh đến nhà ông Võ Phước Đông	0,95	0,38	0,57				0,57																Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum A
2.9.7.285	Đường đal từ nhà ông Lê Phong Phú đến nhà bà Lê Thị Ngay	0,60	0,24	0,36				0,36																Xã Vinh Kim	ấp Chà Và
2.9.7.286	Đường đal từ nhà Lê Trọng Nghĩa đến nhà ông Võ Văn Dân	0,90	0,36	0,54				0,54																Xã Vinh Kim	ấp Cà Tum B
2.9.7.287	Đường đal từ nhà Nguyễn Văn Quận đến nhà 7 Khoe	1,50	0,60	0,90				0,90																Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn
2.9.7.288	Đường đal bờ kênh cấp II từ cầu Ông Cỏ (kênh Thôn Rôn) đến ấp Giồng Lớn	1,25	0,50	0,75				0,75																Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.9.7.289	Đường đal từ cầu Đan viện Phước Vĩnh đến giáp xã Mỹ Long Bắc	2,00	0,80	1,20																				Xã Vinh Kim	ấp Thôn Rôn, Giồng Lớn	
2.9.7.290	Đường nhựa từ kênh Vĩnh Bình Mỹ Cẩm đến nhà ông Hồ Văn Oanh	0,90	0,36	0,54																				Xã Vinh Kim	ấp Chà Và	
2.9.7.291	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Văn Thêm đến nhà ông Trần Văn Ra	3,00	1,20	1,80																				Xã Vinh Kim	ấp Rầy A	
2.1.7	Đất thủy lợi																									
2.1.7.1	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	0,03		0,03	0,03																			Xã Nhị Trường		
2.1.7.2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Kim Hòa - Vinh Kim	1,73	1,73																					Xã Kim Hòa, Vinh Kim		
2.1.7.3	Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	0,26		0,26	0,26																			Xã Thuận Hòa		
2.1.7.4	Kênh T7A	1,14		1,14						1,14														Xã Thạnh Hòa Sơn	ấp Lạc Thạnh A	
2.1.7.5	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Nhứt	1,80	0,38	1,42	1,13					0,29														Xã Mỹ Long Nam	ấp Nhứt B	
2.1.7.6	Mở rộng 03 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Ba	5,60	3,38	2,22						2,22														Xã Mỹ Long Nam	ấp Ba	
2.1.7.7	Mở rộng 01 kênh cấp III lên tiêu chuẩn kênh cấp II, ấp Năm	2,73	1,37	1,36						1,36														Xã Mỹ Long Nam	ấp Năm	
2.1.7.8	Đào mới kênh cấp 3 ấp Mỹ Cẩm B	0,48		0,48						0,03														Xã Mỹ Hòa	ấp Mỹ Cẩm B	
2.1.7.9	Kênh nội đồng (kênh Năm Triều)	0,45		0,45	0,35	0,35				0,10														Xã Mỹ Long Bắc	ấp Nhứt A	
2.1.7.10	Kênh cấp II, xã Hiệp Hòa	0,80		0,80	0,80																			Xã Hiệp Hòa	ấp Phiêu	
2.1.7.11	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản Đồng Đơn	2,60		2,60						2,60														Xã Hiệp Mỹ Tây		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.1.7.12	Cổng mười U	0,01	0,01				0,01																	Xã Hiệp Mỹ Đông	
2.1.7.13	Cổng Kênh TN3	0,24	0,24																					Xã Hiệp Hòa	
2.1.7.14	Cổng Kênh TN4	0,19	0,19	0,19																				Xã Hiệp Hòa	
2.1.7.15	Cổng Kênh TN5	0,21	0,21																					Xã Hiệp Hòa	
2.1.7.16	Cổng Kênh V22	0,27	0,27																					Xã Hiệp Hòa	
2.1.7.17	Cổng Kênh V23	0,26	0,26																					Xã Hiệp Hòa	
2.1.7.18	Cổng Kim Hòa	0,28	0,28																					Xã Kim Hòa	
2.1.7.19	Cổng Kênh Nội	0,28	0,28	0,28																				Xã Kim Hòa	
2.1.7.20	Cổng Kênh Chim	0,38	0,38	0,38																				Xã Kim Hòa	
2.1.7.21	Cổng Kênh 3 Khiển	0,43	0,43	0,43																				Xã Kim Hòa	
2.1.7.22	Dự án Nạo vét hệ thống kênh trực và xây dựng các công trình điều tiết trên kênh tinh Trà Vinh (nạo vét lòng kênh Thị Gòn – Lạc Sơn, kênh Tân Lập, kênh Ngay)	1,50	1,50				1,50																	Huyện Cầu Ngang	
2.1.8	Đất công trình năng lượng																								
2.1.8.1	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12	0,12	0,06			0,06																	Huyện Cầu Ngang	
2.1.8.2	Trạm 110Kv + đường dây 110Kv	0,64	0,64	0,59			0,05																	Xã Long Sơn	Thửa 598; 597; 286; 266; 254; 312; 331; 340; 362 tờ 3
2.1.8.3	Điện gió Hiệp Thạnh - Long Sơn chốt nổi trạm biến áp 110kv	0,40	0,40				0,40																	Xã Long Sơn	Thửa 635 tờ 4
2.1.8.4	Dự án điện gió V2-3	10,00	10,00				8,00		2,00															Xã Long Sơn	
2.1.8.5	Dự án điện gió V2-3	10,00	10,00				9,00		1,00															Xã Thạnh Hòa Sơn	
2.1.8.6	Dự án điện gió V2-4	7,00	7,00				2,00		5,00															Xã Long Sơn	
2.1.8.7	Dự án điện gió V2-5	7,00	7,00						7,00															Xã Mỹ Long Nam	
2.1.8.8	Nhà máy điện gió V2-6	9,00	9,00	4,00			5,00																	Xã Mỹ Hòa	
2.1.8.9	Nhà máy điện gió V2-7	12,00	12,00	7,00			5,00																	Xã Mỹ Long Bắc	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)		
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD	
2.1.8.10	Dự án điện gió V2-8	12,00		12,00	8,00			4,00																Xã Vinh Kim		
2.1.8.11	Nhà máy điện gió V2-8	16,00		16,00	9,00			5,00		2,00														Xã Kim Hòa		
2.1.8.12	Nhà máy điện gió V2-9	12,00		12,00	8,00			4,00																Xã Vinh Kim		
2.1.9	Đất công trình bưu chính viễn thông																									
2.1.9.1	Anten phòng chống bão	0,10		0,10				0,08									0,02							Xã Mỹ Long Bắc		
2.1.9.2	Nhà lắp đặt tổng đài	0,02		0,02				0,02																Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 795, tờ 2	
2.1.9.3	Bru điện xã Mỹ Long Nam	0,03		0,03				0,03																Xã Mỹ Long Nam	1 phần thửa 384, tờ 8	
2.1.10	Đất chợ																									
2.1.10.1	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	0,30		0,30	0,20	0,20		0,10																Xã Mỹ Hòa	Trộn thửa 224, 3496 tờ 6	
2.1.10.2	Chợ xã Thanh Hòa Sơn	0,60		0,60				0,60																Xã Thanh Hòa Sơn	một phần thửa 2426, 233, 2425, 2438, 231, tờ 5, áp Lạc Thanh A	
2.1.10.3	Mở rộng chợ xã Trường Thọ	0,45	0,37	0,08	0,08																			Xã Trường Thọ	1 phần thửa 2620, tờ 5, áp Sóc Cụt	
2.1.10.4	Chợ huyện Cầu Ngang	0,72		0,72													0,72							TT. Cầu Ngang	Thửa 126, 127, tờ 9	
2.1.10.5	Mở rộng chợ Vinh Kim	0,20	0,19	0,01																		0,01		Xã Vinh Kim	Tờ 13 đất Sông	
2.1.10.6	Chợ xã Mỹ Long Bắc	0,40		0,40	0,40	0,40																		Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 4115; 1593; 1617, tờ 3	
2.1.10.7	Chợ áp Phiêu xã Hiệp Hòa	0,20		0,20	0,20	0,20																			Xã Hiệp Hòa	Một phần thửa 680 và một phần thửa 685 Tờ 5, áp Phiêu
2.1.10.8	Mở rộng chợ xã Kim Hòa	0,54	0,17	0,37						0,30							0,07								Xã Kim Hòa	Thửa 56, 135 tờ 9
2.1.10.9	Chợ xã Hiệp Mỹ Tây	0,50		0,50						0,50															Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1420, 3773 tờ 8
2.1.11	Đất ở tại nông thôn																									
2.1.11.1	Nhu cầu đất ở	5,85		5,85	0,70			5,15																		
2.1.11.2	Khu dân cư Thuận Hòa	9,37		9,37	8,35			0,94														0,08			Xã Thuận Hòa	
2.1.11.3	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	9,50		9,50	2,00			1,00		6,50															Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.1.11.4	Dự án di dân sạt lở xã Mỹ Long Bắc (2,7 ha) và nhu cầu đất ở	2,70		2,70	2,00	2,00	0,70																		Xã Mỹ Long Bắc	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.11.5	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Ngang	179,65		179,65				179,65																Huyện Cầu Ngang		
2.1.12	Đất ở tại đô thị																									
2.1.12.1	Nhu cầu đất ở	1,38		1,38	0,20			1,18																TT. Cầu Ngang		
2.1.12.2	Nhu cầu đất ở (Trong đó: dự án đấu giá đất Từ thửa 905 đến thửa 912 tờ 5 với diện tích 0,06886 ha)	1,26		1,26	0,20			1,06																TT. Mỹ Long		
2.1.12.3	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Ngang	6,69		6,69				6,69																TT. Cầu Ngang		
2.1.12.4	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn huyện Cầu Ngang	5,00		5,00				5,00																TT. Mỹ Long		
2.1.12.5	Dự án Khu dân cư khóm Thống Nhất, TT. Cầu Ngang	6,00		6,00	0,20			5,30		0,50														TT. Cầu Ngang		
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																									
2.1.13.1	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	6,11		6,11	4,18		0,49	0,64		0,14					0,08		0,30	0,28						TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa		
2.1.13.2	Mở rộng UBND xã Kim Hòa	0,85	0,35	0,50	0,50																			Xã Kim Hòa	1 phần thửa 195 tờ 1	
2.1.13.3	Đất UBND quản lý (bãi tập xã Kim Hòa)	0,44		0,44			0,44																	Xã Kim Hòa	Thửa 75, tờ 8	
2.1.13.4	Mở rộng UBND xã Hiệp Mỹ Đông	0,40	0,35	0,05				0,05																Xã Hiệp Mỹ Đông	1 phần thửa 522 tờ 2	
2.1.13.5	Chi cục thuế khu vực Cầu Ngang - Trà Cú	0,34	0,34																					TT. Cầu Ngang	1 phần thửa 127, tờ 9, Khóm Mỹ Cẩm A	
2.1.13.6	Đất dũ trữ xây dựng trụ sở cơ quan	3,01		3,01				3,01																Huyện Cầu Ngang		
2.1.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																									

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD		
2.1.17.5	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25				0,10		0,15														Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 440 tờ 09
2.1.17.6	Trụ sở ấp Lạc Thạnh A	0,01		0,01				0,01																Xã Thạnh Hòa Sơn	Ấp Lạc Thạnh A
2.1.17.7	Trụ sở ấp Lạc Thạnh B	0,01		0,01				0,01																Xã Thạnh Hòa Sơn	Ấp Lạc Thạnh B
2.1.17.8	Trụ sở ấp Lạc Sơn	0,12		0,12									0,12											Xã Thạnh Hòa Sơn	Ấp Lạc Sơn
2.1.17.9	Trụ sở ấp Trường Bản	0,11		0,11									0,11											Xã Thạnh Hòa Sơn	Ấp Trường Bản
2.1.17.10	Nhà văn hóa ấp Tư	0,02		0,02			0,02																	Xã Mỹ Long Nam	Thửa 727, tờ số 8
2.1.17.11	Nhà văn hóa ấp Năm	0,02		0,02				0,02																Xã Mỹ Long Nam	Thửa 261, tờ số 11
2.1.17.12	Nhà văn hóa ấp Nhứt B	0,02		0,02				0,02																Xã Mỹ Long Nam	Thửa 687, tờ số 4
2.1.17.13	Nhà văn hóa khóm Minh Thuận A	0,02		0,02														0,01	0,01					TT. Cầu Ngang	Thửa 164, 165 tờ số 13
2.1.17.14	Nhà văn hóa khóm Mỹ Cẩm A	0,02		0,02														0,01		0,01				TT. Cầu Ngang	1 phần thửa 85, 361 tờ số 8
2.1.17.15	Nhà văn hóa khóm 4	0,02		0,02	0,02																			TT. Mỹ Long	Thửa 1178 tờ 8
2.1.17.16	Nhà văn hóa khóm 3	0,05		0,05					0,05															TT. Mỹ Long	Bãi bồi
2.1.17.17	Khu TDĐT ấp Chông Bát	0,20		0,20	0,20	0,20																		Xã Nhị Trường	1 phần thửa 399, tờ 12, ấp Chông Bát
2.1.17.18	Khu TDĐT ấp Là Ca A	0,20		0,20	0,10								0,10											Xã Nhị Trường	1 Phần thửa 2647, 1242, tờ 10, ấp Là Ca A
2.1.17.19	Khu TDĐT ấp Giồng Thành	0,20		0,20	0,20																			Xã Nhị Trường	1 phần thửa 40, tờ 11, ấp Giồng Thành
2.1.17.20	Khu TDĐT ấp Ba So	0,20		0,20	0,20	0,20																		Xã Nhị Trường	1 phần thửa 1554,1555, tờ 10, ấp Ba So
2.1.17.21	Khu TDĐT ấp Nô Lựa B	0,20		0,20	0,20	0,20																		Xã Nhị Trường	1 phần thửa 1008, tờ 10, ấp Nô Lựa B
2.1.17.22	Khu TDĐT ấp Bông Ven	0,20		0,20	0,20																			Xã Nhị Trường	1 phần thửa 1286, tờ 6, ấp Bông Ven
2.1.17.23	Khu TDĐT ấp Là Ca B	0,20		0,20	0,20																			Xã Nhị Trường	thửa 667, tờ 12, ấp Là Ca B
2.1.17.24	NVH ấp Bến Cát	0,05		0,05	0,05																			Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 4 thửa 450 ấp Bến Cát
2.1.17.25	NVH ấp Hạnh Mỹ	0,05		0,05															0,05					Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 3 thửa 655 ấp Hạnh Mỹ
2.1.17.26	NVH ấp Bến Kinh	0,05		0,05				0,05																Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 3 thửa 1524 ấp Bến Kinh
2.1.17.27	NVH ấp Mỹ Thập	0,05		0,05				0,05																Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 3 thửa 1802 ấp Mỹ Thập

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.1.17.28	NVH ấp Nhứt A	0,05		0,05				0,05																Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 7 thửa 2200 ấp Nhứt A
2.1.17.29	NVH ấp Sóc Giúp	0,05		0,05				0,05																Xã Long Sơn	Tờ 3 thửa 1778 ấp Sóc Giúp
2.1.17.30	NVH ấp Long Hanh	0,05		0,05				0,05																Xã Long Sơn	Tờ 6 thửa 2311, 1 phần thửa 2313, ấp Long Hanh
2.1.17.31	NVH ấp Sóc Mới	0,05		0,05				0,05																Xã Long Sơn	1 phần thửa 1127, tờ 3, ấp Sóc Mới
2.1.17.32	NVH ấp Bào Mốt	0,05		0,05				0,05																Xã Long Sơn	Tờ 5 Thửa 612 ấp Bào Mốt
2.1.17.33	NVH ấp La Bang	0,05		0,05				0,05																Xã Long Sơn	Tờ 4 thửa 26 ấp La Bang
2.1.17.34	NVH ấp Tân Lập	0,03		0,03				0,03																Xã Long Sơn	Tờ 9 thửa 1461 ấp Tân Lập
2.1.17.35	NVH ấp Huyền Đức	0,03		0,03				0,03																Xã Long Sơn	Tờ 6 thửa 367 ấp Huyền Đức
2.1.17.36	NVH ấp Ô Răng	0,05		0,05				0,05																Xã Long Sơn	Tờ 3 thửa 1069 ấp Ô Răng
2.1.17.37	NVH ấp Chông Bát	0,03	0,01	0,02				0,02																Xã Nhị Trường	1 phần thửa 2022 tờ 12, ấp Chông Bát
2.1.17.38	NVH ấp Là Ca A	0,05		0,05				0,05																Xã Nhị Trường	Thửa 3230, 2222 tờ 10, ấp Là Ca A
2.1.17.39	NVH ấp Giồng Thành	0,02		0,02				0,02																Xã Nhị Trường	1 phần thửa 1954, tờ 11, ấp Giồng Thành
2.1.17.40	NVH ấp Ba So	0,05		0,05				0,05																Xã Nhị Trường	1 phần thửa 138, tờ 14, ấp Ba So
2.1.17.41	NVH ấp Nô Lụa B	0,05		0,05				0,05																Xã Nhị Trường	1 phần thửa 771, tờ 10, ấp Nô Lụa B
2.1.17.42	NVH ấp Bông Ven	0,02	0,01	0,01				0,01																Xã Nhị Trường	1 phần thửa 268, tờ 7, ấp Bông Ven
2.1.17.43	NVH ấp Là Ca B	0,05		0,05				0,05																Xã Nhị Trường	1 phần thửa 631, tờ 12, ấp Là Ca B
2.1.17.44	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Sóc Xoài	0,25		0,25				0,25																Xã Hiệp Hòa	Thửa 143,144 tờ 5
2.1.17.45	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Sóc Chuối	0,25		0,25		0,25	0,25																	Xã Hiệp Hòa	tờ 6 thửa 2941, 915, 916
2.1.17.46	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Phiêu	0,25	0,14	0,11									0,11											Xã Hiệp Hòa	Thửa 2078, 2079 tờ 5
2.1.17.47	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Tri Liêm	0,25		0,25				0,25																Xã Hiệp Hòa	tờ 6 thửa 2987,1496

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.17.48	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Bình Tân	0,25	0,25							0,25													Xã Hiệp Hòa	tờ 6 thửa 1727		
2.1.17.49	Nhà văn hóa-khu TDTT ấp Ba So	0,03	0,03	0,03	0,03																		Xã Hiệp Hòa	tờ 8 thửa 3095		
2.1.17.50	Trụ sở ấp Trà Cuôn	0,05	0,05				0,05																Xã Kim Hòa	1 phần thửa 212 tờ 1		
2.1.17.51	Trụ sở ấp Kim Cầu	0,05	0,05										0,05										Xã Kim Hòa	đất bờ kinh		
2.1.17.52	Trụ sở ấp Năng Non	0,05	0,05				0,05																Xã Kim Hòa	Thửa 477 tờ 6		
2.1.17.53	Nhà văn hóa ấp Bờ Kinh 1	0,07	0,07																		0,07		Xã Mỹ Hòa	Thửa 316 tờ số 5		
2.1.17.54	Khu thể dục thể thao ấp Lạc Hòa	0,20	0,20	0,06			0,14																Xã Thạnh Hòa Sơn	1 phần thửa 1362, 1336, tờ 5		
2.1.17.55	Khu thể dục thể thao ấp Cầu Vĩ	0,20	0,20			0,20																	Xã Thạnh Hòa Sơn	1 phần thửa 855, 873, 872, tờ 5		
2.1.17.56	Nhà văn hóa + khu TDTT ấp Lạc Thạnh B	0,25	0,25	0,25	0,25																		Xã Thạnh Hòa Sơn	Thửa 443, 490, tờ 8		
2.1.17.57	Nhà văn hóa ấp Cà Tum A	0,05	0,05				0,05																Xã Vinh Kim			
2.1.17.58	Nhà văn hóa ấp Rẫy	0,05	0,05				0,05																Xã Vinh Kim			
2.1.17.59	Nhà văn hóa ấp Giồng Lớn	0,05	0,05				0,05																Xã Vinh Kim			
2.1.17.60	Nhà văn hóa ấp Mai Hương	0,05	0,05				0,05																Xã Vinh Kim			
2.1.17.61	Nhà văn hóa ấp Cà Tum B	0,05	0,05				0,05																Xã Vinh Kim			
2.1.17.62	Nhà văn hóa ấp Trà Cuôn	0,05	0,05				0,05																Xã Vinh Kim			
2.1.17.63	Nhà văn hóa ấp Chà Và	0,05	0,05				0,05																Xã Vinh Kim			
2.1.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																									
2.1.18.1	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25	0,25															0,25					Xã Nhị Trường	1 phần thửa 2318, tờ 10		
2.1.18.2	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,10	0,10															0,10					Xã Thạnh Hòa Sơn			
2.1.18.3	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25	0,25				0,25																Xã Hiệp Mỹ Đông	thửa 2562, 2559, 1442, tờ 3, ấp Cái Giã Trên		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.1.18.4	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,60		0,60																				Xã Trường Thọ	Thửa 744, tờ 4	
2.1.18.5	Xây dựng khu vui chơi giải trí huyện Cầu Ngang	0,24		0,24							0,15											0,09			TT. Cầu Ngang	Thửa 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 1061, 484, tờ 13
2.1.18.6	Khu vui chơi người già và trẻ em	0,20		0,20																			0,20		Xã Mỹ Hòa	1 phần thửa 1994, tờ số 2
2.1.18.7	Khu vui chơi người già và trẻ em	0,50		0,50																					Xã Vinh Kim	Thửa 4326, 4325, 2970, 2969, 2968, 1 phần thửa 101, tờ 7
2.1.18.8	Khu vui chơi thị trấn Mỹ Long	0,45		0,45																			0,45		TT. Mỹ Long	Thửa 186, tờ 5
2.1.18.9	Khu vui chơi xã Nhị Trường	0,50		0,50																					Xã Nhị Trường	Thửa 68; 69; 71; 72 tờ 10
2.1.18.10	Khu vui chơi xã Mỹ Long Bắc	0,35		0,35	0,30																		0,05		Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 3355; 3354; 3353; 3366; 1788 tờ 3
2.1.18.11	Khu vui chơi xã Long Sơn	0,33		0,33																			0,03		Xã Long Sơn	Thửa 34, 35, 36, 37, tờ 4
2.1.18.12	Khu vui chơi người già và trẻ em	0,25		0,25																					Xã Hiệp Hòa	
2.1.18.13	Khu vui chơi giải trí xã	0,25		0,25																					Xã Thạnh Hòa Sơn	Thửa 14, 15, tờ 9
2.1.18.14	Công viên - khu vui chơi xã Thuận Hòa	0,55		0,55																			0,05		Xã Thuận Hòa	Thửa 244 tờ 9
2.1.19	Đất cơ sở tín ngưỡng																									
2.1.19.1	Đình Long Hậu Hạ	0,58	0,58																						Xã Mỹ Long Nam	tờ số 8, thửa 456, ấp Tư
2.1.19.2	Miếu Cây Da	0,03		0,03	0,03																				Xã Mỹ Long Nam	tờ số 5, thửa 112, ấp Nhi
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất																									
2.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác																									
2.2.1.1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	47,00		47,00	47,00	47,00																			Xã Thạnh Hòa Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD			
2.2.4.4	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	0,74		0,74																			0,74	Xã Thanh Hòa Sơn		
2.2.5	Đất thương mại - dịch vụ																									
2.2.5.1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	0,05																				Xã Hiệp Hòa	ấp Bình Tân
2.2.5.2	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	0,10																				Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1333 tờ 12, Ấp Lò Ô
2.2.5.3	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng	0,05		0,05	0,05																				Xã Mỹ Hòa	Thửa 3022, tờ 5, Ấp Mỹ Cẩm B
2.2.5.4	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	0,13		0,13	0,13																				Xã Long Sơn	Thửa 797, tờ 4
2.2.5.5	CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn	0,07		0,07				0,07																	Xã Mỹ Hòa	Thửa 3304, tờ 2
2.2.5.6	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	0,40		0,40	0,40																				Xã Kim Hòa	Thửa 161, 162 tờ 1, ấp Trà Cuôn
2.2.5.7	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	0,16		0,16				0,16																	Xã Kim Hòa	Thửa 1556, tờ 4, ấp Giữa
2.2.5.8	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10			0,10																		Xã Mỹ Hòa	Thửa 2708, 2707, 2032, 3491, tờ 5, ấp Mỹ Cẩm B
2.2.5.9	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17					0,17																Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1932, 2142 tờ 8, ấp Giồng Dài
2.2.5.10	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	0,29		0,29			0,29																		Xã Hiệp Hòa	Thửa 426, tờ 7
2.2.5.11	HTX xã Kim Hòa	0,10		0,10	0,10																				Xã Kim Hòa	1 phần thửa 781 tờ số 7
2.2.5.12	Điểm thu mua sản phẩm xã Kim Hòa	0,50		0,50	0,50																				Xã Kim Hòa	1 phần thửa 718 tờ số 7
2.2.5.13	Làng nghề tập trung và trưng bày sản phẩm xã Kim Hòa	0,21		0,21					0,18								0,03								Xã Kim Hòa	thửa 32, 657, 658 tờ 1
2.2.5.14	Cơ sở kinh doanh xăng dầu	0,12		0,12			0,12																		Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1337, tờ 12
2.2.5.15	Cửa hàng xăng dầu	0,13		0,13	0,13																				Xã Thuận Hòa	Thửa 2512, tờ 4

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)		
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																					
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD	
2.2.5.16	Khu thương mại - dịch vụ xã Thuận Hòa	0,83		0,83				0,73										0,10						Xã Thuận Hòa	Thửa 63, 68, 70, 72, tờ 14	
2.2.5.17	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Nam	20,68																						Xã Mỹ Long Nam	Rừng phòng hộ cấp sông Cỏ Chiên	
2.2.5.18	Đất dự trữ phát triển thương mại - dịch vụ	0,65		0,65																			0,65	TT. Cầu Ngang	Thửa 211, tờ 3	
2.2.5.19	Khu du lịch sinh thái thị trấn Mỹ Long	20,00																						TT. Mỹ Long	Khóm I, khu rừng phòng hộ cấp sông Cỏ Chiên	
2.2.5.20	Làng nghề chế biến hải sản	2,30		2,30	2,30																			TT. Mỹ Long	Tờ 8, khóm IV	
2.2.5.21	Cơ sở kinh doanh xăng dầu trên đường HL20 ấp Huyện Đức	0,20		0,20	0,20	0,20																		Xã Long Sơn	ấp Huyện Đức	
2.2.5.22	Khu du lịch sinh thái xã Mỹ Long Bắc	65,00																						Xã Mỹ Long Bắc	Cồn Bản, xã Mỹ Long Bắc	
2.2.5.23	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (02 điểm) xã Mỹ Long Bắc	0,30		0,30	0,18			0,12																Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 3944; 4097; 4094 tờ 3; thửa 2110, 2111, tờ 4	
2.2.5.24	Cửa hàng xăng dầu Trà Vinh	0,10		0,10	0,10																			Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 1 thửa 633; 1001	
2.2.5.25	Làng nghề hoa kiểng	0,32		0,32	0,30													0,02						Xã Mỹ Long Bắc	Tờ 7 thửa 85; 87	
2.2.5.26	Cơ sở kinh doanh xăng dầu (04 điểm) xã Hiệp Mỹ Đông	0,23		0,23			0,05	0,10		0,08														Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 381 tờ số 4; thửa 1207 tờ 8; thửa 386 tờ 9; thửa 1029 tờ 5	
2.2.5.27	Du lịch làng nghề cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, TT Mỹ Long huyện Cầu Ngang	7,68		7,68	5,48		2,20																	TT. Mỹ Long, Mỹ Long Bắc		
2.2.5.28	CHXD Trường Thọ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Như	0,17		0,17	0,17	0,17																		Xã Trường Thọ	Thửa 1373, tờ 4, ấp Nô Pộc	
2.2.5.29	Quy đất thương mại dịch vụ dự trữ giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	36,15		36,15				36,15																Huyện Cầu Ngang		
2.2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																									

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)		
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																						
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON	CSD				
2.2.6.1	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86		7,86																				Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 2626, 2627, 2628 tờ 4		
2.2.6.2	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02																	0,02				Xã Hiệp Mỹ Đông		
2.2.6.3	Hợp tác xã nông nghiệp Trường Thọ	0,04		0,04									0,04												Xã Trường Thọ	Thửa 2624, tờ 5	
2.2.6.4	Trạm cấp nước sinh hoạt Cà Tum	0,05		0,05																					Xã Vinh Kim	Thửa 1468, tờ 6	
2.2.6.5	Trạm cấp nước sinh hoạt ấp Rẫy	0,06		0,06	0,06	0,06																			Xã Vinh Kim	Thửa 403, tờ 4	
2.2.6.6	Mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Vinh Kim	0,20	0,07	0,13																					Xã Vinh Kim	Thửa 157, 158, 159, 196, 189, tờ 13	
2.2.6.7	Công ty TNHH MTV chế biến hải sản	0,20		0,20																					TT. Mỹ Long	Thửa 29, 27, 30, 31 tờ 2 (số thửa cũ)	
2.2.6.8	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Mỹ Long Bắc	0,20		0,20	0,20																				Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 896; 895 Tờ 7	
2.2.6.9	Hợp tác xã nông nghiệp Hiệp Hòa	0,02		0,02																	0,02					Xã Hiệp Hòa	Thửa 1031 tờ 6
2.2.6.10	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Long Sơn	0,20	0,03	0,17																						Xã Long Sơn	ấp Sơn Lang
2.2.6.11	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hiệp Hòa	0,10		0,10									0,10													Xã Hiệp Hòa	Thửa 2244, tờ 2, ấp Hòa Lục
2.2.6.12	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Hiệp Mỹ Tây	2,00		2,00																						Xã Hiệp Mỹ Tây	
2.2.6.13	Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Thuận Hòa	0,90		0,90	0,17																					Xã Thuận Hòa	Thửa 456, 609, 631, 629, 630, 3538, 3539 tờ 9
2.2.6.14	Dự án xây dựng trạm nước sạch ấp Rạch	0,10		0,10																						Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 410, tờ 3, ấp Rạch
2.2.6.15	Dự án xây dựng trạm nước sạch ấp Khúc Ngay	0,10		0,10									0,10													Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 77, 1 phần thửa 74, tờ 5, ấp Khúc Ngay

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																				
					LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DTL	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			CSD
2.2.6.16	Cơ sở may mặc	0,05	0,02	0,03				0,03																Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 195, tờ 4
2.2.6.17	Cho công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh thuê đất để tiếp tục sử dụng công trình Mở rộng và nâng cấp nhà máy nước thị trấn Cầu Ngang - Mỹ Long	0,24	0,24																					TT. Cầu Ngang	Thửa 301, tờ 3
2.2.6.18	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Vinh Kim	3,00		3,00				3,00																Xã Vinh Kim	
2.2.6.19	Quy đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp dự trữ giai đoạn 2021-2030 huyện Cầu Ngang	34,31		34,31				34,31																Huyện Cầu Ngang	

